

BỘ Y TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục)

Hà Nội, năm 2017

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định sốngày... tháng... năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Y tế công cộng)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký xác nhận
1	Bùi Thị Thu Hà	GS,TS - Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy	Chủ tịch HĐ	
2	Nguyễn Thanh Hương	PGS,TS - Phó hiệu trưởng, Đảng ủy viên	Phó Chủ tịch HĐ	
3	Nguyễn Thị Phương Thanh	Ths - Phó trưởng phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng	Thư ký HĐ	
4	Hoàng Văn Minh	PGS,TS - Phó hiệu trưởng, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Khoa học sức khỏe	Ủy viên HĐ	
5	Nguyễn Thanh Hà	PGS,TS - Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau ĐH, Đảng ủy viên	Ủy viên HĐ	
6	Trần Thanh Hải	KS - Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên HĐ	
7	Lã Ngọc Quang	PGS,TS - Trưởng phòng Quản lý Đào tạo ĐH, Đảng ủy viên	Ủy viên HĐ	
8	Nguyễn Thúy Quỳnh	PGS,TS - Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ	Ủy viên HĐ	
9	Trần Thị Phúc Hằng	Ths - Trưởng phòng Công tác sinh viên, Phó chủ tịch Công đoàn	Ủy viên HĐ	

10	Tạ Anh Hà	KS - Trưởng phòng Hành chính - Quản trị	Ủy viên HĐ	
11	Nguyễn Huy Quang	TS - Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên HĐ	
12	Nguyễn Ngọc Bích	TS - Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Thường trực Đảng ủy	Ủy viên HĐ	
13	Đoàn Ngọc Tiến Minh	Ths - Bí thư Đoàn Thanh niên, Đảng ủy viên	Ủy viên HĐ	
14	Phan Văn Tường	PGS, TS - Viện trưởng Viện Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành y tế, Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên HĐ	
15	Nguyễn Hải Hà	Ths - Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện	Ủy viên HĐ	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	VI
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG.....	5
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ	11
TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC	11
Tiêu chí 1.1	11
Tiêu chí 1.2	14
TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC	17
Tiêu chí 2.1	17
Tiêu chí 2.2.	19
Tiêu chí 2.3	21
Tiêu chí 2.4.	23
Tiêu chí 2.5	25
Tiêu chí 2.6	27
Tiêu chí 2.7	29
TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	32
Tiêu chí 3.1.	32
Tiêu chí 3.2	36
Tiêu chí 3.3	38
Tiêu chí 3.4	40
Tiêu chí 3.5	43
Tiêu chí 3.6	45
TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO	49
Tiêu chí 4.1	49
Tiêu chí 4.2.	52
Tiêu chí 4.3	55
Tiêu chí 4.4	58
Tiêu chí 4.5	60

Tiêu chí 4.6	62
Tiêu chí 4.7	64
TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN	67
Tiêu chí 5.1	67
Tiêu chí 5.2	69
Tiêu chí 5.3	71
Tiêu chí 5.4	72
Tiêu chí 5.5	74
Tiêu chí 5.6	75
Tiêu chí 5.7	76
Tiêu chí 5.8	77
TIÊU CHUẨN 6. NGƯỜI HỌC	80
Tiêu chí 6.1	80
Tiêu chí 6.2	83
Tiêu chí 6.3	85
Tiêu chí 6.4	88
Tiêu chí 6.5	90
Tiêu chí 6.6	92
Tiêu chí 6.7	93
Tiêu chí 6.8	95
Tiêu chí 6.9	96
TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ	100
Tiêu chí 7.1	100
Tiêu chí 7.2	103
Tiêu chí 7.3	105
Tiêu chí 7.4	107
Tiêu chí 7.5	111
Tiêu chí 7.6	113

Tiêu chí 7.7	117
TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ	120
Tiêu chí 8.1	120
Tiêu chí 8.2	123
Tiêu chí 8.3	126
TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ	
VẬT CHẤT KHÁC	131
Tiêu chí 9.1	131
Tiêu chí 9.2	134
Tiêu chí 9.3	135
Tiêu chí 9.4	136
Tiêu chí 9.5	138
Tiêu chí 9.6.	140
Tiêu chí 9.7	142
Tiêu chí 9.8	143
Tiêu chí 9.9	144
TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	147
Tiêu chí 10.1	147
Tiêu chí 10.2	151
Tiêu chí 10.3	154

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Các từ viết tắt	Chú thích
AUN-QA	Asian University Network – Quality Assurance
BGH	Ban Giám hiệu
BCH	Ban chấp hành
CBQL	Cán bộ quản lý
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBVC	Cán bộ viên chức
CCVC	Công chức viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CN	Cử nhân
CK	Chuyên khoa
CLB	Câu lạc bộ
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CQ	Chính quy
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐH	Đại học
ĐHYTCC	Đại học Y tế công cộng
ĐTN	Đoàn Thanh niên
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HCQT	Hành chính quản trị
HCTC	Học chế tín chỉ
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
KHCN	Khoa học công nghệ

NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NLĐ	Người lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
QLBV	Quản lý bệnh viện
QLĐTĐH	Quản lý Đào tạo đại học
QLĐTSDH	Quản lý Đào tạo Sau đại học
QLKHCCN	Quản lý Khoa học và Công nghệ
QLYT	Quản lý y tế
TC	Tín chỉ
TCCB	Tổ chức cán bộ
TCKT	Tài chính kế toán
TĐG	Tự đánh giá
Ths	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TTYTDP	Trung tâm y tế dự phòng
TS	Tiến sĩ
VLVH	Vừa làm vừa học
XNYHDP	Xét nghiệm Y học dự phòng
SV	Sinh viên
SDH	Sau đại học
YTCC	Y tế công cộng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 6.7. 1: Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành được đào tạo	94
Bảng 7.5. 1: Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường trong 5 năm gần đây	111
Bảng 7.5. 2: Tỷ lệ % kinh phí dành cho NCKH so với tổng doanh thu hợp pháp của trường.....	112
Bảng 7.5. 3: Tỷ lệ % kinh phí dành cho NCKH sinh viên so với kinh phí từ nguồn học phí sinh viên chính quy	112
Hình 7.7. 1: Các nghiên cứu hợp tác quốc tế tiêu biểu	115
Bảng 8.2. 1: Số lượng sinh viên tham gia chương trình trao đổi SV	124
Bảng 8.2. 2: Số lượng CB Trường được cử đi đào tạo theo diện hợp tác	124
Bảng 8.2. 3: Nguồn thu từ kinh phí hợp tác đào tạo	125
Bảng 8.3. 1: Danh mục một số dự án đề tài nhận tài trợ, đề tài hợp tác	126
Bảng 8.3. 2: Số lượng đề tài hợp tác quốc tế và đề tài hợp tác quốc tế có tính ứng dụng	128
Bảng 10.1. 1: Tổng hợp các nguồn thu của trường từ 2012 đến 2016.....	149
Bảng 10.3. 1: Bảng tổng hợp phân bổ các khoản chi chủ yếu tại trường, giai đoạn 2012 đến 2016	155

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Trường Đại học Y tế công cộng (ĐHYTCC) tiến hành công tác Tự đánh giá (TĐG) từ tháng 12/2016 theo bộ tiêu chuẩn của Văn bản hợp nhất 06 /VBHN-BGD&ĐT ngày 04/03/2014 quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (ĐH) và theo công văn 462/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 09/05/2013 hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1. Mục đích Tự đánh giá của Trường:

- Rà soát và đánh giá thực trạng chất lượng các hoạt động của Trường trong giai đoạn 2012-2016 trên cơ sở 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí của Bộ GD&ĐT.
- Tìm ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, những cơ hội và thách thức đối với Trường.
- Đề xuất kế hoạch, biện pháp cụ thể nhằm tiếp tục phát huy những điểm mạnh và từng bước cải tiến những điểm còn hạn chế, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.
- Đăng kí kiểm định chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.
- Báo cáo Bộ Y tế đầu tư nguồn lực cho Trường để phát triển trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ chất lượng cao của cả nước và khu vực.

2. Quy trình tự đánh giá:

- (1) Thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, 7 nhóm chuyên trách. Mỗi nhóm chuyên trách phụ trách từ 1 đến 3 tiêu chuẩn, có nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin - minh chứng và viết mô tả tiêu chí cho tiêu chuẩn được phân công.
- (2) Xác định mục đích, phạm vi TĐG, từ đó lập và triển khai kế hoạch TĐG cụ thể theo phạm vi 10 tiêu chuẩn; phổ biến chủ trương của Trường tới

toàn thể lãnh đạo các đơn vị và cán bộ giảng viên (CBGV) trong Trường qua các kênh thông tin.

- (3) Tổ chức Hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, các cán bộ chủ chốt của Trường, khoa, phòng, ban...
- (4) Thu thập, xử lý, phân tích các thông tin - minh chứng thu được; viết báo cáo 61 tiêu chí theo 10 tiêu chuẩn.
- (5) Tổng hợp Dự thảo Báo cáo TĐG trên cơ sở các thông tin - minh chứng và nội dung văn bản của các nhóm chuyên trách, hoàn chỉnh hệ thống các phụ lục.
- (6) Gửi dự thảo Báo cáo TĐG để xin ý kiến đóng góp của toàn thể CBGV trong Trường; Ban thư ký tổng hợp các ý kiến đóng góp chỉnh sửa Dự thảo Báo cáo TĐG trình Hội đồng TĐG;
- (7) Biên tập toàn văn Báo cáo TĐG, hoàn chỉnh và nộp Báo cáo TĐG cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam). Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật minh chứng cho Báo cáo TĐG theo góp ý của Tư vấn viên kiểm định chất lượng giáo dục theo kết quả thẩm định từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam), hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối dựa trên kết quả thẩm định.
- (8) Họp Hội đồng TĐG lần 2 nhằm xét duyệt và thông qua Báo cáo TĐG đã sửa chữa (Hội đồng TĐG, Ban thư ký và 7 nhóm chuyên trách).
- (9) Biên tập lần thứ hai toàn văn Báo cáo TĐG trên cơ sở tiếp thu ý kiến đóng góp của Hội đồng TĐG, Ban thư ký và 7 nhóm chuyên trách, hoàn chỉnh và nộp lại Báo cáo TĐG chính thức lên Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam), đồng thời chuẩn bị tiếp Đoàn đánh giá ngoài chính thức.
- (10) Tiếp tục rà soát, bổ sung minh chứng cho phản hồi Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam) khi có yêu cầu sau khi Đoàn đánh

giá ngoài kết thúc việc đánh giá tại trường.

- (11) Tiến hành xây dựng, bổ sung và triển khai các kế hoạch cải tiến sau TĐG và đánh giá ngoài. Đây là một quá trình diễn ra thường xuyên theo từng chu kỳ nhằm giúp Trường đạt được các mục tiêu đề ra và liên tục cải tiến.

3. Phạm vi tự đánh giá:

Đánh giá toàn bộ các mặt hoạt động của Trường theo *Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH* của Bộ GD&ĐT (ban hành theo Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT ngày 4/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

4. Phương pháp tự đánh giá:

TĐG là quá trình mà Trường tự xem xét, phân tích, báo cáo thực trạng và kết quả triển khai các hoạt động nhằm đạt các mục tiêu Trường đề ra và dựa trên 61 tiêu chí trong 10 tiêu chuẩn của *Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học* để từ đó có cơ sở đề xuất cải tiến. Với từng tiêu chí, Trường tiến hành theo trình tự như sau:

- Mô tả làm rõ thực trạng: tìm minh chứng có liên quan đến nội hàm của tiêu chí và mô tả rõ thực trạng trên cơ sở những minh chứng tìm được.
- Phân tích: Giải thích, so sánh để đi đến những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh và những tồn tại trong hoạt động có liên quan đến nội hàm của tiêu chí.
- Đề xuất kế hoạch hành động: lên kế hoạch và nêu các biện pháp với mốc thời gian cụ thể để duy trì và phát huy thế mạnh, khắc phục tồn tại, hướng đến cải tiến mặt hoạt động có liên quan đến nội hàm của tiêu chí.
- Tự đánh giá: tự đánh giá đạt hay chưa đạt yêu cầu theo tiêu chí được áp dụng để TĐG, đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch.

Quá trình TĐG và hoàn thành báo cáo TĐG được thực hiện từ tháng 1 năm 2017 đến tháng 6 năm 2017.

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng *Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học* và Công văn số 1237/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 3/8/2016 của Bộ GD&ĐT ban

hành về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường ĐH và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Cách thức mã hóa minh chứng

Các minh chứng được mã hóa theo hướng dẫn tại văn bản số 462/KTKĐCLGD – KĐĐH, ngày 9/5/2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT. Cụ thể, các minh chứng được mã hóa theo công thức **HA.B.C.D** trong đó:

H là Hộp minh chứng

A là số thứ tự của hộp minh chứng

B là số thứ tự của tiêu chuẩn, có giá trị từ 1 đến 10

C là số thứ tự của tiêu chí, có giá trị từ 1 đến 10

D là số thứ tự của minh chứng, có giá trị từ 1 đến 99

Ví dụ [H1.1.2.3] là Hộp số 1 đựng tài liệu minh chứng cho tiêu chuẩn 1, tiêu chí 2 và có số thứ tự là 3.

7. Những lợi ích Trường thu được trong quá trình tự đánh giá

TĐG không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với sứ mạng, mục tiêu đã được xác định.

Qua công tác TĐG, Trường đã rút ra được những điểm mạnh và những tồn tại nhằm xây dựng các chủ trương, biện pháp, kế hoạch cải tiến, điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG

Trường ĐHYTCC có lịch sử 69 năm hình thành và phát triển. Tiền thân là trường Y sĩ Việt Nam được thành lập ngày 20/5/1948. Từ đó đến nay Trường đã có nhiều lần thay đổi tên gọi cùng với sự thay đổi và đi lên của đất nước. Ngày 26/4/2001, Trường ĐHYTCC được thành lập theo Quyết định Số 65/2001/QĐ-TTg ngày 26/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Trường cán bộ quản lý ngành y tế trực thuộc Bộ Y tế.

Trải qua nhiều giai đoạn, nhiều chặng đường lịch sử, tập thể cán bộ giảng viên của Trường luôn đồng hành, xây dựng trên tinh thần kế thừa và phát huy truyền thống vượt khó khăn, thử thách, đưa Trường ĐHYTCC ngày càng phát triển, góp phần tích cực vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Từ ngày 1/11/2016, Trường chuyển từ cơ sở cũ ở 138 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội về cơ sở mới tại 1A, đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Sứ mạng của Trường ĐHYTCC là *“Góp phần tăng cường, phát triển hệ thống y tế và nâng cao sức khỏe cộng đồng thông qua đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ có chất lượng cao trong lĩnh vực y tế công cộng”*. Tầm nhìn của Trường đến năm 2030 là trở thành cơ sở hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu và tư vấn y tế công cộng (YTCC) tại Việt Nam và trong khu vực.

Trường đã vinh dự được Đảng, Nhà nước và Bộ Y tế trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như danh hiệu Huân chương độc lập hạng Ba, Huân chương lao động hạng Nhất, Huân chương lao động hạng Nhì, Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ, Cờ thi đua của Chính Phủ, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế trong nhiều năm. Bên cạnh đó nhiều cá nhân được tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú và các phần thưởng vinh dự.

Những phát hiện chính trong quá trình Tự đánh giá

- **Sứ mạng và mục tiêu:** Trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược từ năm 2007 và đã qua 2 lần điều chỉnh kế hoạch chiến lược để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường và phù hợp với chiến lược kinh tế xã

hội của ngành, địa phương và cả nước. Sứ mạng và các mục tiêu cụ thể của Trường đều rõ ràng, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng năm học và được cụ thể hóa trong các văn bản kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn và ngắn hạn của Trường.

Sứ mạng và mục tiêu giáo dục đã được công khai trên website và được phổ biến đến toàn bộ cán bộ, giảng viên và người học trong các buổi họp, sinh hoạt đầu khoá, tài liệu giới thiệu của Trường. Từ năm học 2017 - 2018, Trường sẽ công bố rộng rãi tới các bên liên quan của Trường (cơ quan quản lý, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức phi chính phủ ...) trên nhiều phương tiện truyền thông ví dụ như website, Facebook. Bên cạnh đó, sứ mạng sẽ được đưa vào bảng ở nhà giảng đường (nhà C) tại vị trí dễ quan sát nhất.

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức phù hợp với Điều lệ trường đại học; Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị, cá nhân được phân định rõ. Quy chế hoạt động luôn được cập nhật phù hợp với điều kiện hoạt động của Trường. Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm Ban Giám Hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các Hội đồng tư vấn, 11 phòng ban chức năng, 11 phòng chức năng, 7 Khoa/Viện, 24 bộ môn thuộc Khoa và Bộ môn ngoại ngữ trực thuộc Trường, 7 cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học công nghệ, Tạp chí Khoa học công nghệ, Trung tâm xét nghiệm, phòng khám v.v. Hiện tại Trường đang chờ ý kiến của Bộ Y tế về việc cho phép thành lập Hội đồng Trường.

Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý được xây dựng và cập nhật thường xuyên đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Tất cả các bộ phận và cá nhân đều có quy định về chức năng nhiệm vụ rõ ràng. Các quy định và quy trình được xây dựng theo định dạng ISO và được công khai trên hệ thống V-office để mọi người có thể tiếp cận, sử dụng và giám sát được. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể như Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn và đạt được nhiều phần thưởng do các cơ quan cấp trên trao tặng.

- **Chương trình đào tạo:** Trường đã xây dựng các Chương trình đào tạo (CTĐT) theo đúng quy định và quy trình, luôn chú trọng tổ chức thu thập thông tin và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và định kỳ rà soát, điều

chỉnh các CTĐT, Chuẩn đầu ra (CĐR) từ nhiều năm qua nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu của thị trường lao động, góp phần phục vụ sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hoạt động đào tạo của Trường đã đáp ứng yêu cầu về đa dạng hoá các hình thức đào tạo, về chuyển đổi sang học chế tín chỉ. Hiện tại Trường có 11 CTĐT (bao gồm: Cử nhân Y tế công cộng, Cử nhân Xét nghiệm y học dự phòng, Cử nhân Xét nghiệm y học, Cử nhân Dinh dưỡng, Cử nhân Công tác xã hội, Thạc sĩ Y tế công cộng, Thạc sĩ Quản lý bệnh viện, Chuyên khoa I Y tế công cộng, Tiến sĩ Y tế công cộng, Tiến sĩ Quản lý bệnh viện, Chuyên khoa II Tổ chức quản lý y tế). Có 8/11 chương trình đã tuyển sinh và tổ chức đào tạo, có 6/11 CTĐT có người học tốt nghiệp với 2526 Cử nhân, 1289 Thạc sĩ, 948 Chuyên khoa I, 18 Tiến sĩ, 49 Chuyên khoa II đã tốt nghiệp; đã có 2/11 CTĐT được kiểm định và đạt chuẩn AUN - QA là Thạc sĩ Y tế công cộng và Thạc sĩ Quản lý bệnh viện.

Tuy nhiên, một số CTĐT khi xây dựng còn chưa có sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp đầy đủ như mong muốn (Chương trình CKII Tổ chức quản lý y tế).

- **Công tác phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên:** Trường có kế hoạch, quy trình tuyển dụng, bồi dưỡng và đánh giá đội ngũ rõ ràng, tạo điều kiện tốt cho đội ngũ phát triển chuyên môn, nghiệp vụ qua các khóa bồi dưỡng được tổ chức trong và ngoài trường/ngoài nước. Trường có quy trình đánh giá cán bộ (thực hiện công việc, đánh giá 360⁰) hiệu quả. Hiện tại, Trường có 150 cán bộ cơ hữu trong đó có 90 giảng viên, 60 chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ. Trong số 90 giảng viên cơ hữu có 1 Giáo sư (1%), 14 Phó Giáo sư (16%), 16 Tiến sĩ (18%), 53 Thạc sĩ (59%), 6 Cử nhân (6%). Tỷ lệ đội ngũ giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên là 35% đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo. Ngoài ra, Trường còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đến từ các thực địa của Trường. Tuy nhiên việc bồi dưỡng, phát triển của các phòng, ban về công tác chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế trong một số lĩnh vực như tư vấn tâm lý cho người học, khả năng tìm kiếm cơ hội hỗ trợ việc làm cho người học và vẫn còn một số cán bộ chưa có chứng chỉ ngoại ngữ A2.

- **Người học:** Trường đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người học cũng như các điều kiện cần thiết khác giúp người học phát huy năng lực học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện và tham gia các hoạt động vì cộng đồng phong phú và đa dạng. Người học được giao lưu, đối thoại trực tiếp với Ban Giám hiệu (BGH), cán bộ các phòng quản lý Đào tạo và đại diện tất cả các khoa, bộ môn, được cung cấp và hướng dẫn đầy đủ thông tin về CTĐT, các chế độ chính sách ngay từ khi nhập học. Công tác an ninh trường học và ký túc xá của người học được tăng cường. Tỷ lệ sinh viên (SV) có việc làm đúng ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp 1 năm cao, trung bình đạt 67,49%.

Quy mô người học hiện tại của Trường bao gồm: 50 nghiên cứu sinh, 480 học viên cao học, 706 người học hệ đại học chính quy. Từ năm 2012 đến năm 2016 Trường đã đào tạo được 650 Cử nhân (CN), 729 Thạc sĩ (Ths), 18 Tiến sĩ (TS)

Tuy nhiên hiện tại Trường chưa xây dựng được cổng thông tin điện tử giới thiệu việc làm cho người học.

- **Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:** Tới thời điểm hiện tại (Tháng 12/2016) Trường đã nghiệm thu được 8 đề tài cấp Bộ, 70 đề tài cấp Trường. Trường đã có nhiều hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học có tính gắn kết với địa bàn, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển của Trường. Kế hoạch nghiên cứu khoa học (NCKH) hàng năm được thực hiện triển khai đúng quy định, quy trình và tiến độ. Chế độ khen thưởng và xử lý trễ hạn trong NCKH rõ ràng và được nghiêm chỉnh tuân thủ. Bài báo đăng tạp chí trong nước và quốc tế tăng rất mạnh trong thời gian qua, trong 5 năm qua có 508 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước và 152 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế. Nhiều đề tài nghiên cứu do giảng viên của Trường thực hiện đã có đóng góp ý nghĩa về lý luận khoa học cũng như ứng dụng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. Trường có những mối liên kết và hợp tác nghiên cứu với các trường đại học và các viện nghiên cứu lớn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chuyên đề. Hoạt động NCKH cũng có những đóng góp đáng kể cho nguồn ngân sách của Trường, tuy

không nhiều bằng các nguồn khác nhưng đóng góp nhiều trong việc đào tạo và tăng cường năng lực cho đội ngũ giảng viên của Trường. Tăng cường hình ảnh và vị thế của Trường qua các sản phẩm khoa học công nghệ như các ứng dụng đề tài trong hoạch định chính sách, trong can thiệp cộng đồng, các bài báo xuất bản quốc tế, trong xây dựng tài liệu đào tạo, trong kết nối hệ thống trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, cam kết đảm bảo tiến độ thực hiện và mở rộng phạm vi NCKH trong lĩnh vực xét nghiệm cần được đẩy mạnh trong thời gian tới.

- **Hợp tác quốc tế:** Các hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) của Trường tuân thủ các quy định quản lý hiện hành. Các chương trình HTQT được triển khai hiệu quả, giúp tăng cường khả năng hội nhập, góp phần đào tạo nhân lực cho Trường, tạo cơ sở phát triển bền vững, trang bị cơ sở vật chất cho Trường và mang lại nguồn thu từ kinh phí đào tạo thông qua các hội thảo, hội nghị quốc tế và các chương trình trao đổi phong phú, nguồn học bổng, các hợp tác triển khai dự án, NCKH ... Tuy nhiên hợp tác quốc tế trong việc đào tạo các chương trình chính quy của Trường như Thạc sĩ Quản lý bệnh viện (QLBV) trong thời gian tới cần phải được đẩy mạnh.

Trong thời gian từ 2012 đến 2016 đã có 57 SV tham gia chương trình trao đổi sinh viên, thu được 1,933,070,153 VNĐ từ kinh phí đào tạo khi tổ chức các lớp học cho sinh viên quốc tế, có 27 dự án hợp tác quốc tế với NCCR N – S Thụy Sĩ, Ford Foundation, World Bank, Rockefeller, CDC,... nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu cho Trường, số lượng đề tài, đề án, dự án nghiên cứu khoa học theo hình thức hợp tác quốc tế của Trường cũng đạt con số đáng kể (88 đề tài hợp tác và 28 đề tài có tính ứng dụng). Đã tổ chức và đồng tổ chức được 35 hội thảo và hội nghị quốc tế liên kết với đối tác nước ngoài.

- **Thư viện và cơ sở vật chất:** Trường chú trọng đầu tư thư viện, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH theo kế hoạch, đáp ứng nhu cầu cơ bản của CBGV và người học. Không gian thư viện rộng rãi, thiết kế đẹp, đảm bảo chỗ ngồi cho bạn đọc yên tĩnh, riêng biệt với 4999 đầu sách. Thư viện điện tử kết nối với nhiều thư viện trực tuyến, cơ sở dữ liệu hàng đầu về y sinh học trên thế giới và trong nước như: Thư viện y học quốc gia Mỹ (NLM), Trung tâm

công nghệ sinh học Mỹ (NCBI), HINARI, PubMed, Hệ thống thư viện ảo – Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế,... Bên cạnh đó là nguồn tài liệu nội sinh phong phú, cho phép khai thác 24/7 với kết nối Internet, giúp cán bộ sinh viên có được nhiều tài liệu giá trị, hỗ trợ tối đa việc truy cập thông tin, đặc biệt hỗ trợ học viên/sinh viên của trường tại các địa phương.

Hiện tại Trường có diện tích xây dựng là 57.093 m² với hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị trình chiếu và hệ thống điều hòa. Hệ thống phòng thực tập, thực hành xét nghiệm được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo và NCKH. Thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, điểm kết nối wifi, màn chiếu, projector, máy in và các thiết bị khác) đầy đủ theo nhu cầu sử dụng. Ký túc xá (KTX) với diện tích đất 5980 m² cho người học đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho người học nội trú (Diện tích bình quân trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá (17,1m²/người), có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thể dục thể thao theo quy định. Tuy nhiên giai đoạn tới cần đẩy mạnh việc đảm bảo an ninh thông qua việc lắp camera tại khu sân trường và KTX.

Quản lý tài chính: Công tác quản lý, quản trị tài chính được tin học hóa trên hệ thống các phần mềm quản lý tài chính. Chế độ báo cáo quyết toán tài chính được thực hiện định kỳ với số liệu tài chính được phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đảm bảo tính công khai minh bạch, hiệu quả và đúng quy định. Công tác lập và giao kế hoạch tài chính hàng năm đã gắn với kế hoạch hoạt động và tình hình thực tế của Trường và của các đơn vị. Song song với việc lập kế hoạch hợp lý và giao kế hoạch phù hợp, Trường cũng đã có nhiều giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế để thay đổi cơ cấu nguồn thu theo hướng tăng dần tỷ trọng các hoạt động dịch vụ, HTQT và NCKH. Quy chế quản lý tài chính được ban hành, quy chế chi tiêu nội bộ được cập nhật hàng năm đảm bảo đúng với quy định và bối cảnh thực tế của Trường. Trung bình chung 5 năm nguồn thu hợp pháp là: 349.686 triệu đồng. Ngân sách Nhà nước (NSNN) giao cho Trường chiếm 21,46%, nguồn thu hợp pháp của Trường chiếm 78,54%. Điều này thể hiện năng lực tự chủ tài chính ở mức độ cao.

PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Sứ mạng của Trường đã được xây dựng và phổ biến, quán triệt tới toàn thể cán bộ giảng viên của Trường, được sử dụng làm kim chỉ nam, cơ sở cho mọi hoạt động hoạch định mục tiêu, định hướng hoạt động của Trường. Đối với từng giai đoạn phát triển của Trường, định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và xu thế hội nhập quốc tế, sứ mạng cũng được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh.

Bên cạnh sứ mạng, các mục tiêu được xác định trong kế hoạch chiến lược như: nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa các chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và xây dựng cơ sở vật chất cũng đã được xác định trong các bản kế hoạch chiến lược, phù hợp với quy định tại Luật giáo dục và được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và triển khai thực hiện.

Nguồn lực của Trường luôn được đảm bảo đủ để thực hiện sứ mạng, mục tiêu đã đặt ra.

Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Sứ mạng của Trường được xây dựng lần đầu tiên năm 2007 và được công bố trong chiến lược phát triển Trường Đại học Y tế công cộng giai đoạn 2007 - 2015 đó là : “*Phát triển đội ngũ cán bộ và hệ thống y tế công cộng có chất lượng phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân thông qua đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao kiến thức*” [H1.1.1.1]. Trước nhu cầu và sự phát triển của Trường trong giai đoạn sau đó, năm 2013 lãnh đạo Trường cùng với toàn thể cán bộ, giảng viên đã thống nhất điều chỉnh sứ mạng của Trường trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2013 - 2020 là “1. Mở rộng những năng lực chủ chốt (về đào tạo, nghiên cứu và tư vấn) để trở thành cơ sở chuyên

môn sâu/tiên tiến; 2. Lồng ghép những năng lực chủ chốt để đảm bảo tính duy trì và phát triển bền vững của Trường Đại học Y tế công cộng và hệ thống Y tế công cộng” [H1.1.1.2]. Đến năm 2015 để phù hợp với định hướng phát triển của ngành y tế, Thành phố Hà Nội và cả nước, sứ mạng của Trường được chỉnh sửa dựa trên việc lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, giảng viên trong toàn trường và hiện tại sứ mạng chính thức của Trường là: **“Góp phần tăng cường, phát triển hệ thống y tế và nâng cao sức khỏe cộng đồng thông qua đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ có chất lượng cao trong lĩnh vực y tế công cộng”** [H1.1.1.3]. Sứ mạng của Trường được phổ biến rộng rãi và quán triệt đến toàn thể cán bộ, giảng viên và người học qua các tài liệu chính thức của Trường trong các hoạt động, tài liệu giới thiệu về Trường [H1.1.1.4], trang thông tin điện tử [H1.1.1.5]. Tuy nhiên sứ mạng chưa được công bố rộng rãi đến các đối tượng liên quan của Trường (bao gồm: cơ quan quản lý, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức phi chính phủ ...).

Sứ mạng được xây dựng phù hợp với nhiệm vụ của trường: (1) Đào tạo cán bộ y tế trình độ đại học và sau đại học; (2) Nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng và phù hợp với tầm nhìn đến năm 2030 Trường là trở thành cơ sở hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu và tư vấn YTCC tại Việt Nam và trong khu vực [H1.1.1.6].

Nội dung “sứ mạng” phù hợp với nguồn lực của Trường đến thời điểm hiện tại (tính đến 31/12/2016), cụ thể:

Diện tích mặt bằng của Trường là 57.093 m² ha với tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường là 7.276m²; diện tích bình quân là 4,4m²/đầu sinh viên. Thư viện của trường có diện tích 2114 m² được trang bị hiện đại, Labo với diện tích 1.792m²; diện tích bình quân 20 m² /đầu sinh viên phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu [H9.9.6.1] [H9.9.2.4] [H9.9.2.3] [H9.9.5.2].

Trường có 150 cán bộ cơ hữu trong đó có 90 giảng viên, 60 chuyên viên, kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ. Trong số 90 giảng viên cơ hữu có 1 Giáo sư (1%), 14 Phó Giáo sư (16%), 16 Tiến sĩ (18%), 53 Thạc sĩ (59%), 6 Cử nhân

(6%) [H5.5.5.1]. Tỷ lệ đội ngũ giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên là 35%. Ngoài ra, Trường còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đến từ các cơ sở giáo dục ĐH trong nước và nước ngoài - các thực địa của Trường [H5.5.5.2].

Trường thực hiện chính sách tài chính đáp ứng đủ cho việc thực hiện sứ mạng Trường. Nguồn thu Trường đã tăng dần đều trong 5 năm qua, chú trọng chi cho đào tạo và nghiên cứu khoa học (Bảng 10.3.1).

Nội dung sứ mạng của Trường phù hợp với Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Bộ Y tế: “Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng”; “chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao” [H1.1.1.7], phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội đến năm 2030: “Phát triển hệ thống y tế theo hướng tiên tiến, hiện đại” và “tăng cường phát triển y tế cộng đồng” [H1.1.1.8]. Sứ mạng cũng phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước giai đoạn 2011 - 2020, đó là: “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế và nhân viên công tác xã hội cả về số lượng và chất lượng; đào tạo các nhân viên y tế cộng đồng, các kỹ thuật viên y tế để bảo đảm cho họ có khả năng tiến hành tốt các công việc chữa bệnh, chăm sóc khỏe và triển khai các hoạt động y tế dự phòng” [H1.1.1.9].

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của Trường được kịp thời điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của ngành, của địa phương và cả nước.

3. Tồn tại

Sứ mạng chưa được công bố rộng rãi đến các đối tượng liên quan của Trường (bao gồm: cơ quan quản lý, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức phi chính phủ ...)

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng Hợp tác quốc tế sẽ xây dựng và thực hiện kế hoạch công bố sứ mạng và triển khai rộng rãi tới các đối tượng bên ngoài trường như cơ quan quản lý, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức phi



chính phủ ... Bên cạnh đó, sứ mạng sẽ được trình bày ở vị trí dễ nhận biết tại khu nhà giảng đường (nhà C).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của Trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện

1. Mô tả

Mục tiêu của Trường được xác định trong kế hoạch chiến lược phát triển tổng thể giai đoạn 2013 - 2020 [H1.1.1.3] là:

- i. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nhằm đảm bảo công tác tuyển dụng, lưu giữ và đánh giá cán bộ giảng dạy và cán bộ phòng ban.
- ii. Củng cố và phát triển các chương trình đào tạo để đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của xã hội và quân thể.
- iii. Tăng cường quản lý và quản trị nghiên cứu và năng lực cải thiện chất lượng nghiên cứu cũng như tăng cường chuyên gia kiến thức để xây dựng chính sách và thực hành tốt hơn vì lợi ích của quân thể.
- iv. Cải thiện những điều kiện (về truyền thông, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị) cho công tác cung cấp dịch vụ của ĐHYTCC.
- v. Đóng góp hiệu quả cho sự phát triển YTCC bền vững tại Việt Nam.

Năm mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục: “Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [H1.1.2.1] và mục tiêu chung quy định tại Điều 5 Luật giáo dục đại học: “a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc

tế; b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.1.2.2]. Trường chỉ đào tạo chương trình trình độ đại học trở lên, không có chương trình đào tạo cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Các mục tiêu của Trường cũng hoàn toàn phù hợp với sứ mạng đã được công bố: *“Góp phần tăng cường, phát triển hệ thống y tế và nâng cao sức khỏe cộng đồng thông qua đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ có chất lượng cao trong lĩnh vực y tế công cộng”*.

Trường đã rà soát và điều chỉnh các mục tiêu của mình theo từng giai đoạn để có những điều chỉnh kịp thời nhằm theo kịp sự thay đổi của xã hội và sự phát triển của Trường. Mục tiêu được xây dựng lần đầu tiên năm 2007 đề cập chủ yếu tới việc xây dựng đội ngũ cán bộ, chương trình đào tạo, phòng thí nghiệm, cơ chế quản lý... Đến năm 2013, Trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh các mục tiêu từ xây dựng chuyên tiếp thành củng cố và phát triển chương trình đào tạo, tăng cường quản lý, cải thiện các điều kiện sẵn có của Trường. Ngoài ra còn xây dựng các giải pháp thực hiện mục tiêu trong bản kế hoạch chiến lược phát triển tổng thể giai đoạn 2013 - 2020 [H1.1.1.1] [H1.1.1.2]. Hoạt động rà soát và điều chỉnh mục tiêu cụ thể trong từng lĩnh vực được thực hiện thông qua các cuộc họp của đội ngũ lãnh đạo Trường [H1.1.2.3].

Mục tiêu của Trường được triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ thông qua việc xây dựng các giải pháp thực hiện các mục tiêu theo từng lĩnh vực của Trường [H1.1.1.2]. Các giải pháp này được lồng ghép trong việc xây dựng kế hoạch hàng năm của từng đơn vị trong trường [H1.1.2.4]. Tuy nhiên chưa thể hiện rõ trong kế hoạch trung hạn. Các kế hoạch đều được phản biện và thông qua Hội đồng bao gồm BGH và đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của Trường trước khi triển khai thực hiện và có báo cáo việc thực hiện hoạt động theo từng lĩnh vực hàng năm [H1.1.2.5].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của Trường đã được điều chỉnh cập nhật phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường.

3. Tồn tại

Mục tiêu của Trường chưa được thể hiện ở kế hoạch trung hạn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng Tổ chức cán bộ làm đầu mối để điều chỉnh thể hiện rõ các mục tiêu của Trường trong kế hoạch trung hạn (2017 - 2020).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Với tầm nhìn đến năm 2030 trở thành cơ sở đi đầu về đào tạo, nghiên cứu và tư vấn YTCC tại Việt Nam và trong khu vực, Trường ĐHYTCC đã xác định và cập nhật sứ mạng rõ ràng, nhất quán, phù hợp với nguồn lực, định hướng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương và cả nước. Mục tiêu phát triển của Trường cũng phù hợp với sứ mạng và quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm hạn chế như sứ mạng của Trường chưa được công bố rộng rãi tới các bên liên quan (nhà tuyển dụng, đối tác v.vv), chưa thể hiện rõ ở kế hoạch trung hạn. Trường đã có kế hoạch khắc phục các điểm hạn chế đã nêu trong năm học 2017 - 2018 một cách rõ ràng, khả thi.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 2/2 tiêu chí của Tiêu chuẩn 1.

Tiêu chuẩn 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Công tác tổ chức và quản lý là một công việc vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của trường đại học. Trường đã nỗ lực thực hiện tổ chức và quản lý phù hợp với quy định của Nhà nước, với các nguồn lực và điều kiện cơ sở vật chất của Trường ngày càng được mở rộng và hiện đại để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; có kế hoạch và các biện pháp để thực hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục. Hệ thống văn bản quản lý điều hành Trường được xây dựng đầy đủ, đảm bảo các yêu cầu về phân quyền, phân cấp cho các đơn vị và cá nhân để phát huy tối đa hiệu quả công tác trong trường, đảm bảo cơ chế phối hợp công tác với các tổ chức đoàn thể. Công tác quản trị chiến lược và kế hoạch được thực hiện đồng bộ giữa các cấp, đảm bảo việc triển khai và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển chiến lược của Trường. Hoạt động của Đảng và các tổ chức đoàn thể được đảm bảo thực hiện theo quy định. Các chủ trương, chính sách và biện pháp quản lý Trường được triển khai đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch. Hệ thống quản lý chất lượng của Trường được thiết lập và vận hành chuyên nghiệp, có bộ phận chuyên trách theo dõi thường xuyên. Công tác báo cáo được đảm bảo thực hiện theo đúng quy định.

Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Kể từ năm 2001 đến nay, Trường đã có 3 bản quy chế tổ chức và hoạt động được ban hành (2001, 2012 và 2016). Việc điều chỉnh quy chế được tiến hành theo đúng trình tự có sự tham gia góp ý kiến của đội ngũ lãnh đạo chủ chốt, toàn thể cán bộ, giảng viên Trường [H2.2.1.1] [H2.2.1.2] [H2.2.1.3].

Năm 2016, Bộ Y tế ban hành “Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng”, trong đó cơ cấu tổ chức của Trường được cụ thể hoá bao gồm: Hội đồng trường (hiện đang xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Y tế); Ban Giám hiệu; Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH - ĐT) và các Hội đồng tư vấn;



11 phòng chức năng (Quản lý Đào tạo đại học (QLĐTĐH); Quản lý Đào tạo Sau ĐH (QLĐTSĐH); Công tác sinh viên (CTSV); Quản lý Khoa học và Công nghệ (QLKHCN); Hành chính - Quản trị (có chức năng pháp chế) (HCQT); Tài chính - Kế toán (TCKT); Tổ chức - Cán bộ (TCCB); Hợp tác Quốc tế (HTQT); Khảo thí - Đảm bảo chất lượng (có chức năng thanh tra) (KT&ĐBCL); Công nghệ thông tin (CNTT); Trạm Y tế (TYT); 7 Khoa/Viện (Viện Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành y tế; Y học cơ sở; Các Khoa học cơ bản; Khoa học xã hội, Hành vi và Giáo dục sức khỏe; Quản lý và Chính sách Y tế; Sức khỏe môi trường và Nghề nghiệp; Y học Lâm sàng); và 24 bộ môn thuộc Khoa và Bộ môn ngoại ngữ trực thuộc Trường; Các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học công nghệ (Trung tâm Thông tin và Thư viện; Trung tâm xét nghiệm; Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phòng chống chấn thương - CIPPR; Trung tâm Nghiên cứu YTCC và Hệ sinh thái - CENPHER; Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội; Trung tâm Nghiên cứu khoa học sức khỏe; Cơ sở thực hành kỹ năng); Tạp chí Khoa học công nghệ [H2.2.1.3]. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHYTCC phù hợp, tuân thủ quy định tại Điều 6 Điều lệ Trường đại học năm 2014, Điều 14 Luật Giáo dục đại học năm 2012. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường có trên Cổng thông tin điện tử của Trường [H2.2.1.4].

Trường cũng đã xây dựng quy trình thành lập, đổi tên các phòng chức năng, trung tâm, bộ môn dựa trên hướng dẫn của Nghị định 55/2012/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập [H2.2.1.5] [H2.2.1.6]. Do vậy các phòng/ban chức năng và các tổ chức trong Trường đều được thành lập trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật [H2.2.1.7].

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng, Trung tâm, Khoa và Bộ môn (gọi chung là các đơn vị) của Trường được qui định chung trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.1.3]. Ngoài ra Trường cũng đã ban hành “Quy định chức năng - nhiệm vụ của các Phòng, Trung tâm, Khoa và Bộ môn của Trường Đại học Y tế công cộng” bao gồm chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng Phòng, Trung tâm, Khoa và Bộ môn [H2.2.1.8] và được chỉnh sửa kịp thời khi cơ cấu tổ

chức của Trường có điều chỉnh hoặc dựa trên nhu cầu thực tế khi triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H2.2.1.9].

2. Điểm mạnh

Trường đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị khi có thay đổi về cơ cấu tổ chức của Trường.

3. Tồn tại

Hiện tại Trường đang chờ ý kiến của Bộ Y tế về việc cho phép thành lập Hội đồng Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường giao cho Phòng TCCB làm việc với Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế để hoàn tất các thủ tục cho phép thành lập Hội đồng Trường và làm qui trình thủ tục nhân sự Hội đồng Trường trong năm học 2017 - 2018.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Bên cạnh “Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng” do Bộ Y tế ban hành năm 2016, Trường đã cập nhật và ban hành hệ thống các văn bản quản lý theo từng lĩnh vực cụ thể: Hệ thống văn bản quản lý đào tạo bao gồm các quy định, quy trình tổ chức tuyển sinh, đào tạo, quản lý giảng dạy, tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp [H2.2.2.1] [H2.2.2.2] [H3.3.1.30] [H3.3.1.31]; Hệ thống văn bản quản lý NCKH bao gồm các quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ, quản lý tài sản trí tuệ, đề tài nghiên cứu khoa học [H2.2.2.3]; Hệ thống văn bản quản lý nhân sự, bao gồm các quy chế, quy định tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm; đào tạo bồi dưỡng cán bộ; quy chế đánh giá, xếp loại viên chức, hợp đồng lao động; quy chế thi đua khen thưởng, quy chế dân chủ cơ sở, văn bản pháp chế... [H2.2.2.4]; Hệ thống văn bản tài chính kế toán bao gồm quy chế quản lý tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ và các quy trình thanh toán lương, thanh lý tài sản, lập báo cáo tài chính... [H2.2.2.5]; Hệ thống văn bản về công tác sinh viên bao gồm quy định, quy trình nhập học, quản

lý học tập, đảm bảo chế độ chính sách cho người học,... [H2.2.2.6]; Hệ thống văn bản về hành chính quản trị bao gồm quản lý văn bản, lưu trữ, quản lý giảng đường, tài sản,... [H2.2.2.7]; Hệ thống văn bản khảo thí và đảm bảo chất lượng, công tác thanh tra [H2.2.2.8]; Công tác Hợp tác quốc tế [H2.2.2.9], Công tác Công nghệ - Thông tin [H2.2.2.10], Công tác của Trung tâm Thông tin - Thư viện [H2.2.2.11], Công tác của Trạm Y tế [H2.2.2.12]. Ngoài ra Trường còn có hệ thống các văn bản để tổ chức, quản lý của các tổ chức Đảng, công đoàn, đoàn thanh niên như: Thông báo về việc phân công nhiệm vụ Ban chấp hành Đảng bộ, của Văn phòng Đảng ủy [H2.2.2.13], Quy chế phối hợp giữa Công đoàn và chính quyền của ngành Y tế [H2.2.2.14], Quy chế chức năng, nhiệm vụ của văn phòng Đoàn trường [H2.2.2.15]. Hệ thống văn bản này đã được chỉnh sửa sau khi được ban hành lần đầu tiên và hiện tại vẫn đang tiếp tục được cập nhật theo các văn bản ban hành của Bộ Y Tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính. Ví dụ: Quy chế quản lý tài chính, chi tiêu nội bộ [H2.2.2.16], về đào tạo - quy chế đào tạo nghiên cứu sinh [H2.2.2.17], về TCCB: quy chế thi đua - khen thưởng [H2.2.2.18]. Các quy trình được cập nhật và chuẩn hóa theo định dạng ISO vào tháng 4/2016 [H2.2.2.19] và tiếp tục được bổ sung thêm các quy trình mới [H2.2.2.20].

Hệ thống các văn bản về tổ chức, quản lý được xây dựng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường [H2.2.1.8]. Nội dung các văn bản tổ chức, quản lý do Trường ban hành đều tuân theo các quy định của pháp luật [H2.2.2 (1-12)] và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các đơn vị trong trường [H2.2.2.16] [H2.2.2.17] [H2.2.2.18] [H2.2.2.21]. Văn bản được ban hành và phổ biến rộng rãi đến từng đơn vị, cá nhân trong Trường qua V-office, bản cứng theo hệ thống văn thư và qua email đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, áp dụng và thực hiện các hoạt động của Trường theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với thực tế, không chồng chéo do khi xây dựng chức năng nhiệm vụ các đơn vị đều có rà soát và không bị chồng chéo [H2.2.1.8]. Tuy nhiên do có một số nhiệm vụ mới phát sinh chưa có phân công cụ thể trong giai đoạn triển khai chưa rõ ràng dẫn đến một số vướng mắc trong quá trình triển khai và đã được

hợp thống nhất, cập nhật lại chức năng nhiệm vụ của các đơn vị cho phù hợp [H2.2.2.22].

Việc triển khai các văn bản quản lý của Trường đạt hiệu quả cao dẫn đến thực hiện các công tác tốt nên Trường đã được trao tặng cờ thi đua, bằng khen, huân chương lao động hạng nhất, huân chương độc lập hạng 3 của Chính phủ, của Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT [H2.2.2.23] [H2.2.2.24] [H2.2.2.25] [H2.2.2.26] [H2.2.2.27] [H2.2.2.28].

2. Điểm mạnh

Trường có bộ quy định, quy trình được xây dựng theo định dạng ISO, công khai trên hệ thống V-office giúp quá trình tổ chức và quản lý việc thực hiện các hoạt động của Trường đạt hiệu quả.

3. Tồn tại

Tuy nhiên do có một số nhiệm vụ mới phát sinh chưa có phân công cụ thể trong giai đoạn triển khai chưa rõ ràng dẫn đến một số vướng mắc trong quá trình triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB sẽ rà soát và cập nhật chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong toàn trường và cập nhật lại, công khai trên V-office.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Trường có quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các bộ phận, các tổ chức trong trường với văn bản “Quy định chức năng - nhiệm vụ của các Phòng, Trung tâm, Khoa và Bộ môn của Trường Đại học Y tế công cộng” [H2.2.1.8]. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của Trường như Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tư vấn, các đơn vị trong toàn trường đã được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.2.1.3]. Các đơn vị đoàn thể như Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng Công đoàn và Văn phòng Đoàn Thanh

niên hoạt động theo quy định, quy chế và Điều lệ của các tổ chức này [H2.2.2.13] [H2.2.2.14] [H2.2.2.15].

Trường có quyết định về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên BGH và được điều chỉnh, sửa đổi khi có sự thay đổi nhân sự trong BGH [H2.2.3.1]. Trách nhiệm và quyền hạn của Trường, Phó các phòng ban, đơn vị trong toàn trường được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và đề án vị trí việc làm [H2.2.1.3] [H2.2.3.2].

Trường có Đề án vị trí việc làm được Bộ Y tế phê duyệt năm 2014 và điều chỉnh lại năm 2016, trong đó có quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, của từng vị trí việc làm bao gồm cả giảng viên và nhân viên [H2.2.3.2] [H2.2.3.3]. Trường đã ban hành và thực hiện Quy định tiêu chuẩn và chế độ của giảng viên Trường ĐHYTCC dựa trên quy định của Luật Viên chức, Luật Giáo dục đại học và đã kịp thời điều chỉnh Quy định khi có văn bản của cấp trên chỉ đạo [H2.2.3.4].

Đối với viên chức và người lao động, Trường đã áp dụng các quy định về chế độ làm việc, thù lao, thi đua - khen thưởng, chế độ phúc lợi xã hội, đào tạo - bồi dưỡng,...theo đúng các quy định về Luật viên chức, Luật lao động,... [H2.2.3.5] [H2.2.3.6] [H10.10.1.4] [H2.2.2.4].

Tổ chức Đảng có các văn bản phân công trách nhiệm của từng thành viên trong Ban Chấp hành (BCH) Đảng ủy Trường (phân công nhiệm vụ trong Đảng ủy Trường). Các đoàn thể bao gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban liên lạc Cựu sinh viên, đều có văn bản phân định rõ chức trách nhiệm vụ của BCH của từng đoàn thể [H2.2.2.13] [H2.2.2.14] [H2.2.2.15].

Để đánh giá mức độ hoàn thành chức trách nhiệm vụ theo Đề án vị trí việc làm, Trường đã ban hành Bộ tiêu chí đánh giá thực hiện công việc của viên chức và hợp đồng lao động. Hằng năm, Trường ĐHYTCC tổ chức đánh giá cán bộ giảng viên theo Bộ tiêu chí Trường đã ban hành và quy chế đánh giá, xếp loại viên chức, hợp đồng lao động [H2.2.3.7]. Tuy nhiên chỉ tiêu đánh giá thực hiện công việc của khối phòng ban còn chưa thật sự hiệu quả theo hệ thống đánh giá năng lực thực hiện - KPIs (key performance indicators).

2. Điểm mạnh

Trường có Đề án vị trí việc làm và được chỉnh sửa kịp thời theo yêu cầu phát triển của Trường và có Bộ tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành công việc theo các chức năng, trách nhiệm và quyền hạn đã được phân định.

3. Tồn tại

Trường chưa xây dựng được hệ thống đánh giá năng lực thực hiện - KPIs cụ thể để định lượng đánh giá về từng vị trí việc làm của cán bộ phòng ban.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB sẽ tiếp tục xây dựng hệ thống đánh giá năng lực thực hiện - KPIs cho khối phòng ban.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường ĐH hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Đảng Bộ Trường ĐHYTCC trực thuộc Đảng bộ Khối các Trường đại học, cao đẳng Hà Nội. Ban chấp hành Đảng bộ Trường ĐHYTCC nhiệm kỳ 2010 - 2015; 2013 - 2018; 2015 - 2020 được Đảng ủy khối các Trường đại học, cao đẳng Hà Nội phê chuẩn [H2.2.4.1]. Công đoàn Trường ĐHYTCC nhiệm kỳ 2012-2015 và kéo dài nhiệm kỳ đến 2017 được Công đoàn y tế Việt Nam phê chuẩn [H2.2.4.2]. Ban chấp hành Đoàn Thanh niên được phê chuẩn của Thành đoàn Hà Nội nhiệm kỳ 2012 - 2014; 2014 - 2017 [H2.2.4.3]. Ban liên lạc Cựu sinh viên, Ban liên lạc Hữu trí được phê duyệt thành lập và hoạt động [H2.2.4.4] [H2.2.4.5].

Đảng bộ gồm 09 chi bộ với 59 đảng viên, trong đó có 09 đảng viên là người học. Đảng viên là người học sinh hoạt chi bộ tại Chi bộ Công tác sinh viên [H2.2.4.6]. Tổ chức Đảng thực hiện đúng vai trò lãnh đạo, chỉ đạo trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường. Hàng tháng, Đảng ủy đều có tổng kết đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết, từ đó ra Nghị quyết

hàng tháng và trên cơ sở các Nghị quyết của Đảng ủy, Ban Giám hiệu giao các đơn vị lập kế hoạch thực hiện công việc [H2.2.4.7].

Trong 5 năm qua, Đảng ủy đã cử được 182 lượt đi học lớp cảm tình Đảng, có 182 người được giấy chứng nhận, 79 người được kết nạp Đảng (trong đó có 67 người học). Tỷ lệ kết nạp Đảng trong 5 năm tăng dần [H2.2.4.8] [H2.2.4.9].

Trong 5 năm liên tục (năm 2012 - 2016), Đảng bộ ĐHYTCC được công nhận là Tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh. Công tác Đảng và Công đoàn được các cấp trên khen ngợi [H2.2.4.10] [H2.2.4.11] [H2.2.4.12].

Ban chấp hành Công đoàn luôn quan tâm tuyên truyền, vận động đoàn viên thực hiện các công tác giáo dục chính trị tư tưởng, chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng tổ chức, đẩy mạnh phong trào thi đua, chăm lo đời sống cán bộ viên chức. Với những thành tích đã đạt được, hàng năm Công đoàn Trường đều được Công đoàn cấp trên xếp loại là “Công đoàn cơ sở vững mạnh”. Ngoài ra Công đoàn còn nhận được Bằng khen cho Ban chấp hành Công đoàn Trường ĐHYTCC của Ban chấp hành Công đoàn Y tế Việt Nam do “Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào Văn hóa - Thể dục, thể thao năm học 2013 - 2014”, được công nhận xếp loại “Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc” năm 2014, Bằng khen cho các cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong phong trào “Giải việc nước, đảm việc nhà” của ngành Y tế giai đoạn 2010 - 2015 [H2.2.4.12] [H2.2.4.13].

Từ năm 2012 - 2016, Trường đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cho cá nhân và tập thể như Cờ thi đua xuất sắc khối ĐH, Cao đẳng các năm học 2013 - 2014, 2014 - 2015, 2015 -2016; Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên khối ĐH, Cao đẳng các năm học 2013 - 2014, 2014 - 2015, 2015 - 2016 [H6.6.3.9] [H6.6.3.10] [H6.6.3.11].

Tuy nhiên Trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Ban liên lạc Cựu sinh viên, Ban liên lạc Hưu trí.

2. Điểm mạnh

Đảng bộ được 5 năm liền công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh. Tỷ lệ kết nạp Đảng tăng dần hàng năm. Công đoàn được khen thưởng Công đoàn cơ sở vững mạnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh được Trung ương Đoàn khen thưởng.

3. Tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Ban liên lạc Cựu sinh viên, Ban liên lạc Hưu trí.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB chủ trì thực hiện định kỳ (2 năm/1 lần) khảo sát ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Ban liên lạc Cựu sinh viên, Ban liên lạc Hưu trí.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.5: Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

1. Mô tả

Năm 2007, Trường đã ra quyết định thành lập Ban Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ đánh giá và theo dõi chất lượng sinh viên tốt nghiệp; đánh giá và giám sát chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học, công tác hành chính và các dịch vụ của Trường; nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng và định kỳ tiến hành tự đánh giá toàn bộ các hoạt động của Trường và từng ngành đào tạo [H2.2.5.1]. Theo nhu cầu phát triển của Trường, năm 2012, Trường thành lập đơn vị chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng: Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 494/QĐ-YTCC ngày 10 tháng 9 năm 2012 [H2.2.5.2], đổi tên thành Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) tháng 10/2016 theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Y tế công cộng ban hành kèm theo Quyết định số 6221/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế [H2.2.1.3]. Chức năng, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL (trước đây là Ban KT&ĐBCL) được quy định tại “Quy định chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, ban và đơn vị chức năng” cụ thể: Tham mưu và giúp việc cho Ban Giám hiệu xây dựng kế hoạch, quy trình hoạt động và triển khai thực hiện các hoạt động về công tác khảo thí; công tác đánh giá và đảm bảo chất lượng giáo dục; công tác thanh tra của Trường [H2.2.1.8].

Hiện tại phòng có 4 cán bộ chuyên trách về đảm bảo chất lượng, trong đó có 1 phó phòng (có học vị thạc sỹ về quản lý giáo dục) và 3 cán bộ (tốt nghiệp ĐH); Hiệu trưởng Trường trực tiếp lãnh đạo Phòng [H2.2.5.3]. Các cán bộ chuyên trách công tác đảm bảo chất lượng đã được tham gia 2 khóa tập huấn về công tác tự đánh giá theo tiêu chuẩn AUN-QA do Trường ĐH Quốc Gia TP Hồ Chí Minh và Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á tổ chức, 1 khóa xây dựng chuẩn đầu ra và 12 khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng, đánh giá chương trình,...do các trường ĐH trong nước, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức [H2.2.5.4]. Tuy nhiên đội ngũ cán bộ chuyên trách về đảm bảo chất lượng của Phòng chưa được đào tạo chuyên sâu về đảm bảo chất lượng.

Hằng năm Phòng dưới sự chỉ đạo của Hiệu trưởng, phòng đã xây dựng và triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng của Trường [H2.2.5.5] bao gồm công tác: lấy ý kiến nhận xét của người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên; đánh giá môn học/cuối khóa [H2.2.5.6]; khảo sát cán bộ, giảng viên về các điều kiện phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học (bao gồm: Thư viện, hệ thống giảng đường, trang thiết bị giảng dạy, phòng Labo, thiết bị tin học...) [H2.2.5.7]; khảo sát tình trạng việc làm của cựu sinh viên [H2.2.5.8]; thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo [H2.2.5.9]; tổ chức tự đánh giá chương trình, tự đánh giá trường [H2.2.5.10] [H2.2.5.11] [H2.2.5.12] [H2.2.5.13]; chủ trì điều phối việc xây dựng bộ quy trình theo chuẩn định dạng ISO [H2.2.2.19], đánh giá 360° đối với toàn bộ CBGV Trường [H2.2.5.14]. Kế hoạch đảm bảo chất lượng được gửi cho Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng, được giám sát thực hiện và có báo cáo hàng năm cho BGH. Kế hoạch đảm bảo chất lượng được triển khai mang lại nhiều hiệu quả cho Trường trong công tác cải thiện chất lượng giáo dục. Ví dụ: Kết quả đánh giá môn học giúp cho Khoa/Bộ môn xem xét và chỉnh sửa môn học theo các góp ý của người học về nội dung môn

học, hình thức kiểm tra đánh giá... giúp giảng viên giảng dạy môn học điều chỉnh lại phương pháp giảng dạy, thái độ... giúp Phòng TCCB, BGH theo dõi một khía cạnh khác về nhân sự trong đánh giá hoàn thành công việc [H2.2.5.15]; Hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo giúp cho BGH, phòng chức năng, giảng viên cải thiện liên tục hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo [H2.2.5.16]. Năm 2016 Phòng KT&ĐBCL đã điều phối hoạt động tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài 2 chương trình thạc sỹ (Quản lý bệnh viện và Y tế công cộng) theo tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của AUN - QA đạt chuẩn [H2.2.5.17].

Các hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường đều được thực hiện theo quy trình đã được ban hành trong Bộ quy trình Phòng KT&ĐBCL.

Liên tục từ năm 2013 đến nay, kết quả hoạt động của Phòng đã được BGH, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đánh giá ở mức độ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tập thể lao động xuất sắc [H2.2.5.18].

2. Điểm mạnh

Trường có bộ phận đảm bảo chất lượng hoạt động hiệu quả điển hình như điều phối thực hiện đánh giá thành công 2 CTĐT theo chuẩn AUN - QA.

3. Tồn tại

Đội ngũ cán bộ chuyên trách về đảm bảo chất lượng của Phòng chưa được đào tạo chuyên sâu về đảm bảo chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường sẽ cử cán bộ tham gia đào tạo ngắn hạn về đảm bảo chất lượng (kiểm định viên).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc hiện các kế hoạch của Trường.

1. Mô tả

Kế hoạch chiến lược được xây dựng và ban hành lần đầu tiên năm 2007 cho giai đoạn 2007 - 2015 [H1.1.1.1] và được xây dựng lần hai năm 2013 nhằm phù hợp cho giai đoạn phát triển tiếp theo của Trường [H1.1.1.2]. Các bản chiến

lược phát triển đều bao gồm kế hoạch hành động tổng thể với các mốc thời gian ngắn hạn và dài hạn, đồng thời có các giải pháp cụ thể để đạt được các mục tiêu đề ra, phù hợp với định hướng phát triển và nguồn lực của Trường. Các chiến lược và kế hoạch này đều có sự tham gia xây dựng của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường.

Trên cơ sở nội dung các chiến lược phát triển và phân tích xu thế phát triển của giáo dục ĐH trên thế giới và dự báo những đổi mới của giáo dục Việt Nam đến năm 2020, Trường xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển của Trường. Các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn đã được cụ thể hóa và triển khai trong từng kế hoạch năm học của Trường [H1.1.2.4]. Tuy nhiên, do quy mô nhỏ nên Trường chưa chú trọng đến kế hoạch trung hạn.

Kế hoạch chiến lược đã định hướng các hoạt động phát triển của Trường trong từng giai đoạn với các mục tiêu lớn bao phủ các lĩnh vực: Cơ cấu tổ chức, Đào tạo, NCKH, Nhân lực, HTQT... Với mỗi mục tiêu Chiến lược đã đưa ra các giải pháp cụ thể. Những mục tiêu và các giải pháp trên phù hợp với sứ mạng của Trường [H1.1.1.2].

Dựa trên cơ sở kế hoạch tổng thể, các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch hành động cụ thể/danh mục công việc hàng năm của đơn vị và phải được thông qua Hội đồng (bao gồm các thành viên BGH, cán bộ chủ chốt) trước khi thực hiện. Cuối năm học, các đơn vị triển khai đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu của năm học theo từng lĩnh vực; Trường tổng hợp đánh giá chung về việc thực hiện kế hoạch năm và có điều chỉnh kế hoạch các năm tiếp theo (khi cần thiết) [H1.1.2.3] [H1.1.2.5] [H2.2.6.1].

Trường có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch hàng năm của các đơn vị và định kỳ tổ chức các cuộc họp của cán bộ chủ chốt để rà soát việc thực hiện chiến lược phát triển [H1.1.2.3]. Các cuộc giao ban chung toàn Trường (vào các buổi chiều thứ 6) được tổ chức để rà soát lại công tác đã làm trong tuần của các đơn vị, các khó khăn vướng mắc cần được giải quyết và phổ biến các công tác thực hiện tiếp theo [H2.2.2.21].

2. Điểm mạnh

Trường đã có chiến lược phát triển sớm từ năm 2007, làm cơ sở để xây dựng các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn và được đánh giá việc thực hiện làm cơ sở xây dựng và kịp thời ban chiến lược kế tiếp giai đoạn trước.

3. Tồn tại

Do quy mô nhỏ nên Trường chưa chú trọng đến kế hoạch trung hạn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB sẽ chủ trì xây dựng kế hoạch trung hạn trong giai đoạn 2018 - 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 2.7: Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của Trường.

1. Mô tả

Trường ĐHYTCC thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế. Nội dung báo cáo phản ánh đúng việc thực hiện quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT, của các cơ quan có liên quan và thực tiễn hoạt động của Trường. Ngoài ra, khi cơ quan chủ quản, cơ quan cấp trên có yêu cầu, Trường luôn thực hiện báo cáo đầy đủ và đúng quy định [H2.2.7.1].

Trong vòng 5 năm gần đây, Trường không bị Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế và các cơ quan cấp trên có liên quan nhắc nhở vì vi phạm chế độ báo cáo [H2.2.7.2].

Toàn bộ báo cáo gửi Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế và các cơ quan cấp trên có liên quan đều được lưu trữ đầy đủ theo quy định (bằng bản cứng trước năm 2014 và trên V-office từ năm 2015 - 2016) [H2.2.7.3]. Trường đã ban hành quy định về công tác Văn thư - Lưu trữ, quy trình về kiểm soát tài liệu, lưu trữ hồ sơ và quản lý văn bản đi - đến. Công tác Văn thư - Lưu trữ của Trường được thực hiện bởi Phòng HCQT. Nhân viên có trình độ chuyên môn được đào tạo về công tác lưu trữ [H2.2.7.4] [H2.2.7.5] [H2.2.7.6]. Trường có phòng lưu trữ có đầy đủ các biện pháp an toàn và an ninh cho công tác lưu trữ như tủ chống cháy, quy định về truy xuất tài liệu lưu trữ [H2.2.7.7] [H2.2.2.7]. Tuy nhiên các tài liệu lưu trữ chưa được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng. Việc quản lý văn bản được

thực hiện hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực hơn sau khi đưa vào vận hành hệ thống quản lý văn bản điện tử V-office (từ năm 2015) [H2.2.7.3] và danh mục tài liệu lưu trữ [H2.2.7.8]. Việc phổ biến nội dung văn bản, thông tin có liên quan từ nguồn V-office được thực hiện đến toàn thể cán bộ, nhân viên. Đây cũng là hình thức tốt để lưu trữ các văn bản phục vụ công tác quản lý, qua đó có thể theo dõi và nhắc nhở tiến độ thực hiện các văn bản báo cáo theo yêu cầu của cấp trên [H2.2.7.3].

2. Điểm mạnh

Áp dụng công nghệ thông tin (phần mềm V-office) trong quản lý văn bản đi và đến.

3. Tồn tại

Các tài liệu lưu trữ chưa được quản lý bằng phần mềm chuyên dụng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017 - 2018, Phòng HCQT đề xuất trang bị phần mềm chuyên dụng để quản lý lưu trữ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận Tiêu chuẩn 2:

Trường ĐHYTCC có cơ cấu tổ chức rõ ràng với hệ thống văn bản được ban hành thống nhất; chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý và cán bộ chức năng được phân định rõ ràng.

Tổ chức Đảng và đoàn thể của trường hoạt động hiệu quả và được đánh giá tốt. Có tổ chức ĐBCL chuyên trách hoạt động hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

Trường đã xây dựng Chiến lược phát triển trường từ năm 2007 và đã có chiến lược phát triển đến năm 2020, các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được theo dõi, giám sát và điều chỉnh định kỳ phù hợp với bối cảnh thực tế. Trường thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và công tác lưu trữ được thực hiện theo đúng quy định.

Trường đã có bộ quy trình, quy định cho tất cả các lĩnh vực hoạt động được xây dựng theo định dạng ISO, công khai trên V-office giúp quá trình tổ

chức và quản lý việc thực hiện các hoạt động của Trường đạt hiệu quả, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và lưu trữ văn bản đi - đến (V-office)... Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như chưa có Hội đồng trường, chưa có phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ. Trường đã có kế hoạch khả thi khắc phục những điểm hạn chế trong thời gian tới.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 6/7 tiêu chí của Tiêu chuẩn 2.

Tiêu chuẩn 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) là một trong những yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo và luôn được Trường quan tâm. Việc xây dựng CTĐT được thực hiện bởi các giảng viên, nhà khoa học có kinh nghiệm trong và ngoài trường, và có sự tham gia của các bên liên quan cũng như các nhà sử dụng lao động theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mỗi CTĐT của trường đều thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, được thiết kế một cách hệ thống, đạt yêu cầu về chuẩn kiến thức, thái độ, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH và SDH, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CTĐT của Trường được xây dựng có tính liên thông cao giữa các trình độ đào tạo của Trường. Việc cập nhật và điều chỉnh CTĐT dựa trên phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên và được coi là là một ưu tiên hàng đầu trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 3.1: Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường ĐHYTCC có đủ các bậc học của đại học (ĐH) và sau đại học (SDH). Trước năm 2012, tổng số có 5 chương trình đào tạo cấp văn bằng và được Trường xây dựng theo quy định chương trình khung của Bộ GD&ĐT, cụ thể: 01 chương trình đào tạo Cử nhân Y tế công cộng (YTCC), 02 chương trình đào tạo Thạc sĩ (Y tế công cộng, Quản lý bệnh viện), 01 chương trình đào tạo Tiến sĩ Y tế công cộng do Bộ GD&ĐT quản lý, 01 chương trình đào tạo Chuyên khoa I (CKI) Y tế công cộng do Bộ Y tế quản lý [H3.3.1.1] [H3.3.1.2] [H3.3.1.3] [H3.3.1.4] [H3.3.1.5] [H3.3.1.6] [H3.3.1.7] [H3.3.1.8] [H3.3.1.9]. Trong đó chương trình Thạc sĩ Quản lý bệnh viện (QLBV) được mở đào tạo thí điểm năm 2008 đã được Bộ GD&ĐT thẩm định và được đưa vào danh mục đào

tạo cấp IV của Bộ GD&ĐT [H3.3.1.10]. Bên cạnh các chương trình đào tạo cấp văn bằng, Trường ĐHYTCC là một trong hai đơn vị được Bộ Y tế giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo liên tục trong cả nước cho đối tượng công chức, viên chức trực thuộc Bộ Y tế [H3.3.1.11], tổng cộng có 13 chương trình đào tạo liên tục được xây dựng và thực hiện trước năm 2012 [H3.3.1.12].

Trong giai đoạn 2012 - 2016, Trường đã xây dựng và được phê duyệt thêm 04 CTĐT trình độ ĐH gồm Xét nghiệm Y học Dự phòng (XNYHDP), Cử nhân Dinh dưỡng, Cử nhân Công tác xã hội và Cử nhân Xét nghiệm y học (trong đó, chương trình Cử nhân Dinh dưỡng và Cử nhân Công tác xã hội được tuyển sinh vào tháng 7/2017 và chương trình Cử nhân Xét nghiệm y học (XNYH) đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt tháng 6/2017, dự kiến tuyển sinh năm học 2018 - 2019 [H3.3.1.13] [H3.3.1.14] [H3.3.1.15]. Đối với trình độ SDH, Trường đã xây dựng và được phép đào tạo 02 chương trình mới trong giai đoạn này gồm Chuyên khoa II (CKII) Tổ chức quản lý y tế và Tiến sĩ QLBV [H3.3.1.16] [H3.3.1.17] [H3.3.1.18] [H3.3.1.19].

Trong đó chương trình Tiến sĩ QLBV là chương trình đầu tiên ở Việt Nam và được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo thí điểm năm 2016. Đối với các chương trình chuyên khoa, Trường đã xây dựng theo qui chế đào tạo CKI và CKII do Bộ Y tế ban hành và cập nhật, điều chỉnh chương trình theo các văn bản hiện hành của Bộ Y tế [H3.3.1.19] [H3.3.1.20] [H3.3.1.21]. Tất cả 6/6 CTĐT đều được thực hiện theo qui trình xây dựng CTĐT của Trường ĐHYTCC [H3.3.1.22] [H2.2.2.2]. Giai đoạn 2012 - 2016 có thêm 34 CTĐT liên tục trong đó 8 chương trình nằm trong kế hoạch đào tạo của Bộ Y tế và 26 CTĐT liên tục theo nhu cầu xã hội. Tất cả các chương trình được xây dựng mới và đều theo qui định của Bộ Y tế, Bộ Nội Vụ và của Trường ĐHYTCC [H3.3.1.23] [H3.3.1.24].

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT thông qua việc áp dụng khung CTĐT do Bộ ban hành (các khối kiến thức, thời lượng, các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn, đánh giá sinh viên...) và thực hiện theo Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng

kiến thức, quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT. Các CTĐT đều do các Khoa/Viện/đơn vị chức năng đề xuất. Đơn vị chức năng của Trường nghiên cứu và nếu đủ căn cứ xây dựng CTĐT/xây dựng ngành mới sẽ đề xuất Hiệu trưởng đồng ý thực hiện theo quy trình [H3.3.1.25] [H3.3.1.26] [H3.3.1.27] [H3.3.1.28] [H3.3.1.29] [H3.3.1.30] [H3.3.1.31] [H3.3.1.32] [H3.3.1.33].

Trường có quy định về khối lượng kiến thức cho một chương trình, khối lượng kiến thức đến cấp ngành, số tín chỉ cho một học phần, tổng số học phần cho một CTĐT và phần kiến thức chuyên ngành [H3.3.1.34] [H3.3.1.35] [H3.3.1.36] [H3.3.1.37] [H3.3.1.38]. Trường có quy trình xây dựng CTĐT rất rõ ràng, chặt chẽ, thành lập ban soạn thảo đối với từng chương trình [H3.3.1.39] [H3.3.1.40] [H3.3.1.41] [H3.3.1.42] [H3.3.1.43] [H3.3.1.44]. Quy trình này được thực hiện nghiêm túc và đều có sự giám sát của Hội đồng khoa học và đào tạo cùng các đơn vị chức năng liên quan [H3.3.1.22] [H2.2.2.2] [H3.3.1.45] [H3.3.1.46] [H3.3.1.47] [H3.3.1.48] [H3.3.1.49] [H3.3.1.50].

Một trong các bước quan trọng khi xây dựng CTĐT của Trường ĐHYTCC là rà soát các CTĐT tương tự trong nước và trên thế giới. 6/6 chương trình được xây dựng mới từ năm 2012 đều được tham khảo từ các CTĐT uy tín quốc tế. Ví dụ, chương trình Cử nhân Dinh dưỡng được tham khảo từ chương trình Cử nhân Dinh dưỡng và tiết chế (Bachelor of Nutrition and Dietetic) của Trường ĐH Kỹ Thuật Queensland và ĐH Monash - Úc [H3.3.1.51] [H3.3.1.52]; chương trình Cử nhân Công tác xã hội được tham khảo từ chương trình của các trường Queensland University, Úc, Singapore University of Social sciences, Singapore, University of Texas at Austin, Mỹ [H3.3.1.53] [H3.3.1.54] [H3.3.1.55], chương trình Tiến sĩ QLBV tham khảo từ chương trình TS Quản trị sức khỏe (Doctor of Health Administration) của ĐH Michigan - Mỹ [H3.3.1.56], chương trình CKII Tổ chức Quản lý Y tế tham khảo từ chương trình Doctor of Public Health-DrPH của ĐH Johns Hopkins, Mỹ [H3.3.1.57].

Các CTĐT khác như Cử nhân XNYH, Cử nhân YHDP, Cử nhân Dinh dưỡng, CKII đã được tham khảo chương trình của các trường ĐH có bề dày kinh nghiệm trong triển khai các CTĐT tương tự ở Việt Nam như Trường ĐH Y Hà

Nội [H3.3.1.58], Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương [H3.3.1.59] [H3.3.1.60], chương trình cử nhân công tác xã hội tham khảo của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn [H3.3.1.61], Trường ĐH Lao động xã hội [H3.3.1.62], Trường ĐH Thăng Long [H3.3.1.63], Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh [H3.3.1.64], Trường ĐH Y Dược Huế [H3.3.1.65], ngoài ra cũng tham khảo chương trình khung của Bộ GD&ĐT đã ban hành [H3.3.1.66].

Toàn bộ (6/6) CTĐT xây dựng mới trong 5 năm trở lại đây có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý. Trường đã mời đại diện các nhà khoa học chuyên môn đầu ngành, đồng thời cũng là các cán bộ quản lý trong lĩnh vực nhận xét, góp ý cho CTĐT [H3.3.1.67].

Các giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết và thực hành tại các cơ sở thực tập của Trường cũng được mời tham gia góp ý kiến cho chương trình [H3.3.1.68] [H3.3.1.69] [H3.3.1.70].

Tất cả 5/6 chương trình mới mở trong giai đoạn 2012 - 2016 cũng có sự tham gia góp ý cho xây dựng chương trình của tổ chức xã hội nghề nghiệp tuyển dụng, người sử dụng lao động như chương trình cử nhân dinh dưỡng tham khảo ý kiến của cán bộ Hội dinh dưỡng, của lãnh đạo Viện Dinh dưỡng, Khoa Dinh dưỡng của Bệnh viện [H3.3.1.76], chương trình Tiến sĩ QLBV xin ý kiến của lãnh đạo bệnh viện [H3.3.1.71] [H3.3.1.72] [H3.3.1.73], chương trình Cử nhân Công tác xã hội xin ý kiến của các Phòng công tác xã hội của các bệnh viện [H3.3.1.74]. Tuy nhiên sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp chưa được đầy đủ như mong muốn, chương trình CKII Tổ chức Quản lý y tế chưa tham khảo được ý kiến của Hội Quản lý, Câu lạc bộ Giám đốc bệnh viện [H3.3.1.75].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHYTCC đã đề xuất được 02 chương trình thí điểm đáp ứng nhu cầu của ngành y tế và xã hội, trong đó 01 chương trình Thạc sĩ QLBV đã được thẩm định và đưa vào danh mục đào tạo cấp 4 của Bộ GD&ĐT, 01 chương trình Tiến sĩ QLBV mới triển khai và sẽ thẩm định để đưa vào danh mục đào tạo.

3. Tồn tại

Một số CTĐT khi xây dựng còn chưa có sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp đầy đủ như mong muốn (Chương trình CKII Tổ chức Quản lý y tế).

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn tới, các CTĐT mới của Trường sẽ mời đầy đủ các đại diện các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham gia. Với những chương trình khi xây dựng chưa có sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp sẽ tiếp tục lấy ý kiến góp ý trong khi triển khai để cải thiện chương trình.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Toàn bộ 11/11 CTĐT của trường đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đo lường được, có tính thực tiễn, khả thi [H3.3.2.1] [H3.3.2.2] [H3.3.2.3] [H3.3.1.17] [H3.3.1.19] [H3.3.1.21] [H3.3.1.34] [H3.3.1.35] [H3.3.1.36] [H3.3.1.37] [H3.3.1.38].

Các chương trình đào tạo được mở trước năm 2012 của Trường chưa ban hành chuẩn đầu ra. Sau 2012, theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT các chuẩn đầu ra của chương trình được ban hành riêng biệt cho từng chương trình. Hiện nay 11/11 CTĐT của Trường đều có chuẩn đầu ra [H3.3.2.4] [H3.3.2.5] [H3.3.2.6] [H3.3.2.7] [H3.3.2.8] [H3.3.2.9] [H3.3.2.10] [H3.3.2.11] [H3.3.2.12] [H3.3.2.13] [H3.3.2.14] [H3.3.2.15] [H3.3.2.16] và được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Trường và sổ tay sinh viên [H3.3.2.17] [H3.3.2.18] [H3.3.2.19] [H3.3.2.20] [H3.3.2.21] [H3.3.2.22] [H3.3.2.23] [H3.3.2.24] [H3.3.2.25] [H3.3.2.26] [H3.3.2.27] [H3.3.2.28] [H3.3.2.29] [H3.3.2.30] [H3.3.2.31] [H3.3.2.32] [H3.3.2.33] [H3.3.2.34] [H3.3.2.35]. Tuy quy chế đào tạo chuyên khoa của Bộ Y tế không yêu cầu, nhưng trường vẫn chủ động xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình CKI và CKII [H3.3.2.15] [H3.3.2.16]. Trong quá trình đào tạo, Trường thực hiện rà soát

và điều chỉnh chuẩn đầu ra để đáp ứng yêu cầu thực tế như Thạc sĩ YTCC điều chỉnh năm 2015, Thạc sĩ QL BV điều chỉnh năm 2016 [H3.3.2.11] [H3.3.2.12].

Trong 11 CTĐT hiện có của Trường ĐHYTCC, có 8/11 chương trình đã tuyển sinh và tổ chức đào tạo (2 chương trình sẽ tuyển sinh tháng 7/2017 và 1 chương trình vừa được Bộ GD&ĐT phê duyệt vào tháng 6/2017) đều được các bên liên quan đánh giá có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống. Ví dụ: 94,3% cựu học viên Thạc sĩ QL BV đã đánh giá CTĐT của trường có cấu trúc hợp lý và phù hợp với công việc của cựu học viên sau tốt nghiệp [H3.3.2.36] [H3.3.2.37] [H3.3.2.38].

Kết quả khảo sát ý kiến của cựu học viên về khả năng đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức của CTĐT, phù hợp với những yêu cầu về năng lực cần thiết đối với người học sau khi tốt nghiệp, hữu ích cho công việc của sinh viên sau khi ra trường [H3.3.2.39]. “Hội nghị khách hàng” được tổ chức hàng năm giữa nhà tuyển dụng lao động, sinh viên và Trường, lãnh đạo các đơn vị sử dụng nhân lực như Trung tâm Y tế Dự phòng (TTYTDP) Hà Nội, Sở Y tế Bắc Giang, TTYTDP Cầu Giấy,... có phản hồi tích cực về nội dung và cấu trúc chương trình cử nhân YTCC trong hội nghị khách hàng [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44]. Kết quả các nghiên cứu đánh giá về chương trình Thạc sĩ YTCC, Thạc sĩ QL BV, Cử nhân YTCC cho thấy người học tốt nghiệp được nhà tuyển dụng, đơn vị tuyển dụng (như Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa, Đa khoa Đồng Tháp, Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Bắc Giang,...) đánh giá cao về kiến thức, thái độ và kỹ năng của người học, có đủ năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ ở cơ sở công tác [H3.3.2.45] [H3.3.2.46] [H3.3.2.48]. Chương trình đào tạo Cử nhân XNYHDP mới đào tạo tới năm thứ 3 nhưng đã được các cơ sở thực tập tại bệnh viện đánh giá cao về kiến thức và kỹ năng cận lâm sàng trong xét nghiệm khi các sinh viên thực tập tại bệnh viện qua các buổi hội thảo về thực tập bệnh viện [H3.3.2.47] [H3.3.1.68] [H3.3.1.69] [H3.3.1.70].

Toàn bộ CTĐT (11/11) đã được xây dựng dựa trên tham khảo có chọn lọc ý kiến của các nhà quản lý, nhà tuyển dụng lao động, chuyên gia và một số chương trình đã tham khảo ý kiến của các tổ chức xã hội nghề nghiệp [H3.3.2.49] [H3.3.2.50] [H3.3.2.51] [H3.3.2.52] [H3.3.2.53] [H3.3.2.54]. Điều này giúp cho chương trình đáp ứng nhu cầu của ngành và xã hội, thể hiện bằng tỷ lệ sinh viên

trình độ ĐH có việc làm sau 6 tháng và 1 năm tốt nghiệp cũng như tạo điều kiện cho sự thăng tiến nghề nghiệp của các sinh viên SĐH [H3.3.2.48].

Một số CTĐT trong quá trình xây dựng vẫn chưa tham khảo ý kiến rộng rãi của các bên liên quan. Ví dụ như chương trình CKII Tổ chức Quản lý Y tế chưa tham khảo được tổ chức xã hội nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

Người học tốt nghiệp được nhà tuyển dụng, đơn vị tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, thái độ và kỹ năng của người học, có đủ năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ ở cơ sở công tác

3. Tồn tại

Một số CTĐT như CKII Tổ chức Quản lý Y tế trong quá trình xây dựng vẫn chưa tham khảo ý kiến rộng rãi của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLĐTSDH tiếp tục lấy ý kiến của các Tổ chức xã hội nghề nghiệp trong quá trình thực hiện chương trình để điều chỉnh và đáp ứng linh hoạt yêu cầu xã hội (Chương trình CKII Tổ chức Quản lý Y tế)

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.3: Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Các CTĐT chính quy (CQ) và vừa làm vừa học (VLVH) của Trường được thiết kế theo đúng qui định của Bộ GD&ĐT [H3.3.2.1] [H3.3.1.22] [H3.3.3.1] [H3.3.3.2] [H3.3.3.3]. Các CTĐT chính qui và VLVH đều có phần mô tả rõ nội dung chương trình, chuẩn đầu ra (gồm chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng trong đó quy định về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, chuẩn thái độ, phẩm chất đạo đức, chuẩn trình độ ngoại ngữ, tin học) và vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên CTĐT liên tục đã có mục tiêu đào tạo nhưng chưa có chuẩn đầu ra, chưa quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo và chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học qua hình thức online.

CTĐT chính quy, VLVH, đào tạo liên tục được thiết kế đảm bảo chất lượng đào tạo. Trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể để tổ chức thực hiện CTĐT chính quy và VLVH theo học chế tín chỉ từ năm 2010 [H3.3.1.30]. Quy trình đảm bảo chất lượng của CTĐT chính quy, VLVH, các lớp đào tạo liên tục được áp dụng như nhau [H2.2.2.8]. Trong quá trình thực hiện, Trường luôn có biện pháp giám sát chất lượng đào tạo như giám sát trực tiếp tại giảng đường, giám sát gián tiếp qua điện thoại hoặc qua email [H3.3.3.5]. Kết quả giám sát được thể hiện trong các phiếu đánh giá môn học, Biên bản họp lớp, Đánh giá cuối khóa [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10] [H3.3.3.11] [H3.3.3.12] [H3.3.3.13] [H3.3.3.14] [H3.3.3.15]. Các biện pháp cụ thể được đưa ra để đảm bảo các điều kiện tổ chức CTĐT chính quy và VLVH như: nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, chỉnh sửa đề cương chi tiết học phần, tổ chức đào tạo thực hành, thực địa, đảm bảo cơ sở vật chất theo quy định [H3.3.3.16] [H3.3.3.17]. Trường cũng thường xuyên tổ chức các hội thảo chuyên đề về nâng cao chất lượng đào tạo, qua đó các giải pháp, kiến nghị của giảng viên được đưa ra nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của các CTĐT [H3.3.3.19].

Trường cũng có bộ phận Thanh tra giáo dục thực hiện nhiệm vụ giám sát quy chế làm việc, quy chế thi đảm bảo việc tổ chức thực hiện CTĐT đúng quy định [H3.3.3.20] [H3.3.3.21].

Trường cũng ưu tiên hỗ trợ các đề tài NCKH cấp cơ sở với mục tiêu đánh giá CTĐT nhằm cung cấp các bằng chứng khoa học cho việc nâng cao chất lượng CTĐT chính quy và VLVH như tăng cường đào tạo lâm sàng đối với cử nhân YTCC, điều chỉnh chuẩn đầu ra cũng như một số nội dung trùng lặp về quản lý y tế và chính sách y tế, điều chuyển một số môn từ tự chọn thành bắt buộc trong chương trình Thạc sĩ YTCC và Thạc sĩ QLBV [H3.3.2.36] [H3.3.2.37] [H3.3.2.38].

Trường cũng có quy định và cơ chế khuyến khích giảng viên đi thực tế, học tập nâng cao trình độ và thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ cho giảng viên để đảm bảo chất lượng nguồn lực giảng viên cho việc thực hiện các CTĐT [H3.3.3.17].

Bên cạnh việc cập nhật các bài giảng thường xuyên hàng năm, giáo trình giảng dạy của các môn học được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung 5 năm một lần, đảm bảo nội dung luôn được hiệu chỉnh phù hợp [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10] [H3.3.3.11] [H3.3.3.12] [H3.3.3.13] [H3.3.3.14] [H3.3.3.15]. Việc quản lý các lớp của trường và lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng chương trình đều được áp dụng công nghệ thông tin (phần mềm quản lý đào tạo CMC) [H3.3.3.18] một cách triệt để nên các bên liên quan tiếp cận thông tin một cách kịp thời và phản hồi, điều chỉnh chương trình khi cần thiết [H3.3.3.19].

2. Điểm mạnh

Ứng dụng công nghệ thông tin (phần mềm quản lý đào tạo CMC) trong triển khai đào tạo của đối tượng CQ và VLVH nên các bên liên quan tiếp cận thông tin một cách kịp thời và phản hồi, điều chỉnh chương trình khi cần thiết.

3. Tồn tại

Hiện nay, các CTĐT liên tục của Trường chưa xây dựng được chuẩn đầu ra sau khi kết thúc khóa học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLĐTSDH điều phối các khoa/viện của trường xây dựng chuẩn đầu ra các CTĐT liên tục.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.4: Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế-xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Có 8/11 CTĐT đã tuyển sinh đều được điều chỉnh, bổ sung định kỳ trong 5 năm qua [H3.3.4.1] [H3.3.4.2] [H3.3.4.3] [H3.3.4.4] [H3.3.4.5] [H3.3.4.6] [H3.3.4.7] [H3.3.4.8] [H3.3.4.9]. Các CTĐT tuyển sinh năm 2017 như Cử nhân Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Xét nghiệm y học sẽ được điều chỉnh, bổ sung

định kỳ trong quá trình đào tạo theo đúng Quy trình biên soạn, sửa đổi chương trình, giáo trình tài liệu đào tạo của Trường [H2.2.2.1] [H2.2.2.2] [H3.3.2.1].

Các CTĐT trình độ ĐH (CQ, VLVH) và SDH liên tục được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên các bằng chứng rõ ràng nhằm đáp ứng thay đổi thực tế [H3.3.1.17] [H3.3.1.19] [H3.3.1.21] [H3.3.1.34] [H3.3.1.35] [H3.3.1.36] [H3.3.1.37] [H3.3.1.38]. Quy trình và các bước điều chỉnh chương trình được nêu rõ trong Quy trình về biên soạn, sửa đổi chương trình, giáo trình tài liệu đào tạo của Trường. Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ người học tất cả các CTĐT chính qui, VLVH, đào tạo liên tục thông qua phiếu đánh giá môn học, khóa học, họp ban đại diện lớp. Kết quả đánh giá này được gửi tới các khoa/bộ môn, khoa/bộ môn sẽ phải thực hiện các rà soát theo góp ý của học viên và đưa ra các điều chỉnh nếu có [H3.3.4.10] [H3.3.4.11] [H3.3.4.12] [H3.3.4.13] [H3.3.4.14] [H3.3.4.15] [H3.3.4.16] [H3.3.4.17] [H3.3.4.18] [H3.3.4.19] [H3.3.4.20] [H3.3.4.21] [H3.3.4.22] [H3.3.4.23] [H3.3.4.24]. Tuy vậy, việc tổ chức lấy thông tin phản hồi từ người học của các lớp đào tạo liên tục chưa đầy đủ do thời gian học ngắn, tỷ lệ học viên điền phiếu phản hồi không cao (khoảng 55%).

Trong 5 năm từ 2012 đến 2016, CTĐT Cử nhân YTCC có 02 lần thay đổi cấu trúc, nội dung và số lượng môn học của chương trình. Cụ thể, thay đổi về các môn học theo định hướng của Cử nhân YTCC theo 05 định hướng khác nhau năm 2012 và tiếp theo là bổ sung 04 môn học về lâm sàng cơ bản (Nội – Ngoại – Sản – Nhi) cho sinh viên cử nhân YTCC năm thứ 2, cùng với chương trình thực tập lâm sàng tại bệnh viện cho các sinh viên này trong 07 tuần liên tục vào năm 2015. Đối với các CTĐT sau đại học, trong vòng 5 năm qua có 2 lần điều chỉnh đối với chương trình Thạc sĩ YTCC, Thạc sĩ QLBV là xác định chương trình thuộc định hướng nào, chỉnh sửa chuẩn đầu ra của chương trình và điều chỉnh tổng số tín chỉ của chương trình đảm bảo đáp ứng khối lượng kiến thức tối thiểu theo thông tư 07/2016/TT-BGDĐT [H3.3.1.36] [H3.3.1.37]. Chương trình CKI YTCC đã thay đổi hình thức thi thực hành từ bảo vệ luận văn sang viết chuyên đề tốt nghiệp [H3.3.1.21] [H3.3.4.2] [H3.3.4.9]. Chương trình

Tiến sĩ YTCC đã thay đổi hình thức chuyên đề tiến sĩ từ việc nghiên cứu sinh học 01 môn liên quan đến phương pháp nghiên cứu của đề tài luận án thành viết chuyên đề [H3.3.1.38] [H3.3.4.1] [H3.3.4.2]. Chương trình CKII Tổ chức quản lý y tế điều chỉnh nội dung một số môn học để tránh chồng chéo và đáp ứng đầy đủ chuẩn đầu ra của chương trình [H3.3.1.19] [H3.3.4.9].

Có 8/11 chương trình đã và đang đào tạo đã có điều chỉnh sau tham khảo các CTĐT Quốc tế. Ví dụ: Đối với CTĐT cử nhân YTCC và ThS YTCC, Trường đã tham khảo từ CTĐT của Trường ĐH Jonh Hopkin của Mỹ, Queensland của Úc, Viện KIT Hà Lan, Chương trình đào tạo Ths QLBV tham khảo từ chương trình ThS QLBV của University of Leeds – Anh, New South Wales của Úc, Georgia State của Mỹ [H3.3.1.53] [H3.3.1.54] [H3.3.1.55] [H3.3.1.56] [H3.3.1.57] [H3.3.4.25] [H3.3.4.26] [H3.3.4.27] [H3.3.4.28] [H3.3.4.29] [H3.3.4.30]. Trường cũng có kế hoạch tiếp tục tham khảo các chương trình đào tạo Quốc tế để điều chỉnh các chương trình mới mở là Cử nhân dinh dưỡng, Công tác xã hội và xét nghiệm y học sau khi tuyển sinh và đào tạo trong thời gian tới.

Trường chú trọng việc lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng trong quá trình triển khai các CTĐT, 8/11 CTĐT đã tuyển sinh đều định kỳ tham khảo ý kiến nhà tuyển dụng, cựu học viên, các bên liên quan khác để có cơ sở thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh chương trình đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44].

Có 6/11 CTĐT có sinh viên tốt nghiệp đã được điều chỉnh sau khi có tham khảo ý kiến của cựu học viên. Ví dụ, qua khảo sát ý kiến của cựu sinh viên cử nhân YTCC cho thấy SV thiếu kiến thức về lâm sàng cơ bản, năm 2014 Trường đã bổ sung 4 môn học lâm sàng cơ bản: Nội – Ngoại – Sản – Nhi vào chương trình giảng dạy bao gồm cả lý thuyết và thực hành tại bệnh viện. Phản hồi khác của cựu sinh viên như còn thiếu một số kỹ năng mềm, hoặc giải quyết tình huống thực tế đã được Trường tiếp thu và một số môn học đã tăng cường áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực như PBL (học tập dựa trên vấn đề – problem based learning), SBL (học tập dựa trên tình huống – Senario based

learning), hoặc giải quyết trường hợp (case study) [H3.3.4.31] [H3.3.4.32] [H3.3.4.33] [H3.3.4.34] giúp sinh viên nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, kỹ năng thuyết trình.

6/11 CTĐT có sinh viên tốt nghiệp được điều chỉnh có sự tham khảo từ các tổ chức giáo dục và hội nghề nghiệp như chương trình cử nhân YTCC, chương trình cử nhân XNYHDP, chương trình cử nhân dinh dưỡng tham khảo Trường ĐH Y Hà Nội, Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương,... chương trình CKII TCQLYT tham khảo từ ĐH Y Hà Nội và ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh (Hai chương trình TS QL BV và ThS QL BV chưa tham khảo được các tổ chức giáo dục khác do Trường ĐHYTCC là trường đầu tiên đào tạo 2 chương trình này) [H3.3.4.35] [H3.3.4.36] [H3.3.4.37] [H3.3.1.58] [H3.3.1.59] [H3.3.1.61] [H3.3.1.63] [H3.3.1.65] [H3.3.1.66].

2. Điểm mạnh

Các chương trình đều được điều chỉnh, bổ sung định kỳ hàng năm dựa trên việc tiếp thu linh hoạt ý kiến của các bên liên quan (người tốt nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, nhà tuyển dụng).

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến các khóa ngắn hạn còn chưa được các học viên thực hiện đầy đủ và tỷ lệ học viên điền phiếu không cao.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Phòng QLĐTSDH xây dựng qui trình lấy ý kiến khóa học ngắn hạn để đảm bảo chất lượng thông tin thu được.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.5: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

CTĐT được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo và CTĐT theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế [H3.3.5.1] [H3.3.5.2]. Cụ thể, Trường đã có đào tạo liên thông dọc từ Trung cấp, Cao đẳng

lên ĐH, ĐH lên thạc sĩ, ĐH lên CKI, CKI lên CKII, thạc sĩ lên tiến sĩ [H3.3.5.2]. Các khối kiến thức cũng như các điều kiện liên thông giữa các ngành đúng, ngành gần và ngành khác từ trung cấp, cao đẳng lên đại học; bậc đại học lên bậc ThS và ThS lên TS được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo ĐH và sau ĐH và các thông báo tuyển sinh của Trường [H3.3.5.3] [H3.3.5.4] [H3.3.5.5] [H3.3.1.30] [H3.3.1.33] [H3.3.2.28] [H3.3.2.29] [H3.3.2.30] [H3.3.2.31] [H3.3.2.32] [H3.3.2.33] [H3.3.2.34] [H3.3.2.35].

Nhà trường có quy định liên thông ngang giữa các CTĐT cùng trình độ, chấp nhận người học từ các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế đang tham gia các CTĐT tương đương với Trường. Đối với hệ đào tạo Sau ĐH, Trường có quy định miễn học, miễn thi đối với môn Triết, Tiếng Anh [H3.3.5.5]. Đối với các sinh viên được chuyển từ các trường ĐH khác trong khối ngành Y - Dược thuộc chuyên ngành YTCC, sinh viên được công nhận không quá 50% tổng số tín chỉ [H3.3.1.30]. Trường ĐHYTCC có các môn học được kiểm định liên thông ngang quốc tế với mạng lưới 29 trường ĐH đào tạo chương trình Thạc sĩ Sức khỏe Quốc tế (TropEd), hiện có 03 môn học được liên thông ngang là: Lãnh đạo và quản lý trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, Phòng chống chấn thương, và Truyền thông chính sách y tế [H3.3.5.6] [H3.3.5.7]. Đối với Viện Nhiệt đới Hoàng gia Hà Lan (KIT) có 03 môn học liên thông ngang trong chương trình đào tạo thạc sĩ Sức khỏe quốc tế là: Truyền thông chính sách, Lãnh đạo và quản lý trong bối cảnh nguồn lực hạn chế và môn Dịch tễ thống kê [H3.3.5.8]. Nhà trường có MOU với Trường ĐH Simon Fraser công nhận bài tập thực địa của nhau [H3.3.5.9] [H3.3.5.10].

CTĐT của Trường chưa thể hiện rõ các điều kiện cho phép sinh viên theo học cùng lúc 2 chương trình (thuộc hai ngành khác nhau), cho phép sinh viên có thể học các học phần trong CTĐT của Trường theo nhu cầu, cho phép tích lũy tín chỉ để tăng cơ hội học tập lên cao và làm việc sau tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHYTCC có các môn học được kiểm định liên thông ngang quốc tế - với chương trình đào tạo Ths Sức khỏe quốc tế Master of international health (TropEd).

3. Tồn tại

CTĐT của Trường chưa thể hiện rõ các điều kiện cho phép sinh viên theo học cùng lúc 2 chương trình (thuộc hai ngành khác nhau), cho phép sinh viên có thể học các học phần trong CTĐT của Trường theo nhu cầu, cho phép tích lũy tín chỉ để tăng cơ hội học tập lên cao và làm việc sau tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLĐTĐH sẽ xây dựng quy chế cho phép sinh viên theo học cùng lúc 2 chương trình và tích lũy tín chỉ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 3.6: Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá

1. Mô tả

Tất cả các CTĐT của trường được định kỳ lấy ý kiến đánh giá bằng hình thức trả lời phiếu đánh giá hết môn học, cuối khóa học của người học, lấy ý kiến của giảng viên thông qua các cuộc họp Khoa/Viện hoặc sinh hoạt khoa học toàn trường, lấy ý kiến cựu sinh viên qua phiếu khảo sát, lấy ý kiến nhà tuyển dụng thông qua hội nghị khách hàng, phiếu khảo sát...) [H3.3.6.13] [H3.3.4.10] [H3.3.4.11] [H3.3.4.12] [H3.3.4.13] [H3.3.4.14] [H3.3.4.15] [H3.3.4.16] [H3.3.4.17] [H3.3.4.18] [H3.3.4.19] [H3.3.4.20] [H3.3.4.21] [H3.3.4.22] [H3.3.4.23] [H3.3.4.24]. Tuy nhiên việc điều chỉnh chương trình theo kết quả phản hồi môn học vẫn chưa được theo dõi, giám sát chặt chẽ. Bên cạnh việc lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan, đảm bảo chất lượng môn học và CTĐT theo chuẩn quốc tế cũng là ưu tiên hàng đầu của Trường ĐHYTCC. Hiện tại trường có 2 CTĐT Thạc sĩ YTCC và Thạc sĩ QLBV đã được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn bởi tổ chức AUN - QA [H3.3.6.1] [H3.3.6.2] [H3.3.6.4] [H3.3.6.5]. Nhà trường đã đăng ký đề tổ chức AUN - QA đánh giá

ngoài CTĐT Cử nhân YTCC vào tháng 12 năm 2017 [H3.3.6.3]. Có 03 môn học trong chương trình Thạc sĩ YTCC đã được kiểm định và công nhận đạt chuẩn của 29 trường ĐH đào tạo Thạc sĩ sức khỏe quốc tế tại châu Âu (TropEd) và 3 môn được kiểm định và được công nhận tại Viện Y học Nhiệt đới Hoàng gia Hà Lan (KIT) [H3.3.5.6] [H3.3.5.7] [H3.3.5.8]. Các CTĐT của trường cũng được các trường đối tác đánh giá khi xem xét, ký kết thỏa thuận hợp tác với Trường trong đào tạo chính quy hoặc liên kết đào tạo quốc tế. Ngoài ra, các trường đối tác cũng xem xét, đánh giá CTĐT của Trường khi người học của trường theo học các CTĐT của đối tác nhằm công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho người học của Trường như công nhận bài tập thực địa tại Trường Simon Fraser – Vancouver- Canada [H3.3.5.9].

Các ý kiến đánh giá về CTĐT từ các bên liên quan đều được ghi nhận và có kế hoạch để cải thiện CTĐT theo các cấp: bộ môn, khoa và toàn trường [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10] [H3.3.3.11] [H3.3.3.12] [H3.3.3.13] [H3.3.3.14] [H3.3.3.15]. Hai chương trình Thạc sĩ YTCC và QLBV của trường sau khi nhận báo cáo đánh giá của AUN đều đã xây dựng và thống nhất kế hoạch cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả của đánh giá ngoài và gửi đến ban thư ký AUN, cũng như các bên liên quan trong trường để thực hiện các hoạt động cải tiến chương trình [H3.3.6.6] [H3.3.6.7]. Các hoạt động điều chỉnh CTĐT cũng được thực hiện tương tự đối với chương trình Cử nhân YTCC, CKI, CKII và Tiến sĩ YTCC [H3.3.4.1] [H3.3.4.2] [H3.3.4.3] [H3.3.4.4] [H3.3.4.5] [H3.3.4.6] [H3.3.4.7] [H3.3.4.8] [H3.3.4.9].

Trên cơ sở ý kiến đánh giá của các nhà chuyên môn, của nhà tuyển dụng lao động, của sinh viên và người đã tốt nghiệp, Trường đã thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng như xây dựng chương trình tăng cường thực địa cho sinh viên, giao nhiệm vụ cho các giảng viên có kế hoạch hàng năm thực tập tại bệnh viện để học tập và nâng cao kinh nghiệm thực tế [H3.3.6.8] [H3.3.6.9] [H3.3.6.10] [H3.3.6.11] [H3.3.6.12] [H3.3.4.1] [H3.3.4.2] [H3.3.4.3] [H3.3.4.4] [H3.3.4.5] [H3.3.4.6] [H3.3.4.7] [H3.3.4.8] [H3.3.4.9].

2. Điểm mạnh

Trường tích cực thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT, đảm bảo chất lượng và đã thành công ở mức độ môn học (TropEd) và cấp độ chương trình (đạt chuẩn AUN-QA).

3. Tồn tại

Việc điều chỉnh chương trình theo kết quả phản hồi môn học vẫn chưa được theo dõi, giám sát chặt chẽ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng KT& ĐBCL xây dựng và hoàn thiện quy định theo dõi, giám sát việc điều chỉnh chương trình môn học sau phản hồi đánh giá môn học, cuối khóa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Đảm bảo chất lượng CTĐT được ưu tiên và quan tâm hàng đầu trong các hoạt động của Trường. Trường đã triển khai xây dựng các CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT có sự tham gia của các bên liên quan. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể đáp ứng đầu ra và nhu cầu của thị trường nhân lực. CTĐT được thiết kế theo quy định, được định kỳ bổ sung điều chỉnh dựa trên góp ý của các bên liên quan. Chương trình được thiết kế đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ đào tạo và được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá. Bên cạnh đó, Trường đẩy mạnh hợp tác đào tạo với các trường quốc tế, tham khảo CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong quá trình xây dựng, rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT. Trường thường xuyên thực hiện công tác tự đánh giá, đảm bảo chất lượng và đã thành công đạt chuẩn AUN-QA 2 CTĐT thạc sỹ năm 2016 và liên thông 3 môn học với Chương trình Thạc sỹ Sức khỏe quốc tế TropEd. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế ví dụ: hiện chưa có quy định cho phép sinh viên theo học cùng lúc 2 chương trình (thuộc hai ngành khác nhau), cho phép sinh viên có thể học các học phần trong CTĐT của Trường theo nhu cầu, cho phép tích lũy tín chỉ để tăng cơ hội học tập lên cao và làm việc

sau tốt nghiệp. Trường đã xây dựng các kế hoạch tự khắc phục khả thi trong năm học 2017 - 2018.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 6/6 tiêu chí của Tiêu chuẩn 3.

Tiêu chuẩn 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trường ĐHYTCC đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo trình độ ĐH và SĐH, thực hiện liên kết đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước, như đào tạo một số môn học trong chương trình Thạc sĩ Sức khỏe quốc tế TropEd của châu Âu, liên kết với trường ĐH Yuanpei University of Medical Technology Đài Loan trong đào tạo Thạc sĩ QLBV đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Phương thức đào tạo theo tín chỉ đảm bảo tính linh hoạt và đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người học.

Trường định kỳ đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy - học. Các hoạt động tổ chức đào tạo của trường được áp dụng theo các quy định chung về CTĐT và đánh giá kết quả học tập. Kết quả học tập được thông báo cho người học, việc lưu trữ kết quả học tập của người học đầy đủ, chính xác (bản in và dữ liệu mềm). Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu đào tạo, cơ sở dữ liệu của người học, tình hình tốt nghiệp, việc làm, thu nhập của người đã tốt nghiệp qua việc thành lập Ban liên lạc cựu sinh viên của Trường năm 2016.

Tiêu chí 4.1: Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHYTCC có các hình thức đào tạo khác nhau như: CQ, VLVH, liên kết, ngắn hạn, đào tạo theo đơn đặt hàng. Tất cả các chương trình đào tạo đều thực hiện theo các quy định đào tạo.

Trường hiện đang tổ chức đào tạo 4 ngành trình độ ĐH hình thức chính quy bao gồm: Y tế công cộng, Xét nghiệm Y học dự phòng, Công tác xã hội và Dinh dưỡng học và 2 chương trình theo hình thức VLVH (Y tế công cộng và Xét nghiệm Y học dự phòng) [H4.4.1.1] [H4.4.1.2] [H3.3.1.1][H3.3.1.13] [H3.3.1.14] [H3.3.1.15]. Các CTĐT đều được xây dựng dựa trên yêu cầu nhân lực của ngành y tế trong từng giai đoạn, cụ thể: 2 ngành Xét nghiệm Y học dự

phòng và Dinh dưỡng học là hai ngành Trường được Bộ GD&ĐT giao đào tạo thí điểm [H3.3.1.13] [H3.3.1.14]. CTĐT Cử nhân Công tác xã hội của Trường là chương trình đầu tiên trong cả nước định hướng đào tạo nhân lực công tác xã hội trong lĩnh vực y tế [H4.4.1.3]. CTĐT Cử nhân YTCC của Trường được thiết kế theo các định hướng: Dịch tễ học, Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm, Sức khỏe Môi trường - Nghề nghiệp, Truyền thông Giáo dục sức khỏe, Quản lý thông tin y tế nhằm đáp ứng mong muốn học tập chuyên sâu của sinh viên chính quy cũng như đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực chuyên môn của các sinh viên tham gia CTĐT theo hình thức VLVH đang công tác tại các lĩnh vực tương ứng trong hệ thống y tế. Sinh viên của các chương trình này bao gồm cả các sinh viên cử tuyển, sinh viên dự bị đại học là các học sinh được các địa phương cử đi học nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực tại các địa phương như Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An ... [H4.4.1.4] [H4.4.1.5].

Trường ĐHYTCC đã tổ chức đào tạo trình độ đại học hình thức VLVH ngành YTCC từ năm 2005 với đối tượng tuyển sinh là các cán bộ của ngành y tế đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng khối ngành khoa học sức khỏe nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu nhân lực của hệ thống y tế [H4.4.1.6]. Năm 2017, Trường bắt đầu tổ chức đào tạo chương trình Cử nhân Xét nghiệm Y học dự phòng hình thức VLVH [H4.4.1.2].

Trường ĐHYTCC tổ chức đào tạo 1 ngành trình độ CKI, 1 ngành trình độ CKII, 2 ngành trình độ ThS, 2 ngành trình độ TS theo các quy định của Bộ GD&ĐT. Trong đó các chương trình Thạc sĩ QL BV và Tiến sĩ QL BV là các chương trình đầu tiên được tổ chức đào tạo tại Việt Nam [H3.3.1.3] [H3.3.1.16].

Nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho một số địa phương, Trường cũng tiến hành hoạt động đào tạo theo hình thức liên kết đào tạo với các địa phương. Được sự đồng ý của Bộ GD&ĐT, Trường đã phối hợp với ĐH Tây Nguyên, ĐH Đồng Tháp và ĐH Nguyễn Tất Thành để đào tạo nhân lực Thạc sĩ YTCC và Thạc sĩ QL BV tại chỗ cho cán bộ y tế vùng Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ [H4.4.1.7] [H4.4.1.8] [H4.4.1.9] [H4.4.1.10] [H4.4.1.11] [H4.4.1.12].

Trường liên kết đào tạo một số môn học trong chương trình Thạc sĩ YTCC với chương trình đào tạo Thạc sĩ sức khỏe quốc tế TropEd, đón nhận sinh viên quốc tế tham gia học tại Việt Nam bằng tiếng Anh [H4.4.1.13] [H4.4.1.14] [H3.3.5.8] [H3.3.5.9]. Tuy nhiên hiện tại Trường chưa có chương trình đào tạo liên kết quốc tế về Thạc sĩ QLBV.

Trường ĐHYTCC tổ chức đào tạo các lớp ngắn hạn: Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn đào tạo theo chuyên đề [H3.3.1.24], bổ túc kiến thức một số chuyên ngành cho người đã tốt nghiệp đủ điều kiện dự thi cao học [H4.4.1.15]. Các lớp đào tạo liên tục cho các cán bộ trong toàn ngành y tế, các chương trình đào tạo liên tục của trường được thiết kế linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của ngành y tế và đơn vị sử dụng nhân lực.

Trường ĐHYTCC thực hiện nghiêm túc các quy định về điều kiện ĐBCL thực hiện các chương trình đào tạo ĐH, SĐH và ngắn hạn theo quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế. Các chương trình mở mới đều có đánh giá nhu cầu đào tạo, sự xác nhận của Sở GD&ĐT Thành phố Hà Nội về đảm bảo các điều kiện như: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cơ sở thực hành, thư viện, giáo trình.... [H4.4.1.16] [H4.4.1.17] [H4.4.1.18] [H4.4.1.19] [H4.4.1.20] [H4.4.1.21].

2. Điểm mạnh

Trường đã tổ chức thành công CTĐT liên kết một số môn học với chương trình Thạc sĩ sức khỏe quốc tế thuộc hệ thống TropEd, đón sinh viên quốc tế học tại Việt Nam bằng tiếng Anh.

3. Tồn tại

Trường ĐHYTCC chưa tổ chức được các khóa đào tạo liên kết với các trường trên thế giới cho chương trình Thạc sĩ Quản lý bệnh viện.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường ĐHYTCC giao cho Phòng QLĐTSDH xây dựng đề án liên kết đào tạo Thạc sĩ QLBV với một trường quốc tế với mục tiêu đưa vào giảng dạy vào năm học 2018 - 2019.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.2: Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Từ năm học 2010 - 2011 đến nay, 100% các ngành đào tạo trình độ ĐH chính quy, SDH của Trường ĐHYTCC đều được tổ chức đào tạo theo tín chỉ tạo sự linh hoạt cho sinh viên về thời gian học tập. Trường ĐHYTCC là một trong số ít các trường trong khối Y - Dược áp dụng học chế tín chỉ ngay sau khi Bộ GD&ĐT đưa ra quyết định về triển khai hình thức đào tạo này [H3.3.1.29] [H3.3.1.30] [H3.3.1.31].

Đối với đào tạo đại học, Trường triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ năm 2010 theo Quyết định số 670/QĐ-YTCC ngày 22/10/2010 [H3.3.1.29]. Năm 2013, quy chế đào tạo của Trường đã được cập nhật tại quyết định số 209/QĐ-YTCC ngày 9/4/2013 trên cơ sở Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H3.3.1.30]. Đối với đào tạo SDH, Trường triển khai đào tạo theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BGD&ĐT [H3.3.1.31].

Trường đã ban hành quy định về đào tạo ĐH và SDH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H3.3.1.30] [H3.3.1.31], theo đó, học chế được quy định là học chế tín chỉ mềm dẻo kết hợp với niên chế. Trường thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần. Trường cũng đã ban hành quy định về bảo lưu và công nhận kết quả học tập trong đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ tại trường. Nhằm chuyển quá trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, Trường đã xây dựng các kế hoạch chuyển đổi quy trình đào tạo từ niên chế sang hình thức tín chỉ [H4.4.2.1] [H4.4.2.2]. Từ năm học 2010 các chương trình đào tạo của Trường đã chuyển sang học chế tín chỉ. Trong quá trình thực hiện, Trường cũng đã nhiều lần học rút kinh nghiệm về việc tổ chức, xây dựng CTĐT,

quy chế học nhằm đưa học chế tín chỉ đi vào ổn định [H4.4.2.3]. Trường đã tiến hành rà soát, sắp xếp lại chương trình các môn học phù hợp với học chế tín chỉ, chuyển đổi các học phần hiện hành sang tín chỉ, góp ý kiến hoàn thiện phương thức đào tạo tín chỉ [H4.4.2.1] [H4.4.2.2].

Trường ĐHYTCC có tổ chức giới thiệu cho các giảng viên của nhà trường về các quy định mới theo đào tạo tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của nhà trường [H4.4.2.4].

Nhà trường lựa chọn các giảng viên có kinh nghiệm tham gia công tác cố vấn học tập hướng dẫn người học trong suốt quá trình tham gia học tập tại trường [H4.4.2.5].

Năm 2010, Trường ĐHYTCC đã tổ chức 01 đợt tập huấn phương pháp lượng giá theo Test Blueprint nhằm xây dựng ngân hàng câu hỏi cho tất cả các môn học của các Bộ môn phục vụ lượng giá theo học chế tín chỉ góp phần đánh giá các nội dung tự học của sinh viên [H4.4.2.6]. Năm 2016, nhà trường tổ chức tập huấn cho toàn bộ giảng viên điều chỉnh việc xây dựng đề cương môn học theo hình thức Rubric nhằm thể hiện sự liên kết chặt chẽ giữa chuẩn đầu ra của môn học với nội dung chi tiết và các hình thức lượng giá cho từng nội dung, chuẩn đầu ra [H3.3.3.19]. Đối với người học đầu mỗi khóa học, nhà trường tổ chức phổ biến các quy định đào tạo về tín chỉ, phương pháp học tập, đánh giá của các CTĐT [H3.3.2.28] [H3.3.2.29] [H3.3.2.30] [H3.3.2.31] [H3.3.2.32] [H3.3.2.33] [H3.3.2.34] [H3.3.2.35]. Bộ phận Quản lý Đào tạo tổ chức trình bày, tập huấn cho sinh viên sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo theo tín chỉ của nhà trường để sinh viên có thể đăng ký học, tra cứu điểm, tra cứu tình trạng học phí và các khoản đóng góp... [H4.4.2.7].

Tuy nhiên do số lượng sinh viên ĐH tuyển sinh vào trường hàng năm nhỏ nên khó tổ chức thành nhiều lớp học phần để sinh viên có thể lựa chọn.

Về cơ sở vật chất, Trường ĐHYTCC chú trọng xây dựng các phòng học phù hợp cho thảo luận nhóm nhỏ, người học tự học [H4.4.2.8]. Hệ thống học liệu cũng được phát triển, mở rộng kết nối với thư viện của các trường đại học trong nước và quốc tế tạo điều kiện cho người học tra cứu, tự học đạt hiệu quả

[H9.9.1.1]. Người học đánh giá việc áp dụng quy chế đào tạo tín chỉ này đã giúp cho họ chủ động lựa chọn môn học và thời gian học phù hợp nhất.

Khi chuyển sang đào tạo theo tín chỉ, nhiều người học có thể tham gia tích lũy các tín chỉ một cách linh hoạt giữa các hình thức đào tạo của nhà trường như: sinh viên Cử nhân CQ có thể đăng ký học cùng lớp Cử nhân VLVH để sắp xếp lịch học cho phù hợp; sinh viên VLVH có thể đăng ký học cùng các sinh viên Cử nhân CQ theo chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác chuyên môn của cá nhân. Các Cử nhân CQ sau khi tốt nghiệp tham gia các chương trình đào tạo SDH được công nhận các tín chỉ tương ứng trong chương trình đào tạo SDH. Các sinh viên/học viên đánh giá tích cực việc áp dụng quy chế đào tạo tín chỉ. Giảng viên, những nhà quản lý sử dụng nhân lực cũng đánh giá cao hiệu quả của học chế tín chỉ này đảm bảo tạo cho học viên nhiều cơ hội lựa chọn thời gian và môn học phù hợp với yêu cầu công việc [H4.4.2.9] [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHYTCC là một trong số ít các trường đào tạo Y Dược tại Việt Nam sớm có 100% CTĐT theo tín chỉ.

3. Tồn tại

Do số lượng sinh viên ĐH tuyển sinh vào trường hàng năm nhỏ nên khó tổ chức thành nhiều lớp học phân để sinh viên có thể lựa chọn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Phòng QLĐTĐH sẽ bố trí nhiều lớp học phân để sinh viên linh hoạt lựa chọn phù hợp với kế hoạch cá nhân.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.3: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học

1. Mô tả

Kế hoạch và phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, hướng tới triển khai đổi mới phương pháp dạy và học được Trường liên tục cập nhật và hiệu chỉnh thường xuyên [H4.4.3.1] [H4.4.3.2] [H4.4.3.3]. Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ theo dõi, đánh giá các hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo bao gồm khối lượng và chất lượng giảng dạy, là cấu phần quan trọng trong nhiệm vụ giảng viên [H4.4.3.1] [H4.4.3.2].

Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban Dự giảng. Ban Dự giảng được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng hàng năm dựa trên kết quả đánh giá của năm học liền trước. Hàng năm, 20% giảng viên có điểm đánh giá của sinh viên/học viên cao nhất sẽ tham gia Ban Dự giảng. 20% giảng viên có điểm đánh giá sinh viên/học viên thấp nhất sẽ được dự giảng để được góp ý, cải thiện việc giảng dạy [H4.4.3.4] [H4.4.3.5] [H4.4.3.6].

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên được thực hiện hàng năm. Dựa trên kết quả hoạt động trong năm, nhà trường sẽ trao danh hiệu giảng viên tiêu biểu trong hội nghị công nhân viên chức [H4.4.3.7].

Toàn bộ giảng viên tham gia giảng dạy của trường (bao gồm cả giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng) đều được lấy ý kiến phản hồi từ người học về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá, năng lực của giảng viên. Kết quả phản hồi giảng viên từ người học đều được báo cáo Ban Giám hiệu để chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trường, đặc biệt là đổi mới phương pháp dạy và học. Các thông tin phản hồi này cũng trực tiếp gửi tới từng Khoa/Bộ môn và giảng viên để đơn vị và giảng viên phối hợp thực hiện việc nâng cao năng lực của từng giảng viên [H2.2.2.8].

Trường ĐHYTCC yêu cầu từng giảng viên xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân trong từng năm, từng giai đoạn gắn với chiến lược phát triển của nhà trường. Đồng thời sử dụng là công cụ đánh giá kết quả hoạt động của giảng viên trong từng năm, từng giai đoạn [H4.4.3.8].

Việc đánh giá giảng viên còn được thực hiện bởi đồng nghiệp và lãnh đạo đơn vị, cụ thể: Các giảng viên đều phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm trước khi tham gia giảng dạy [H2.2.2.4] [H4.4.3.9]. Trước khi giảng chính thức giảng viên sẽ phải hoàn thành dự giảng tại Bộ môn và dự giảng thử với sự giám sát của Ban Dự giảng của nhà trường, sử dụng bảng kiểm đánh giá dự giảng [H4.4.3.5] [H4.4.3.6]. Lãnh đạo đơn vị đánh giá cán bộ, giảng viên theo các tiêu chí đánh giá, phân loại viên chức hàng năm [H4.4.3.3] [H4.4.3.7]. Tuy nhiên trong bảng kiểm đánh giá môn học hiện tại còn chưa bao trùm các thông tin về việc đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó trọng tâm vào phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học cho giảng viên Trường.

Nhằm đưa hoạt động giảng dạy tiến gần đến với hoạt động thực tế tại các cơ sở y tế, Trường đã chủ động đưa giảng viên đi thực tế tại các thực địa là trung tâm y tế hay bệnh viện trong những lĩnh vực chuyên môn phù hợp với môn học được phân công giảng dạy [H4.4.3.10].

Nhằm giúp giảng viên áp dụng phương pháp dạy và học tích cực theo hướng người học là trung tâm, nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học, Trường đã tổ chức các khóa bồi dưỡng phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên như giảng dạy PBL, SBL [H3.3.4.31] [H3.3.4.32], phương pháp giảng dạy hiện đại, biên tập bài giảng điện tử. Bên cạnh đó, Trường cũng tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm, Trường đều tổ chức các cuộc hội thảo/tọa đàm trao đổi về đổi mới phương pháp giảng dạy cho sinh viên [H4.4.3.11]. Tuy nhiên, hoạt động nâng cao năng lực giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy giảng viên chưa được thực hiện thường xuyên và cập nhật đối với các giảng viên mới.

Với các chiến lược đào tạo nhằm giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm, các môn học đều sử dụng phương pháp

đây-học tích cực như PBL, SBL, nghiên cứu trường hợp. Các môn học của Trường hiện tại đều được xây dựng khung lượng giá sinh viên theo Rubric, đảm bảo việc lượng giá sinh viên đáp ứng được chuẩn đầu ra của môn học và chương trình [H3.3.3.19]. Việc giảng dạy của Trường luôn gắn liền với thực tế nhờ sự kết hợp với các chuyên gia đến từ các cơ sở y tế và các cơ quan quản lý nhà nước cũng như việc đưa sinh viên đi thực tế tại thực địa: Trung tâm y tế, trạm y tế, bệnh viện.... Trường đã triển khai mời báo cáo viên thực tế là các chuyên gia có kinh nghiệm làm việc từ chức vụ quản lý bộ phận tại các cơ sở y tế chia sẻ và hướng dẫn kiến thức thực tế cho sinh viên [H3.3.6.8] [H3.3.6.9] [H3.3.6.10] [H3.3.6.11] [H3.3.6.12].

Sinh viên/học viên của Trường đánh giá cao về hiệu quả của việc áp dụng đa dạng phương pháp giảng dạy, tính đa dạng của chương trình thực tập giúp sinh viên nâng cao cả kiến thức và kỹ năng được học của chương trình cũng như năng lực tự học, tự nghiên cứu của bản thân [H3.3.2.36] [H3.3.2.37] [H3.3.2.38] [H3.3.2.39] [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44].

2. Điểm mạnh

Trường có thành lập Ban Dự giảng và hoạt động có hiệu quả trong việc góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên.

3. Tồn tại

Hoạt động nâng cao năng lực giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy giảng viên chưa được thực hiện thường xuyên và cập nhật đối với các giảng viên mới.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường giao cho Phòng TCCB lập kế hoạch và triển khai hoạt động bồi dưỡng cho giảng viên về đổi mới phương pháp dạy và học cho giảng viên mới.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề

1. Mô tả

100% các học phần/môn học của tất cả các CTĐT của Trường đều có đề cương quy định rõ ràng về đánh giá môn học theo các quy chế đào tạo về tín chỉ [H3.3.1.30] [H3.3.1.31] [H3.3.1.32] [H3.3.1.33]. Phương pháp lượng giá của các môn học/học phần được xây dựng theo Blueprint và Rubric, đảm bảo việc lượng giá người học đáp ứng được chuẩn đầu ra của môn học, hình thức đánh giá và phương pháp/cách thức đánh giá đối với mỗi học phần và được công bố công khai tới toàn thể người học ngay từ đầu môn học [H4.4.4.1] [H4.4.4.2]. Các phương pháp và hình thức lượng giá của các học phần được xây dựng đa dạng và phù hợp để đảm bảo đánh giá đúng trình độ người học và đánh giá được đáp ứng với chuẩn đầu ra. Các CTĐT của trường đều được kết nối nội dung môn học với phương pháp lượng giá để đảm bảo việc tích lũy kiến thức của các môn học đáp ứng được CĐR của cả CTĐT [H4.4.4.1] [H4.4.4.2] [H4.4.4.3]. Chương trình đào tạo CN XNYHDP thực hiện đánh giá kỹ năng thực hành theo năng lực, hiện vẫn đang trong quá trình hoàn thiện do đây là phương pháp mới với Trường [H4.4.4.4].

Đề cương chi tiết học phần cũng thể hiện tỷ trọng điểm đánh giá theo yêu cầu của Trường để đảm bảo tính thống nhất và theo quy định hiện hành, theo đó điểm đánh giá học phần của người học gồm điểm chuyên cần ($\leq 10\%$), điểm kiểm tra thành phần và điểm thi kết thúc học phần ($\geq 50\%$). Đánh giá quá trình và kết thúc học phần luôn được đa dạng hóa gồm nhiều hình thức như thi viết, vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy vi tính, bài tập giải quyết tình huống, trình bày báo cáo...[H4.4.4.1] [H4.4.4.2] [H4.4.4.3]. Trường đã ban hành quy định và hướng dẫn về đề thi và xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy vi

tính. Đối với các môn thi trắc nghiệm trên máy vi tính, ngân hàng đề được phân tích sau mỗi buổi thi nhằm đánh giá tính chính xác và độ phân loại của từng câu hỏi, kết quả báo cáo được Phòng KT&ĐBCL gửi tới các Khoa để có phương án giải quyết và hiệu chỉnh phù hợp [H4.4.4.1].

Đối với đánh giá kết thúc khóa học: Mỗi CTĐT đều thể hiện rõ học phần tốt nghiệp/đánh giá kết thúc khóa học theo một trong hai hình thức: Thực tập tốt nghiệp, học phần tốt nghiệp và Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp hoặc Luận án. Trường đã xây dựng và thực thi các quyết định thành lập các hội đồng chấm Khóa luận tốt nghiệp/Luận văn tốt nghiệp/Luận án hoặc phê duyệt danh sách giảng viên chấm nhằm đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề. Theo kết quả đánh giá các học phần, có trên 75% các học phần được sinh viên/học viên đánh giá hài lòng về sự nghiêm túc trong quá trình tổ chức lượng giá và phù hợp với các nội dung được thông báo trong đề cương các môn học [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên cho thấy trên 75% sinh viên được hỏi đánh giá tốt sự công bằng, khách quan và chính xác trong kiểm tra, đánh giá môn học, phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10]. Các trường hợp có khiếu nại của sinh viên được thực hiện theo Quy trình phúc khảo bài thi và được giải quyết thỏa đáng [H2.2.2.8].

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đều được trường quy định thống nhất đối với tất cả các trình độ và loại hình đào tạo như ĐH chính quy, đào tạo liên tục, Thạc sĩ, Tiến sĩ từ đánh giá ban đầu, đánh giá trong quá trình và cuối khóa học áp dụng thống nhất trong toàn trường theo phương pháp BluePrint và Rubric. Ngoài ra Trường còn xây dựng qui trình giám sát hỗ trợ sinh viên cử nhân trong quá trình thực tập cộng đồng hay học viên SĐH trong quá trình làm luận văn tốt nghiệp [H4.4.4.5] [H4.4.4.6]. Hoạt động này hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm việc tại thực địa hay triển khai làm luận văn vượt qua những khó khăn khi hoàn thiện các bài tập được giao.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHYTCC luôn chú trọng đảm bảo chất lượng CTĐT và thể hiện rõ trong việc áp dụng phương pháp lượng giá hiện đại (phương pháp BluePrint và Rubric) cho 100% các học phần của nhà trường.

3. Tồn tại

Do mới tổ chức các phương pháp lượng giá năng lực thực hành cho chương trình đào tạo CN Xét nghiệm Y học dự phòng nên các quy trình chưa được chuẩn hóa như các phương pháp lượng giá bằng hình thức trắc nghiệm, tự luận khác đã được triển khai từ lâu tại trường ĐHYTCC.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường giao cho Phòng KT&ĐBCL chủ trì phối hợp với Trung tâm xét nghiệm hoàn thiện quy trình đánh giá năng lực thực hành của sinh viên chuyên ngành xét nghiệm, đảm bảo chất lượng của các phương pháp lượng giá cho lĩnh vực đào tạo này vào tháng 12 năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường

1. Mô tả

Trường có quy định cụ thể việc kế hoạch khảo thí hàng năm trong đó qui định rõ thời điểm công bố kết quả học tập cho các lớp đào tạo theo tín chỉ hệ chính quy cho người học [H2.2.2.8]. Việc công bố kết quả học tập cũng được thông báo kịp thời và đầy đủ cho các sinh viên CQ, hệ VLVH, SDH thông qua cổng thông tin sinh viên [H3.3.3.18] [H4.4.2.7]. Các dữ liệu kết quả học tập của cá nhân được bảo mật. Tuy nhiên vẫn có trường hợp trả kết quả học tập của một số môn học được thông báo chậm so với kế hoạch khảo thí được ban hành vào đầu các học kỳ.

Trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo CMC lưu trữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ và chính xác theo đúng quy định đối với tất cả các CTĐT của trường. Bài thi của người học được lưu trữ tại bộ môn theo đúng

qui định lưu trữ [H2.2.2.7]. Kết quả học tập của sinh viên được lưu trữ tại các phòng quản lý đào tạo trong suốt khóa học, kết thúc khóa học kết quả học tập của người học được chuyển vào bộ phận lưu trữ chung của Trường theo đúng quy định [H2.2.2.7]. Phòng CTSV chịu trách nhiệm phát các văn bằng, chứng chỉ và lập, lưu trữ danh sách nhận bằng/chứng chỉ của người học theo qui định [H4.4.5.2] [H4.4.5.3] [H4.4.5.4].

Kết quả học tập của người học hoàn toàn có thể được tra cứu rõ ràng, đầy đủ, chính xác, thuận lợi và an toàn qua cổng thông tin sinh viên. Mạng quản lý kết quả học tập của người học được bảo vệ an toàn bằng hệ thống chia quyền hạn truy nhập và truy cập với mật khẩu riêng cho từng người học [H4.4.2.7]. Mạng có hệ thống chống virus cập nhật thường xuyên. Hệ thống quản lý đào tạo được xây dựng dựa trên sự liên thông giữa các bộ phận: quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, quản lý tài chính nhằm giúp sinh viên có thể theo dõi các thông tin quản lý trên cùng 1 cổng thông tin [H4.4.2.7].

Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định [H4.4.5.2]. Hệ thống sổ sách lưu giữ việc cấp phát bằng tốt nghiệp rõ ràng, được lưu trữ cho từng khóa tốt nghiệp đối với tất cả các CTĐT của trường và được lưu trữ vĩnh viễn tại trường [H4.4.5.3] [H4.4.5.4]. Mẫu văn bằng, chứng chỉ được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trường đã có qui trình và thực hiện đầy đủ việc cấp giấy chứng nhận, cấp phiếu điểm, giải quyết khiếu nại về điểm học phần, điểm trung bình chung học tập và xếp loại tốt nghiệp cho sinh viên nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện [H4.4.5.5] [H4.4.5.6]. Toàn bộ danh sách sinh viên tốt nghiệp được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường và được tra cứu theo số hiệu văn bằng để đảm bảo tính bảo mật [H4.4.5.7]. Các trường hợp có điều chỉnh văn bằng chứng chỉ đều được ghi nhận và lưu trữ tại phòng Công tác sinh viên [H4.4.5.5] [H4.4.5.6] [H4.4.5.8].

2. Điểm mạnh

Toàn bộ danh sách sinh viên tốt nghiệp được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường và được tra cứu theo số hiệu văn bằng để đảm bảo tính bảo mật.

3. Tồn tại

Vẫn có trường hợp trả kết quả học tập của một số môn học được thông báo chậm so với kế hoạch khảo thí được ban hành vào đầu các học kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng KT&ĐBCL sẽ hoàn thiện hệ thống nhắc việc và bổ sung các biện pháp xử lý vi phạm đủ mạnh để không còn tình trạng trả kết quả thi muộn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.6: Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường, tình hình người đã tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp

1. Mô tả

Trường đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu trong 5 năm qua và lưu trữ các thông tin như sau:

Điểm chuẩn đầu vào, điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển danh sách sinh viên nhập học được lưu trữ tại các phòng quản lý đào tạo bằng bản in và lưu trữ bản mềm trên các hệ thống phần mềm quản lý tuyển sinh [H4.4.6.1] [H4.4.6.2] [H4.4.6.3] [H4.4.6.4] [H4.4.6.5] [H4.4.6.6]. Hệ thống cơ sở dữ liệu giúp Trường tổng hợp để khai thác thông tin và báo cáo các Bộ chủ quản kịp thời.

Các CTĐT, các điều kiện đảm bảo chất lượng về giảng viên, học liệu được lưu trữ bằng bản in tại các phòng quản lý đào tạo và Phòng KT&ĐBCL [H4.4.6.7] [H4.4.6.8] [H4.4.6.9] [H4.4.6.10] [H4.4.6.11] [H4.4.6.12] [H4.4.6.13] [H4.4.6.14] [H4.4.6.15] [H4.4.6.16] [H4.4.6.17] [H4.4.6.18] [H4.4.6.19] [H4.4.6.20].

Dữ liệu tuyển sinh, kế hoạch đào tạo từng khóa và lịch trình đào tạo, đề cương môn học/học phần, thời khóa biểu học kỳ và lịch giảng chi tiết các môn học được lưu trữ tại các phòng quản lý đào tạo dưới dạng bản in và bản mềm [H4.4.6.28] [H4.4.6.29] [H4.4.6.30] [H4.4.6.31].

Kết quả học tập của sinh viên kết quả điểm tốt nghiệp; quyết định, danh sách sinh viên tốt nghiệp được lưu tại các phòng quản lý đào tạo dưới dạng bản

mềm trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và bản in được lưu trữ trong suốt khóa học, kết thúc khóa học các tài liệu này được nộp vào bộ phận lưu trữ chung của Trường theo quy định [H4.4.6.21] [H4.4.6.22] [H4.4.6.23] [H4.4.6.24]. Hệ thống phần mềm giúp nhà trường đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của sinh viên xác nhận kết quả học tập để được hưởng các chế độ theo quy định.

Thông tin về sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo được thu thập sau tốt nghiệp được lưu trữ tại Phòng Công tác sinh viên (CTSV) trong các báo cáo thường quy [H4.4.6.25] [H4.4.6.26] [H4.4.6.27] [H4.4.6.32] [H4.4.6.33].

Để hình thành được hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo, Trường đã có sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thu thập, quản lý thông tin như Phòng QLĐTĐH phụ trách quản lý thông tin đào tạo đại học CQ và VLVH, Phòng QLĐTSDH quản lý thông tin đào tạo SDH; Phòng CTSV thực hiện thu thập, xử lý, phân tích thông tin về tình trạng việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên [H2.2.1.8]. Các đơn vị đều phân công chuyên viên phụ trách các khối lớp ngay từ đầu năm đầu tiên cho đến hết khóa, xây dựng và lưu giữ các dữ liệu bản mềm và bản cứng về sinh viên trong quá trình học tập [H4.4.6.34]. Mỗi sinh viên, ngoài việc cung cấp thông tin cá nhân trên mạng đều làm hồ sơ sinh viên (theo mẫu) để đơn vị quản lý lưu theo lớp/khóa.

2. Điểm mạnh

Trường đã có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (CMC) lưu trữ kết quả học tập và tra cứu dữ liệu theo tài khoản riêng gồm điểm và thông tin sinh viên/học viên, đảm bảo truy cập và tổng hợp báo cáo nhanh và chính xác khi có yêu cầu từ phía sinh viên/học viên hay các nhà quản lý khác.

3. Tồn tại

Việc thu thập thông tin về thu nhập của các sinh viên chính quy sau tốt nghiệp chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 -2018, Phòng CTSV của Trường bổ sung thông tin về thu nhập của sinh viên chính qui sau tốt nghiệp trong quá trình thu thập thông

tin việc làm của sinh viên thường quy sau 6 tháng, 1 năm từ thời điểm tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội

1. Mô tả

Trường đã tiến hành đánh giá chất lượng đào tạo của sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp và sau một khoảng thời gian sau khi ra trường (thường là 2 đến 3 năm) đối với tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường về kiến thức, kỹ năng, vị trí công việc cũng như các kiến thức, kỹ năng bổ trợ khác. Ngoài ra Trường cũng triển khai hội nghị các nhà tuyển dụng lao động định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về khả năng đáp ứng công việc của người tốt nghiệp tại các đơn vị tuyển dụng [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44]; khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng của sinh viên/học viên về mức độ phù hợp với công việc được giao [H3.3.2.36] [H3.3.2.37] [H3.3.2.38]. Các báo cáo kết quả khảo sát người mới tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình khảo sát chất lượng đào tạo [H4.4.7.1].

Việc khảo sát nhu cầu xã hội đối với hoạt động đào tạo, lấy ý kiến nhà sử dụng lao động về chất lượng sinh viên đã tốt nghiệp của Trường cũng đã được đề ra trong kế hoạch triển khai công tác đảm bảo chất lượng hàng năm, thêm vào đó dựa vào các nghiên cứu đánh giá chương trình đào tạo, một số nội dung của chương trình cử nhân YTCC, thạc sĩ đã được hiệu chỉnh theo kết quả đánh giá này [H3.3.4.1] [H3.3.4.2] [H3.3.4.3] [H3.3.4.4] [H3.3.4.5] [H3.3.4.6] [H3.3.4.7] [H3.3.4.8] [H3.3.4.9]. Nhiều nhà sử dụng lao động là cựu SV, HV của Trường hiện đang giữ vị trí quản lý trong hệ thống y tế. Ý kiến đóng góp của cựu HV sẽ giúp Trường chỉnh sửa chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội tốt hơn.

Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan (trong đó bao gồm nhà tuyển dụng lao động và cựu sinh viên), Trường đã có những điều chỉnh hoạt

động đào tạo theo hướng gắn giữa lý thuyết với thực tiễn như: Thực hiện giảng dạy thực hành không chỉ tại trường mà còn tổ chức cho sinh viên kiến tập, thực tập tại các bệnh viện, cơ sở y tế, để tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế [H3.3.6.8] [H3.3.6.9] [H3.3.6.10] [H3.3.6.11], tổ chức cho giảng viên khoa Y học cơ sở đi thực tế tại các bệnh viện để có kinh nghiệm giảng dạy lâm sàng và nhận chứng chỉ Hành nghề [H3.3.6.12], tổ chức cho giảng viên của Viện Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành y tế tham gia các hoạt động tại các cơ sở y tế để tích lũy kỹ năng quản lý, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy ở các nội dung phù hợp.

Với những ngành đã có sinh viên/học viên ra trường bao gồm: Cử nhân YTCC, Thạc sĩ YTCC, Thạc sĩ QL BV, CKI, CKII và Tiến sĩ YTCC Trường lấy ý kiến phản hồi từ phía nhà sử dụng lao động qua hội nghị khách hàng hàng năm, qua nghiên cứu đánh giá CTĐT về kiến thức, kỹ năng, giao tiếp cũng như thái độ trong thực hiện các công việc được giao [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44]. Hoạt động đánh giá được thực hiện bằng các nghiên cứu khoa học tại các đơn vị có sử dụng nhân lực là người tốt nghiệp của trường về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc [H3.3.2.36] [H3.3.2.37] [H3.3.2.38].

Thông qua các nghiên cứu khoa học được triển khai, nhà trường đã thu thập thông tin về chất lượng chương trình đào tạo và chất lượng đào tạo của người học [H3.3.2.33] [H3.3.2.37] [H3.3.2.38] [H3.3.2.45] [H3.3.2.46] [H4.4.7.1] [H4.4.7.2] [H4.4.7.3].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện các nghiên cứu khoa học để đánh giá chất lượng đào tạo của một số chương trình: Cử nhân YTCC, Thạc sĩ YTCC, Thạc sĩ QL BV nhằm cung cấp bằng chứng khách quan phục vụ điều chỉnh chương trình.

3. Tồn tại

Trường chưa có hệ thống giám sát việc thực hiện các hiệu chỉnh trong phần cam kết của các đơn vị đối với đánh giá các môn học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng KT&ĐBCL xây dựng và thực hiện kế hoạch giám sát việc triển khai các điều chỉnh theo cam kết của các đơn vị sau đánh giá môn học và chương trình.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Trường ĐHYTCC đã thực hiện đa dạng hóa hình thức đào tạo đối với các trình độ đào tạo (ĐH, Ths, CKI, CKII, TS, đào tạo liên tục) của Trường đồng thời thực hiện các giải pháp hiệu quả để đảm bảo chất lượng đào tạo; triển khai đào tạo và công nhận kết quả học tập của người học theo hình thức tín chỉ.

Hoạt động giảng dạy của giảng viên được đánh giá thường xuyên, việc đổi mới phương pháp dạy và học. Trường đã xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy định về kiểm tra, đánh giá đảm bảo lượng giá được theo chuẩn đầu ra của môn học và của CTĐT; kết quả học tập được thông báo kịp thời bằng các hình thức khác nhau và trên hệ thống phần mềm quản lý kết quả học tập. Các văn bằng chứng chỉ được cấp theo quy định, có hệ thống tra cứu theo mã số văn bằng đảm bảo tính bảo mật. Trường cũng xây dựng và lưu trữ cơ sở dữ liệu về đào tạo (ĐH, CK, Ths, TS) cũng như tình hình tốt nghiệp của sinh viên chính quy; khảo sát đánh giá chất lượng của người học sau khi ra trường và kịp thời điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với phản hồi của người học, tình hình thực tiễn và yêu cầu của thị trường lao động. Trường đã áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý kết quả của người học đảm bảo kịp thời và bảo mật. Áp dụng nghiên cứu khoa học trong việc đánh giá chất lượng đào tạo của một số chương trình (Cử nhân YTCC, Thạc sĩ YTCC, Thạc sĩ QLBV).

Tuy nhiên, Trường vẫn còn một số hạn chế trong việc đảm bảo chất lượng của các chương trình như chưa có hệ thống giám sát việc thực hiện các cam kết của các đơn vị sau đánh giá các môn học.

Trường đã có kế hoạch khắc phục các điểm tồn tại mang tính khả thi trong thời gian tới.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí của Tiêu chuẩn 4.

Tiêu chuẩn 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Công tác cán bộ là một trong những công việc quan trọng nhất của một đơn vị. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác cán bộ, Trường ĐHYTCC đã đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực cán bộ Trường để đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ về đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ. Tính đến 31/12/2016, Trường có 150 cán bộ cơ hữu trong đó có 90 giảng viên (GV), 60 chuyên viên (CV), kỹ thuật viên và nhân viên (NV) phục vụ. Đội ngũ này được tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm theo những tiêu chí rõ ràng, minh bạch, tuân thủ quy định của Bộ Y tế, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý và chuyên môn phù hợp, được tạo điều kiện bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong cũng như ngoài nước, được đánh giá định kỳ và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trường đã thực hiện chính sách thi đua khen thưởng, gắn liền với kết quả thực hiện công việc. Trường có đủ GV đảm bảo trình độ chuẩn để thực hiện hoạt động đào tạo, NCKH và đạt tỷ lệ trung bình SV/GV theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV Trường phát triển cân đối giữa các thế hệ, được phân công giảng dạy đúng chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu. Các quyền dân chủ tại Trường được đảm bảo tốt.

Tiêu chí 5.1: Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Mô tả

Hàng năm Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng dựa trên nhu cầu thực tế từ các đơn vị đề xuất [H5.5.1.1] [H5.5.1.2]. Trường cũng có kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên [H5.5.1.3] và giảng viên [H5.5.1.4] hàng năm. Tuy nhiên việc bồi dưỡng, phát triển của các phòng, ban về công tác chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế trong một số lĩnh vực như tư vấn tâm lý cho người học, khả năng tìm kiếm cơ hội hỗ trợ việc làm cho người học.

Từ 2012 - 2016 Trường đã thực hiện quy hoạch cán bộ chủ chốt được Bộ Y tế phê duyệt, hàng năm có rà soát danh sách cán bộ quy hoạch và báo cáo Bộ Y tế. Năm 2015 thực hiện tổng thể quy hoạch lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, báo cáo và có văn bản phê duyệt của Bộ Y tế [H5.5.1.5]. Về cơ bản Trường đã thực hiện quy hoạch bổ nhiệm cán bộ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường [H5.5.1.6].

Trường đã ban hành bộ qui trình của Phòng TCCB, trong đó có qui trình tuyển dụng và bổ nhiệm [H2.2.2.4]. Các tiêu chí tuyển dụng nhân sự hình thức Hợp đồng lao động và tuyển dụng viên chức và bổ nhiệm đều được nêu rõ. Bộ quy trình công tác tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, bổ nhiệm) được xây dựng và hoàn thiện theo định dạng ISO được công khai trên hệ thống V-office của trường để tất cả các bên liên quan thực hiện và giám sát [H5.5.1.7].

Trường thông báo công khai vị trí chức danh, chỉ tiêu, tiêu chuẩn, điều kiện cần tuyển, yêu cầu của hồ sơ dự tuyển, hình thức tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng như trang tuyển dụng Vietnamwork, cổng thông tin điện tử của Trường và gửi công văn đến các cơ sở đào tạo nhân lực y tế. Các thông báo tuyển dụng của Trường đều thể hiện rõ điều kiện, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, hình thức tuyển dụng [H5.5.1.8]. Trong 5 năm qua (2012 - 2016), Trường đã tuyển dụng được 30 người ký Hợp đồng lao động, 17 người ký Hợp đồng làm việc [H5.5.1.9].

Đối tượng mới tuyển dụng làm GV, những ứng viên được lựa chọn sau vòng phỏng vấn phải trải qua buổi giảng thử với sự tham gia của lãnh đạo đơn vị có nhu cầu tuyển dụng, thành viên Ban dự giảng của Trường [H5.5.1.10].

Đối với cán bộ phòng ban, sau khi kết thúc các hợp đồng lao động, các nhân viên, kỹ thuật viên đều phải thực hiện Phiếu đánh giá thực hiện, có ý kiến của lãnh đạo đơn vị để làm cơ sở xem xét việc tiếp tục hay tạm dừng ký kết hợp đồng [H5.5.1.11]. Việc bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy trình và tuân thủ danh sách quy hoạch đã được phê duyệt [H5.5.1.5] [H5.5.1.6].

Kế hoạch tuyển dụng viên chức đều được gửi báo cáo Bộ y tế và thực hiện theo kế hoạch đã được Bộ Y tế phê duyệt [H5.5.1.12] [H5.5.1.13].

2. Điểm mạnh

Bộ qui trình công tác tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, bổ nhiệm) được xây dựng và hoàn thiện theo định dạng ISO, công khai trên V-office để tất cả các bên liên quan thực hiện và giám sát.

3. Tồn tại

Việc bồi dưỡng, phát triển của các phòng, ban về công tác chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế trong một số lĩnh vực như tư vấn tâm lý cho người học, khả năng tìm kiếm cơ hội hỗ trợ việc làm cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Phòng TCCB xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ các phòng, ban về những lĩnh vực chuyên môn còn hạn chế.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.2: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Mô tả

Quy chế Dân chủ của Trường được xây dựng và ban hành lần đầu năm 2012 theo Quyết định số 07/QĐ-YTCC ngày 09/01/2012 và cập nhật lại vào năm 2016 căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 [H5.5.2.1]. Hàng năm, Trường có báo cáo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đối với cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trong trường [H5.5.2.3].

Trong 5 năm qua Trường đã giải quyết các trường hợp khiếu nại thỏa đáng [H5.5.2.2] và không ghi nhận trường hợp tố cáo nào. Mọi ý kiến thắc mắc của CBGV đều được giải quyết kịp thời với sự tham gia của Công đoàn và Thanh tra nhân dân [H5.5.2.3].

Các quy chế (Quy chế Chi tiêu nội bộ, Quy chế Đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức, Quy chế nâng lương, Quy chế thi đua khen thưởng), quy định (Quản lý NCKH, chế độ làm việc của GV) và các văn bản của Trường được xây dựng

thông qua quy trình lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị, cá nhân trong toàn trường trước khi ban hành [H2.2.2.16] [H2.2.2.18]. Tuy nhiên vẫn còn một số CBGV chưa thực sự quan tâm thực hiện quyền dân chủ của mình trong việc đóng góp ý kiến cho các văn bản Trường, ý kiến đóng góp còn nghèo nàn.

Tất cả các cán bộ, giảng viên Trường đều được tham gia góp ý cho các hoạt động phát triển Trường bao gồm: chương trình đào tạo, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế thi đua - khen thưởng, quy chế đào tạo bồi dưỡng, hợp tác quốc tế... theo quy chế dân chủ cơ sở [H8.8.1.5]. Hàng năm, Trường có tổ chức các cuộc họp chuyên đề giữa lãnh đạo Trường với cán bộ chủ chốt về những vấn đề định hướng chính sách của Trường (đánh giá thực hiện công việc, ưu tiên NCKH v.v) [H1.1.2.3]. Trường có Hộp thư Hiệu trưởng để nhận thư góp ý đối với nhà và có lịch tiếp dân của Ban Giám hiệu [H5.5.2.4]. Các ý kiến, đề xuất của cán bộ, giảng viên có thể được gửi trực tiếp cho lãnh đạo trường bằng thư điện tử hoặc tại các cuộc họp giao ban lãnh đạo chủ chốt hàng tuần [H5.5.2.5].

2. Điểm mạnh

Trường có tổ chức các cuộc họp chuyên đề hàng năm giữa lãnh đạo Trường với cán bộ chủ chốt về những vấn đề định hướng chính sách của Trường.

3. Tồn tại

Một số cán bộ GV chưa thực sự quan tâm thực hiện quyền dân chủ của mình trong việc đóng góp ý kiến cho các văn bản Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB được giao làm đầu mối kết hợp với BCH Công Đoàn để triển khai các hoạt động tuyên truyền vận động nâng cao ý thức của CBGV về việc thực hiện quyền dân chủ thông qua việc đóng góp ý kiến, xây dựng các quy chế, quy định của Trường hiệu quả.

5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước

1. Mô tả

Trường đã ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng của Trường ĐHYTCC năm 2013, được thay đổi năm 2015 và điều chỉnh năm 2017 [H5.5.3.1]. Các điều kiện, tiêu chuẩn và các chế độ về thời gian, kinh phí tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và ngoài nước đều được ghi rõ trong Quy chế đào tạo, bồi dưỡng và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H10.10.1.5]. Trường đã huy động kinh phí từ các dự án của Trường đề cử CBGV của Trường tham gia các chương trình đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ ở nước ngoài [H5.5.3.2]. Đã có 25 CBGV đi học SĐH tại nước ngoài theo hình thức chính quy.

Trường có hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, giảng viên tham dự các hội thảo khoa học trong nước, nước ngoài [H5.5.3.3]. Từ năm 2014 - 2016 đã có 165 lượt CBGV tham dự các hội thảo khoa học. Tuy nhiên với các hội thảo khoa học nước ngoài khi có bài tham luận Trường chưa có quy định hỗ trợ 100% kinh phí, chủ yếu đi bằng nguồn tài trợ của đối tác nước ngoài.

Trường có chính sách khen thưởng động viên cán bộ, giảng viên có thành tích cao về nghiên cứu khoa học (nghiên cứu viên của năm) [H5.5.3.4] [H5.5.3.5] [H10.10.1.5]. Trong những năm vừa qua Trường đã có chính sách hỗ trợ xuất bản trong nước và quốc tế [H7.7.3.1].

Đội ngũ lãnh đạo, quản lý của Trường đều được cử đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị và quản lý hành chính nhà nước nhằm tăng cường năng lực quản lý, điều hành trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Trường [H5.5.3.6] [H5.5.3.7]. Đội ngũ viên chức các phòng chức năng hàng năm đều được cử tham gia các khóa học quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính, các khóa bồi dưỡng về soạn thảo văn bản, lập kế hoạch...nhằm nâng cao kỹ năng cần thiết, tăng cường tính chuyên nghiệp trong triển khai công việc và cung cấp dịch vụ [H5.5.3.8].

Hàng năm, trong báo cáo tổng kết của hội nghị CCVC-NLĐ có báo cáo việc thực hiện số lượng cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước [H1.1.2.5].

2. Điểm mạnh

Trường đã huy động kinh phí từ các dự án của Trường để cử CBGV của Trường tham gia các chương trình đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ ở nước ngoài.

3. Tồn tại

Chưa qui định chế độ hỗ trợ kinh phí cho CBGV có tham luận tại các hội thảo Khoa học Quốc tế đúng chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB phối hợp với Phòng TCKT xây dựng qui định về mức hỗ trợ kinh phí cho CBGV có tham luận tại các hội thảo Khoa học Quốc tế đúng chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.4: Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao

1. Mô tả

Tổng số cán bộ quản lý của Trường là 42 người, gồm có Ban Giám hiệu, các trưởng phòng, trưởng phó khoa và bộ môn và các đơn vị trực thuộc [H5.5.4.1]. Tất cả cán bộ quản lý đều có trình độ ĐH trở lên, đa số có chứng chỉ ngoại ngữ từ A2 trở lên và ứng dụng tin học trong công tác chuyên môn nghiệp vụ. Các cán bộ quản lý của Trường đều đảm bảo tiêu chuẩn chức danh quản lý theo quy định [H5.5.4.2]. Trường không có cán bộ quản lý bị nhắc nhở và xử lý kỷ luật do vi phạm nghiêm trọng các quy định về đào tạo và những điều đảng viên không được làm. Hàng năm Trường đều được công nhận là Đảng bộ hoàn thành tốt/xuất sắc nhiệm vụ và được trao tặng Huân chương Độc Lập hạng 3 và 4/2016 nhiều cá nhân được trao tặng các danh hiệu thi đua cao quý như huân chương lao động hạng 2, hạng 3, bằng khen của thủ tướng chính phủ, bằng khen của Bộ trưởng bộ Y tế [H5.5.4.3] [H5.5.4.4] [H5.5.4.5] [H5.5.4.6].

Trường đã ban hành Quy chế đánh giá CCVC-NLĐ của Trường ĐHYTCC [H2.2.2.4] đồng thời hàng năm thực hiện kế hoạch đánh giá 360⁰ rất khách quan, tin cậy, làm cơ sở cho việc xét thi đua khen thưởng và các chế độ thù lao tương ứng, khích lệ tinh thần làm việc của cán bộ quản lý [H5.5.4.7]. Theo đó, cuối mỗi năm học, cán bộ quản lý đều tiến hành tự đánh giá. Đối với giảng viên kiêm nhiệm quản lý được đánh giá trên hai tiêu chuẩn của giảng viên (đào tạo, nghiên cứu khoa học) và kết quả đạt được của công tác quản lý. Căn cứ kết quả đánh giá, Trường có chế độ khen thưởng nhằm động viên, khuyến khích cán bộ quản lý tiếp tục đóng góp cho sự phát triển chung của Trường.

Trong 5 năm qua, tất cả cán bộ quản lý là đảng viên đều được công nhận từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; 100% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên; hàng năm từ 15 - 30% đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 04 người được Huân chương lao động, 06 người được bằng khen Thủ tướng Chính Phủ, 18 người được bằng khen Bộ Trưởng, 02 người được Chiến sỹ thi đua cấp Bộ [H5.5.4.5] [H5.5.4.6].

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá thực hiện công việc và đánh giá 360⁰ rất khách quan, tin cậy, làm cơ sở cho việc xét thi đua khen thưởng và các chế độ thù lao tương ứng, khích lệ tinh thần làm việc của cán bộ quản lý.

3. Tồn tại

Hiện tại tỷ lệ đạt chứng chỉ A2 đối với cán bộ quản lý vẫn còn chưa đủ 100%.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB xây dựng và thực hiện kế hoạch cho các cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ ngoại ngữ tham gia các khóa học ngoại ngữ để hoàn thiện chứng chỉ ngoại ngữ A2.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, đạt mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Mô tả

Mỗi ngành đào tạo đều có đủ giảng viên theo quy chuẩn mở ngành. Tính đến 31/12/2016, Trường có 90 giảng viên cơ hữu, chiếm 60% trên toàn bộ cán bộ cơ hữu. Trong đó có 1 GS (1%), 14 PGS (16%), 16 TS (18%), 53 ThS (59%), 6 trình độ CN (6%). Do đặc thù của ngành y tế trong công tác phối hợp Viện - Trường và do cơ cấu giảng viên Trường còn một số giảng viên trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm giảng dạy các lĩnh vực quản lý y tế [H5.5.5.1] nên Trường đã mời giảng viên thỉnh giảng từ các trường ĐH, các viện nghiên cứu, các bệnh viện, các trung tâm y tế, các đơn vị có uy tín về giảng dạy một số học phần và chương trình đào tạo. Số lượng giảng viên thỉnh giảng tính đến 31/12/2016 là 40 giảng viên [H5.5.5.2], nhiều hơn so với mức qui định. Tất cả giảng viên giảng dạy theo đúng ngành nghề chương trình đào tạo, 100% đạt trình độ ngoại ngữ từ A2 trở lên, trong đó 90% tốt nghiệp tại nước ngoài và 100% GV có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm [H5.5.5.1].

Tính đến 31/12/2016 trường có 1236 người học trên tổng số 90 giảng viên cơ hữu và 40 giảng viên thỉnh giảng. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên (đã quy đổi) là 14,26 SV/GV thấp hơn mức qui định của Bộ GD&ĐT đối với khối ngành sức khỏe (15SV/GV) [H5.5.5.3].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV/GV thấp hơn mức qui định của Bộ GD&ĐT

3. Tồn tại

Số lượng giảng viên thỉnh giảng nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCCB xây dựng kế hoạch cân đối lại cơ cấu giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.6: Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Đại đa số các giảng viên đều đạt trình độ Thạc sĩ trở lên trừ một số trường hợp đặc thù tham gia giảng dạy thực hành [H5.5.5.1].

Tất cả các giảng viên thực hiện giảng dạy theo đúng chuyên môn phù hợp với lĩnh vực phụ trách và với chương trình đào tạo của Trường (y tế công cộng, công tác xã hội, dinh dưỡng, xét nghiệm, quản lý y tế) [H4.4.2.8]. Trường đã có kế hoạch và triển khai đánh giá chuẩn năng lực cốt lõi của YTCC đối với giảng viên trình độ Thạc sĩ trở lên theo bộ chuẩn của Hiệp hội YTCC Mỹ (4 lĩnh vực Dịch tễ - Thống kê; Sức khỏe môi trường - nghề nghiệp; Quản lý y - Chính sách y tế; Khoa học xã hội - Hành vi) [H5.5.6.1].

Cơ cấu chuyên môn của các giảng viên phù hợp với nhiệm vụ đào tạo. Mỗi ngành đều có đủ 1 TS và 3 Ths theo yêu cầu mở mã ngành, đặc biệt là ở lĩnh vực YTCC và QL BV [H3.3.1.45] [H3.3.1.46] [H3.3.1.47] [H3.3.1.48] [H3.3.1.49] [H3.3.1.50]. Giảng viên được phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo, đúng trình độ theo quy định. Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho giảng viên (IDP) để làm cơ sở bố trí GV giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo, đồng thời là cơ sở để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.1.4].

100% số lượng GV đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H5.5.6.2] và đại đa số có chứng chỉ ngoại ngữ A2 trở lên, sử dụng thành thạo tin học do được tuyển dụng theo đúng quy chế tuyển dụng và có bằng cấp đạt yêu cầu trong hồ sơ tuyển dụng [H2.2.2.4]. Tuy nhiên vẫn còn một số GV chưa cập nhật chứng chỉ ngoại ngữ theo qui định tại Theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Tỷ lệ GV thành thạo ngoại ngữ so với tổng số GV trong trường là 100%, tỷ lệ này được tính toán trên cơ sở số GV được đào tạo tại nước ngoài và tuyển dụng đầu vào [H2.2.2.4]. Ngoài ra, tỷ lệ GV thành thạo tin học văn phòng so với tổng số GV trong trường là 100%, sử dụng thành thạo các công cụ tin học trong quá trình giảng dạy (trình chiếu, SPSS, Stata, Office v.v), đặc biệt là GV khoa Khoa học cơ bản có trình độ cao trong lĩnh vực quản lý thông tin y tế [H4.4.4.1] [H4.4.4.2].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV tốt nghiệp nước ngoài và sử dụng tiếng Anh thuần thục trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học cao.

3. Tồn tại

Một số GV chưa cập nhật chứng chỉ ngoại ngữ theo qui định tại Theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017 - 2018, Phòng TCCB có kế hoạch triển khai đối với toàn bộ GV phải cập nhật chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.7: Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Mô tả

Về kinh nghiệm công tác chuyên môn, với số lượng GV tính đến hết tháng 31/12/2016 là 90 người, trong đó có số thâm niên tương ứng như sau: Thâm niên dưới 10 năm (33%), 10-20 năm (36%), trên 20 năm (31%) [H5.5.7.1]

Tuổi đời dưới 30 (11%), từ 30-40 (52%), 40- 50 (26%), trên 50 (11%) [H5.5.7.2]. Hiện nay, độ tuổi trung bình của đội ngũ GV là 38 tuổi. Giảng viên có trình độ Ths và ĐH đa số có độ tuổi dưới 35. Số liệu trên cho thấy sự trẻ hóa đội ngũ GV của trường cao. Đối với GV trẻ, trường có quy định đảm bảo chất

lượng giảng dạy, trong đó có nếu rõ một môn học thì bắt buộc phải có sự kèm cặp giữa GV có trình độ kinh nghiệm với GV trẻ, chưa có trình độ cao [H5.5.7.3] [H4.4.2.8].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Trường ở độ tuổi “vàng”, đây là độ tuổi có nhiều tiềm năng để phát triển.

3. Tồn tại

Tỉ lệ GV trên 20 năm kinh nghiệm mới đạt gần 1/3 do YTCC là một lĩnh vực còn non trẻ ở Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, các Khoa, bộ môn có kế hoạch định kỳ tổ chức các seminar để các GV có kinh nghiệm chia sẻ trong lĩnh vực giảng dạy, NCKH cho GV trẻ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 5.8: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Mô tả

Tính đến 31/12/2016, đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên của Trường có 60 người, chiếm 40 % tổng số nhân sự của trường [H5.5.8.1]. Đội ngũ này được phân công công việc hiệu quả, hợp lý theo giới tính, tuổi đời, học vị, chức danh nghề nghiệp, thâm niên công tác đảm bảo cơ cấu phù hợp, đủ số lượng để hỗ trợ cho các ngành đào tạo và NCKH của Trường [H5.5.8.1] [H5.5.8.2] [H2.2.3.2]

Theo quy trình tuyển chọn nhân lực của Trường thì 100% nhân viên, kỹ thuật viên, chuyên viên được tuyển chọn vào làm việc tại trường đều đảm bảo trình độ tin học thành thạo và đại đa số đạt trình độ ngoại ngữ A2 trở lên, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc [H5.5.8.1] [H5.5.8.2] [H2.2.3.2]. Trong năm 2016, Trường đã tiến hành đánh giá chuẩn năng lực (theo các tiêu chí do Trường tự đề ra) của chuyên viên các phòng ban bao gồm các năng lực: Chuyên môn, Tin học, Tiếng Anh, Giao tiếp [H5.5.8.3]. Kết quả đạt

được rất cao: 100% chuyên viên đạt chuẩn năng lực về tin học và giao tiếp; 97,4% chuyên viên đạt chuẩn năng lực về chuyên môn; 92% chuyên viên đạt chuẩn năng lực tiếng Anh giao tiếp [H5.5.8.4].

Hàng năm trường có cử chuyên viên, kỹ thuật viên đi tham dự các khóa bồi dưỡng về quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính; bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như khóa học về lập kế hoạch, soạn thảo và ban hành văn bản... Trong 5 năm qua có khoảng 150 lượt cán bộ được tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, trung bình mỗi chuyên viên, kỹ thuật viên được đi học mỗi người ít nhất 1 lần [H5.5.8.5]. Tất cả cán bộ, nhân viên đều được dự các khóa tập huấn về Phòng cháy chữa cháy.

Trường đã khảo sát người học về hoạt động hỗ trợ của kỹ thuật viên, nhân viên của Trường, kết quả khảo sát cho thấy 90% hài lòng về chất lượng phục vụ đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên. Kết quả khảo sát GV cho thấy 98% hài lòng với sự hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên [H2.2.5.7]. Các thông tin thu thập được từ các cuộc khảo sát đã góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ phục vụ của các phòng ban liên quan.

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá chuẩn năng lực của chuyên viên các phòng ban đạt được rất cao: 100% chuyên viên đạt chuẩn năng lực về tin học và giao tiếp; 97,4% chuyên viên đạt chuẩn năng lực về chuyên môn; 92% chuyên viên đạt chuẩn năng lực tiếng Anh giao tiếp.

3. Tồn tại

Vẫn còn một số kỹ thuật viên, nhân viên chưa có chứng chỉ ngoại ngữ A2.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017- 2018, Phòng TCCB có kế hoạch triển khai đối với toàn bộ chuyên viên, kỹ thuật viên phải cập nhật chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 về khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trường ĐHYTCC đã xây dựng kế hoạch, quy trình tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên của trường với các tiêu chí rõ ràng, các bước thực hiện minh bạch. Hoạt động tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm được thực hiện theo kế hoạch và đúng quy trình. Trường thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học. Cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tích cực tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch và hoạt động của Trường. Trường đã ban hành chính sách, cơ chế hỗ trợ cán bộ quản lý, giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Cán bộ quản lý của trường có năng lực, có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm trong công việc, đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Đội ngũ giảng viên của trường có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, có trình độ ngoại ngữ thành thạo; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, đảm bảo trình độ chuẩn của nhà giáo được đào tạo theo quy định, luôn đáp ứng tốt yêu cầu về giảng dạy và NCKH và hoạt động xã hội, cộng đồng. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên của Trường trẻ và có năng lực chuyên môn, đảm bảo trình độ được đào tạo theo quy định, luôn đáp ứng yêu cầu công việc. Trường có một đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao được đào tạo từ nước ngoài và sử dụng Tiếng Anh thuần thục, Trường đã tiến hành đánh giá chuẩn năng lực của chuyên viên các phòng ban về 4 lĩnh vực. Một số điểm hạn chế đã được xác định ví dụ như một số giảng viên chưa có bằng SDH, chưa cập nhật bằng A2 tiếng Anh. Trường cũng đã có kế hoạch khắc phục mang tính khả thi trong giai đoạn tới như đốc thúc để những giảng viên trẻ phải đi học SDH và theo học, thi để lấy chứng chỉ A2 tiếng Anh.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 8/8 tiêu chí của Tiêu chuẩn 5

Tiêu chuẩn 6. NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Với triết lý người học là trung tâm, Trường ĐHYTCC đã nỗ lực thực hiện các chính sách và giải pháp nhằm đảm bảo cho người học về chế độ, chính sách, quyền lợi trong học tập, sinh hoạt và quyền lợi về chính trị xã hội đồng thời phải hoàn thành các nghĩa vụ với Trường. Các thông tin về chương trình đào tạo, các nội quy quy chế được hướng dẫn cụ thể ngay trong đầu khóa học và trong cả quá trình học. Các chế độ về học bổng, khen thưởng, trợ cấp xã hội được đảm bảo cho tất cả người học đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Cơ sở vật chất hiện tại của Trường đảm bảo đáp ứng cho người học trong học tập, sinh hoạt, luyện tập văn hóa văn nghệ, luyện tập thể dục, thể thao. Người học được đảm bảo an toàn, an ninh khi học tập và sinh hoạt trong Trường. Bên cạnh việc học tập, người học được tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội thảo hội nghị chuyên ngành, tham gia các hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ tùy theo sở thích. Hàng năm, Trường tổ chức Hội nghị khách hàng đã thu hút sự quan tâm của các Nhà tuyển dụng và tạo được nhiều cơ hội việc làm đúng chuyên ngành cho người học tốt nghiệp. Những hỗ trợ của Trường đã mang lại lợi ích thiết thực cho người học, tạo điều kiện cho người học yên tâm học tập và phát triển năng lực sở trường đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Người học (sinh viên cử nhân và học viên sau đại học) đều được cung cấp tài liệu về CTĐT trong buổi gặp mặt đầu tiên [H6.6.1.11]. Sinh viên cử nhân được nhận tài liệu về chương trình học với 3 nội dung lớn gồm: (1) Danh mục các môn học trong khung chương trình đào tạo với các mục tiêu rõ ràng sinh viên cần đạt được về thái độ, kiến thức, kỹ năng; (2) Khung chương trình đào tạo chi tiết với khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu; Các học phần tự chọn theo định hướng chung và định

hướng chuyên ngành như dinh dưỡng an toàn thực phẩm, sức khỏe môi trường – nghề nghiệp, truyền thông giáo dục sức khỏe, quản lý thông tin y tế, dịch tễ; (3) Hướng dẫn đăng ký học phần trên cổng thông tin sinh viên chỉ rõ từng bước cụ thể để sinh viên đăng ký thành công các học phần. Điều kiện tốt nghiệp được thể hiện rõ trong chương trình đào tạo [H6.6.1.1] [H3.3.2.28] [H3.3.2.29].

Học viên SDH nhận một cuốn sổ tay hướng dẫn học tập toàn khóa học có đủ thông tin về mục tiêu đào tạo; Chuẩn đầu ra; Hình thức và thời gian đào tạo; CTĐT của từng giai đoạn học lý thuyết và học thực hành thực địa; Những quy định chung về học lý thuyết, làm bài tập thực hành thực địa và hoàn thành luận văn tốt nghiệp trong đó ghi rõ các phương pháp đánh giá; Hướng dẫn đăng ký học phần trên hệ thống quản lý đào tạo tín chỉ trong buổi gặp mặt đầu khóa [H3.3.2.30] [H3.3.2.31] [H3.3.2.32] [H3.3.2.33] [H3.3.2.34] [H3.3.2.35].

Bên cạnh tài liệu, người học được các phòng quản lý Đào tạo giới thiệu về CTĐT gồm: (1) Khung chương trình; (2) Thời gian đào tạo: lý thuyết, thực hành, thực địa; (3) Các môn học bắt buộc, môn học tự chọn, (4) Điều kiện tốt nghiệp, luận văn [H6.6.1.2], luận án cuối khóa (đối với SDH), 5) Quy định về đánh giá môn học và công thức tính điểm tổng kết môn học được hướng dẫn chi tiết. Người học được giao lưu, đối thoại trực tiếp với BGH, cán bộ các phòng ban và đại diện tất cả các khoa, bộ môn để hiểu rõ hơn về chương trình đào tạo mình sẽ theo học và những điểm cần lưu ý khi theo học từng môn học [H6.6.1.2] [H6.6.1.3].

Các tài liệu về chương trình đào tạo và sổ tay sinh viên được công khai trên website của Trường [H6.6.1.4] [H6.6.1.5] [H6.6.1.6] [H6.6.1.7].

Trong buổi đầu tiên của từng môn học, người học đều được giảng viên hướng dẫn về các thông tin đã được thể hiện cụ thể trong Đề cương môn học bao gồm: số tín chỉ; Vai trò, vị trí môn học; Quan hệ với các môn học khác; Liên thông chương trình đào tạo; Chuẩn đầu ra của môn học; Tên từng bài học và phương pháp giảng dạy; Tên giảng viên; Các tài liệu tham khảo bắt buộc và gợi ý tham khảo; Phương pháp đánh giá môn học với các hình thức đánh giá khác nhau [H4.4.4.1] [H4.4.4.2].

Ngoài ra, thông tin về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá môn học cho từng chuyên ngành, từng loại hình đào tạo còn được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường (<http://www.huph.edu.vn/post/training/2498#program>), trong cuốn “Hỏi – Đáp dành cho sinh viên Trường ĐH Y tế công cộng” và cuốn “Những điều sinh viên cần biết” [H6.6.1.6].

Ngay từ đầu khóa học, người học cũng được hướng dẫn về các quy định, quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHYTCC. Nội dung các thông tin hướng dẫn người học tuân thủ các văn bản như Quy chế 42/QĐ-BGD&ĐT về công tác học sinh-sinh viên; Thông tư 57/2012/TT-BGD&ĐT v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 Ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Quy chế đào tạo thạc sĩ của Trường ĐHYTCC theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1052/QĐ-YTCC ngày 1/11/2012, Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 209/QĐ-YTCC ngày 09/4/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Y tế công cộng [H6.6.1.8] [H6.6.1.9] [H6.6.1.10] [H3.3.1.30] [H3.3.1.31].

Trong thời gian đầu khóa, người học được cung cấp nhiều thông tin về chương trình học, kiểm tra đánh giá, các nội quy, quy chế phải thực hiện nên khó nắm bắt đầy đủ.

2. Điểm mạnh

Người học được giao lưu, đối thoại trực tiếp với BGH, cán bộ các phòng quản lý Đào tạo và đại diện tất cả các khoa, bộ môn để hiểu rõ hơn về chương trình đào tạo mình sẽ theo học và những điểm cần lưu ý khi theo học từng môn học ngay trong buổi gặp mặt đầu tiên.

3. Tồn tại

Lượng thông tin cung cấp ngay từ đầu chương trình học quá nhiều nên người học khó nắm bắt đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng CTSV sẽ có kế hoạch bổ sung các thông tin cần thiết về chương trình đào tạo và các nội quy quy chế cho người học trong các buổi họp lớp định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Trường.

1. Mô tả

Sinh viên cử nhân chính quy được phổ biến quy định về chế độ miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ học tập, các loại học bổng ngay trong tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu khóa và tiếp tục nhận được thông báo vào đầu các kỳ học tiếp theo. Tất cả các sinh viên đáp ứng đủ điều kiện theo quy định đều được miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội. Từ năm 2013 - 2016, tổng số có 196 lượt sinh viên được miễn, giảm học phí, và 52 lượt sinh viên được trợ cấp xã hội [H6.6.2.1] [H6.6.2.2] [H6.6.2.3] [H6.6.2.4] [H6.6.2.5] [H6.6.2.6] [H6.6.2.7] [H6.6.2.8] [H6.6.2.9] [H6.6.2.10] [H6.6.2.11] [H6.6.2.12] [H6.6.2.13] [H6.6.2.14] [H6.6.2.15] [H6.6.2.16] [H6.6.2.17] [H6.6.2.18].

Trường đã hỗ trợ một số trường hợp người học gặp khó khăn đột xuất như gia đình gặp thiên tai, lũ lụt, gặp khó khăn về kinh tế do ốm đau, bệnh tật... nhằm giúp người học yên tâm học tập [H6.6.2.19].

Các Quy định về học bổng, khen thưởng cho sinh viên trường ĐHYTCC đã được ban hành dựa trên cơ sở các Quy định hiện hành của Nhà nước [H6.6.2.20] [H6.6.2.21] [H6.6.2.22] [H6.6.2.23]. Trường đã thực hiện việc xét học bổng, khen thưởng cho người học theo đúng các Quy định đã được ban hành. Hội đồng xét học bổng tổ chức định kỳ 2 lần/1 năm vào tháng 3 và tháng 10 hàng năm. Ngoài ra Hội đồng còn tổ chức họp xét học bổng kỳ 8 và danh hiệu sinh viên tốt nghiệp xuất sắc nhất khóa cho sinh viên năm cuối vào tháng 7. Danh sách người học được hưởng các chế độ chính sách, hưởng học bổng và các

danh hiệu khen thưởng đều thông báo công khai trên bảng tin của Trường, trên trang subweb của Phòng CTSV. Số lượng học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên chính quy qua các năm học như sau: năm học 2012-2013 có 51 lượt sinh viên; năm học 2013 - 2014 có 54 lượt sinh viên, năm học 2014-2015 có 78 lượt sinh viên và năm học 2015 - 2016 có 69 lượt sinh viên [H6.6.2.23] [H6.6.2.24] [H6.6.2.25] [H6.6.2.26] [H6.6.2.27] [H6.6.2.28] [H6.6.2.29] [H6.6.2.30] [H6.6.2.31] [H6.6.2.32] [H6.6.2.33] [H6.6.2.34] [H6.6.2.35].

Trường đã ký hợp đồng khám sức khỏe đầu khóa cho sinh viên với các đơn vị như bệnh viện Trảng An, bệnh viện Bưu điện, bệnh viện 354,... Mỗi sinh viên được lập một hồ sơ theo dõi sức khỏe lưu tại Trạm y tế [H6.6.2.36] [H6.6.2.37] [H6.6.2.38]. Trạm y tế của Trường được biên chế một bác sỹ thực hiện các nhiệm vụ theo quy định và quản lý các trang thiết bị được trang cấp như tủ thuốc cấp cứu, tủ thuốc thông thường, giường điều trị, v.v. Trong quá trình học, người học được khám chữa bệnh ban đầu ngay tại Trạm y tế và được hỗ trợ chuyên tuyến điều trị trong trường hợp bệnh nặng, cấp cứu [H6.6.2.39]. Ngay trong thông báo nhập học đã ghi rõ thông tin về mua bảo hiểm y tế và sinh viên được phổ biến thông tin chi tiết hơn trong tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu khóa. Hầu hết sinh viên đã nhận thức rõ về lợi ích của bảo hiểm y tế nên đều thực hiện mua bảo hiểm y tế hàng năm [H6.6.2.40].

Trường luôn đảm bảo đủ chỗ cho người học tham gia các hoạt động thể thao như bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn và một số khoảng trống để sinh viên luyện tập võ thuật, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật. Tại cơ sở mới, người học được sử dụng thêm một số loại hình như sân bóng đá mini, khu luyện tập võ thuật, nhảy dân vũ, luyện đàn, hát. Trong sảnh tầng 1 của khu giảng đường rất rộng để các nhóm hoặc các câu lạc bộ tổ chức sinh hoạt tập thể ngoài giờ [H6.6.2.41].

Từ năm 2012 đến 2016 không có người học nào bị đe dọa hoặc xâm hại về sức khỏe; không có vụ việc trộm cắp tài sản lớn của người học xảy ra trong Trường và trong KTX. Các năm từ 2014 - 2016, Công an TP Hà Nội đã tặng Bằng khen cho Trường về công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong trường học [H6.6.2.43].

Tại cả hai địa điểm (138 Giảng Võ và 1A Đức Thắng), nơi Trường đóng đều bố trí đội bảo vệ trực 24/24 giờ hàng ngày và luân phiên đi tuần để phát hiện, giải quyết kịp thời các bất thường xảy ra. Đội sinh viên tự quản được thành lập để phối hợp cùng đội bảo vệ đi tuần KTX thường xuyên khi về cơ sở mới [H6.6.2.42] [H9.9.9.2]. Hệ thống camera theo dõi được lắp ở các vị trí cần thiết tại khu Hiệu bộ, Giảng đường, Trung tâm Xét nghiệm để hỗ trợ cho đội bảo vệ làm tốt hơn công tác đảm bảo an ninh, trật tự. Tuy nhiên, khu KTX và các khu vực bên ngoài chưa được lắp đặt camera giám sát. Việc ra vào của người học ở khu KTX chưa được kiểm soát chặt chẽ bằng hệ thống khóa vân tay.

2. Điểm mạnh

Trường đã hỗ trợ một số trường hợp người học gặp khó khăn đột xuất như gia đình gặp thiên tai, lũ lụt, gặp khó khăn về kinh tế do ốm đau, bệnh tật... nhằm giúp người học yên tâm học tập.

3. Tồn tại

Hệ thống kiểm soát an ninh hiện đại trong khu KTX (camera, khóa vân tay) chưa triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Trường sẽ triển khai hệ thống camera và khóa vân tay tại tầng 1 và cầu thang máy tại khu KTX để đảm bảo chỉ có người học có đăng ký ở tại KTX mới vào được, tăng cường đảm bảo an ninh cho khu KTX.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Các nội dung nghị quyết của Trung ương Đảng được phổ biến và quán triệt tới sinh viên hàng năm thông qua tuần sinh hoạt công dân và giáo dục chính trị đầu năm học. Các chủ đề được triển khai cụ thể theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT hàng năm như sau: “Thông tin định hướng chống hoạt động Diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch” (Nghị quyết TƯ 4 khóa XI, năm 2012); “Nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giai quyết vấn đề trên biển giữa Việt Nam và Trung Quốc”; (HN

6 TU, khóa XI, năm 2013:); “Chủ quyền biển đảo và chiến lược biển của Việt Nam” (Nghị quyết 29-NQ/TW và Nghị quyết 44/NQ-CP, năm 2014:); “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030” (Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư, năm 2015); Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, năm 2016 [H6.6.1.2].

Sinh viên được hướng dẫn để học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh với các chủ đề cập nhật hàng năm như sau: “Đạo đức nghề nghiệp và đạo đức công vụ” (2012), “Phong cách quân chúng, dân chủ nêu gương” (2013), “Nêu cao tinh thần trách nhiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, nói đi đôi với làm” (2014), “Trung thực; trách nhiệm; gắn bó với nhân dân; đoàn kết xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” (2015), “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ CT khóa XII” (2016) [H6.6.1.2].

Những nội dung trên đều được các báo cáo viên có kinh nghiệm phổ biến cho sinh viên nhưng chủ yếu sử dụng hình thức thuyết trình nên chưa thu hút được sự quan tâm của người nghe.

Trong tuần Giáo dục công dân, SV được cung cấp kiến thức như Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản; Công tác khám và chăm sóc sức khỏe trong trường học, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch đang lưu hành; Phòng chống tác hại thuốc lá; Luật giao thông đường bộ và công tác đảm bảo an toàn giao thông; Văn hóa ứng xử học đường; Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự trong trường học; Phòng chống tệ nạn xã hội; Giới thiệu các câu lạc bộ, tổ, đội, nhóm trực thuộc Đoàn trường. Mỗi SV phải viết một bài thu hoạch về những kiến thức thu nhận được và nếu đạt yêu cầu sẽ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành tuần Giáo dục công dân và tỉ lệ đạt yêu cầu đều từ 97% trở lên [H6.6.1.2] [H6.6.1.3] [H6.6.3.1] [H6.6.3.2] [H6.6.3.3].

Công tác đánh giá rèn luyện cho SV Cử nhân chính quy thực hiện mỗi năm 2 lần vào cuối các kỳ học. Kết quả điểm rèn luyện được công khai trên

bảng tin và qua hệ thống email đến từng SV. Tỷ lệ SV đạt điểm rèn luyện từ loại khá trở lên cao, cụ thể như sau: năm học 2012 - 2013, chiếm 90%; năm học 2013 - 2014, chiếm 92%; năm học 2014 - 2015, chiếm 95,3%; năm học 2015 - 2016, chiếm 95% [H6.6.3.4].

Do có nhiều đóng góp cho các phong trào thi đua, Trường được các cơ quan, tổ chức, xã hội ghi nhận và đánh giá cao. Từ năm 2012 - 2016, Đoàn Trường đã được tặng thưởng 3 Bằng khen “Thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên khối Đại học, Cao đẳng” của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và ba Cờ thi đua “Xuất sắc khối Đại học, Cao đẳng” của Thành Đoàn Hà Nội và có 3 sinh viên đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp Trung ương Đoàn. Ngoài ra còn có hàng trăm cá nhân là đoàn viên Thanh niên của Trường được tặng Bằng khen của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Thành đoàn Hà Nội [H6.6.3.5] [H6.6.3.6] [H6.6.3.7] [H6.6.3.8] [H6.6.3.9] [H6.6.3.10] [H6.6.3.11] [H6.6.3.12].

Từ năm 2012-2016, chưa có SV nào vi phạm pháp luật bị Trường xử lý kỷ luật. Số lượng SV vi phạm quy chế thi bị xử lý theo quy định mỗi năm có từ 1-3 SV. Năm 2016, Trường đã xử lý kỷ luật 01 SV vi phạm lỗi nhờ người đi học hộ. Trong thời gian từ năm 2012-2016, có tổng số 22 SV bị trục xuất khỏi ký túc xá do lỗi vi phạm nội quy ký túc xá bị lập biên bản đến lần thứ ba [H6.6.3.13] [H6.6.3.14] [H6.6.3.15] [H6.6.3.16] [H6.6.3.17].

2. Điểm mạnh

Kết quả rèn luyện của người học đạt loại khá trở lên rất cao từ 90-95%.

3. Tồn tại

Hình thức phổ biến nội dung học tập chính trị còn đơn điệu nên chưa thu hút được người nghe.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng CTSV sẽ đổi mới hình thức triển khai kế hoạch học tập chính trị, có trao đổi trực tiếp để thu hút người nghe.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Đảng ủy của Trường có phân công nhiệm vụ cho các đảng ủy viên phụ trách công tác học viên, sinh viên và công tác đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên) [H6.6.4.1] [H6.6.4.2]. Đảng ủy họp hàng tháng đều có ý kiến chỉ đạo các vấn đề liên quan đến người học. Đảng ủy viên phụ trách công tác học viên, sinh viên trực tiếp triển khai các nghị quyết liên quan tới các bộ phận có liên quan. Ví dụ năm 2016, các chi đoàn sinh viên tham gia công tác vệ sinh khuôn viên Trường tại cơ sở Đức Thắng [H6.6.4.3]. Hàng năm, Đoàn thanh niên (ĐTN) xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động để giúp người học có nhận thức tốt về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống thông qua các hoạt động như tập huấn, hội thảo, các câu lạc bộ ... [H6.6.4.4].

Ban chấp hành ĐTN đã tổ chức nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo với sự tham gia tích cực của người học. Ví dụ như sinh viên tình nguyện hỗ trợ y, bác sỹ trong việc tiếp đón, chỉ dẫn, hướng dẫn bệnh nhân, người nhà bệnh nhân đến khám và điều trị tại bệnh viện; hỗ trợ vận chuyển, phân loại bệnh nhân, hỗ trợ người nhà chăm sóc bệnh nhân viên tại bệnh viện Xanh Pôn [H6.6.4.5]. Chương trình Tri ân các anh hùng liệt sỹ, tặng quà cho các gia đình chính sách, học sinh nghèo vượt khó, tổ chức khám chữa bệnh, phát thuốc miễn phí với tổng trị giá các phần quà và học bổng hơn 300 triệu đồng trong nhiều năm liên tiếp tại địa bàn khó khăn ở tỉnh Quảng Trị, Vĩnh Phúc, Hà Giang. Phối hợp cùng với Hội Thầy thuốc trẻ Tỉnh Hà Giang khám bệnh, phát thuốc miễn phí và tặng quà cho hơn 1000 hộ gia đình tại các xã [H6.6.4.6].

Câu lạc bộ thanh niên vận động hiến máu đã tổ chức gần 90 đợt tuyên truyền vận động, phối hợp với Viện Huyết học Truyền máu Trung ương trong công tác thu gom máu trên xe lưu động, hiến máu toàn trường, vận động người dân tham gia hiến máu tại các chương trình hiến máu tình nguyện đặc biệt như: Lễ hội Xuân Hồng, Trái tim tình nguyện, hiến máu đặc biệt - Gò Đống Đa, Youthday, các điểm hiến máu lưu động tại cổng trường, tại Bộ Y tế, Phường

Kim Mã. Từ năm 2012 đến nay, đã vận động được gần 3000 lượt đoàn viên, người dân tham gia hiến máu, trong đó hiến máu toàn trường có gần 400 đơn vị [H6.6.4.7].

Từ năm 2012 đến nay Trường không có người học tự phát tham gia vào hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép và đã được công an Thành phố Hà Nội trao tặng giấy khen về công tác an ninh trong các năm từ 2014 - 2016 [H6.6.2.43].

Từ năm 2012 đến nay mỗi năm Trường cử 2 đợt với 89 đoàn viên tham dự lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng học tại Đảng bộ khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội. Đã có 47 đoàn viên SV được kết nạp vào Đảng và số lượng này tăng hàng năm, cụ thể như sau: kết nạp được 4 đảng viên (2012), 8 đảng viên (2013), 11 đảng viên (2014), 11 đảng viên (2015), 13 đảng viên (2016) [H6.6.4.8] [H6.6.4.9]. Chi bộ Quản lý sinh viên quản lý Đảng viên là SV và tổ chức sinh hoạt định kì 1 tháng/1 lần. Tuy nhiên so với quy mô SV Trường thì tỷ lệ đoàn viên được kết nạp Đảng vẫn còn khiêm tốn, đạt tỉ lệ trung bình phát triển đảng viên sinh viên hàng năm chiếm 1,4%.

2. Điểm mạnh

Đoàn Thanh niên Trường đã tổ chức nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo gắn với hoạt động chuyên môn của Trường.

3. Tồn tại

Tỷ lệ đoàn viên kết nạp Đảng chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018 đẩy mạnh công tác phát triển Đảng từ các chi đoàn xem đây là một trong các nội dung quan trọng trong việc đánh giá, xếp loại hoạt động của Ban Chấp hành chi đoàn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.5: Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Từ năm 2011, Trường ĐHYTCC đã có Quy định về cố vấn học tập (CVHT) danh sách gồm 8 người trong đó có 4 giảng viên phụ trách 4 khóa Cử nhân hình thức chính quy, 4 giảng viên phụ trách 4 khóa Cử nhân hình thức vừa làm vừa học. Nhiệm vụ của CVHT là tư vấn học tập cho sinh viên, quản lý sinh viên [H6.6.5.1].

Hiện nay mỗi CTĐT đều có Điều phối viên chương trình chịu trách nhiệm định kỳ (hàng tháng) tham gia họp với phòng CTSV và SV, trao đổi với các đơn vị sau khi có ý kiến phản hồi liên quan đến nội dung các môn học thuộc chương trình và thống nhất hướng giải quyết [H6.6.5.2] [H6.6.5.3].

Buổi đầu tiên của mỗi môn học, người học đều được GV cung cấp thông tin liên quan về chương trình đào tạo, phương pháp học tập của môn học, phương pháp đánh giá và các tài liệu tham khảo của môn học [H4.4.4.1] [H4.4.4.2].

Đầu mỗi khóa học, thư viện tổ chức hướng dẫn người học về phương pháp khai thác tài nguyên thư viện phục vụ cho học tập tích cực (tra cứu tài liệu, tra cứu dữ liệu điện tử). Thư viện trường có đầy đủ các loại tài liệu bao gồm sách giáo khoa, sách tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử tiếng Việt và tiếng Anh [H9.9.1.1]. Thư viện có 12 máy tính dành phục vụ bạn đọc tra cứu, sử dụng, được bố trí tại khu vực tra cứu và các góc làm việc nhóm. Ngoài ra, Thư viện còn bố trí các bàn làm việc đã có sẵn dây mạng để bạn đọc kết nối với máy tính cá nhân, hệ thống wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên thư viện [H9.9.4.1] [H9.9.4.2].

Từ năm 2015, ĐTN Trường đã tổ chức hoạt động “Tủ sách đầu năm” huy động được tổng số 190 cuốn sách, giáo trình nhận để phát miễn phí cho sinh viên khóa mới nhập học [H6.6.5.4]. Vào kỳ nhập học hàng năm, Đội SV tình nguyện Trường đã tìm và giới thiệu thông tin địa chỉ các nhà trọ quanh trường,

về lịch trình xe buýt và các thông tin cần thiết khác cho sinh viên khóa mới nhập học [H6.6.5.5].

Những SV muốn vay vốn tín dụng đều được Trường hướng dẫn và xác nhận các giấy tờ theo quy định. Từ năm 2012 đến nay đã có 137 lượt SV được xác nhận giấy vay vốn tín dụng. Trong các năm qua, Trường đã liên hệ các tổ chức, cá nhân cấp học bổng cho SV chính quy như sau: Học bổng FUYO: 03 SV, Học bổng Ajinomoto: 15 SV, Học bổng Kova: 01 SV, Học bổng Hiệp hội Golf: 01 SV, Học bổng dân tộc: 77 SV và học bổng Tiêu Vĩnh Ngọc với 10 SV [H6.6.5.6].

Hàng năm, Phòng CTSV tổ chức các đợt bồi dưỡng kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trả lời phỏng vấn khi xin việc cho SV năm cuối. Từ năm 2012 đến nay đã tổ chức được 5 khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV tham dự [H6.6.5.7] [H6.6.5.8] [H6.6.5.9]. Tuy nhiên các khóa học được bố trí vào thời điểm ôn thi tốt nghiệp, hạn chế số lượng SV tham gia.

Hàng tháng Trường thu thập cơ hội việc làm để giới thiệu đến SV và cựu SV với gần 100 cơ hội việc làm mỗi năm [H6.6.5.10].

2. Điểm mạnh

Vào kỳ nhập học hàng năm, Đội SV tình nguyện Trường đã tìm và giới thiệu thông tin địa chỉ các nhà trọ quanh trường, về lịch trình xe buýt và các thông tin cần thiết khác cho SV khóa mới nhập học.

3. Tồn tại

Thời điểm bố trí các khóa học kỹ năng mềm chưa phù hợp nên chưa thu hút được đông đảo SV tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 – 2018, Phòng CTSV có kế hoạch điều chỉnh lại thời gian tổ chức khóa tập huấn kỹ năng mềm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.6: Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Trường cho người học

1. Mô tả

Vào đầu năm học, Phòng CTSV tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, tuyên truyền, phổ biến đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước đến toàn thể SV. Các chủ đề được cập nhật hàng năm theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT hướng tới rèn luyện đạo đức người học phấn đấu làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh [H6.6.6.1] [H6.6.6.2] [H6.6.6.3] [H6.6.6.4] [H6.6.6.5].

Mỗi năm Trường sẽ chọn một chủ đề chính giáo dục người học tùy vào điều kiện thực tế. Ví dụ năm 2013 phát động tháng hành động thực hiện văn hóa học đường chú trọng vào văn hóa khi đi thang máy trong trường; Giao tiếp với thầy cô, bạn bè; Viết email trao đổi với thầy cô. Năm 2014, chú trọng vào nội dung giữ vững chủ quyền biển đảo và phát động toàn trường ủng hộ được 63.230.000đ trao tặng cho lực lượng cảnh sát biển, kiểm ngư [H6.6.6.6]. Năm 2015 phát động cuộc thi “Tìm hiểu lịch sử trường nhân kỷ niệm 68 năm truyền thống và 15 năm thành lập Trường ĐHYTCC” đã thu hút hơn 400 bài dự thi và tháng 4/2015 đã trao được 7 giải thưởng cho tập thể và cá nhân người học các loại hình đào tạo [H6.6.6.7]. Năm 2016, Trường chuyển về cơ sở mới khang trang sạch đẹp, công tác vệ sinh môi trường luôn được quan tâm, sân trường được chính các lớp sinh viên phân công nhau vệ sinh hàng ngày để góp phần đưa Trường trở thành “ngôi trường xanh, sạch, đẹp”[H6.6.6.8]. Các kế hoạch và tài liệu tuyên truyền của ĐTN cũng gắn liền với chỉ đạo của chung của Trường và đoàn cấp trên [H6.6.6.9]. Tuy vậy một số buổi hình thức tuyên truyền còn chưa thu hút nên người học đăng ký tham gia chưa đông, chưa tích cực.

ĐTN cũng tổ chức các chương trình nhằm nâng cao hiểu biết và tuân thủ pháp luật của người học ví dụ Chương trình tìm hiểu pháp luật, SV với việc tham gia phòng chống tác hại thuốc lá, triển khai thực hiện “Ngôi trường không khói thuốc”, đảm bảo an toàn giao thông, SV với biển đảo tổ quốc, hiến máu nhân đạo, quy tắc ứng xử của đoàn viên, SV. Các chương trình đều hướng đến

việc tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Trường cho người học [H6.6.6.1] [H6.6.6.2] [H6.6.6.3] [H6.6.6.4] [H6.6.6.5] [H6.6.4.7].

Trường thường xuyên cảnh báo, định hướng sinh viên trước các vấn đề nhạy cảm, phức tạp ngoài xã hội theo chỉ đạo của Đảng ủy. Trong 5 năm qua, Trường không có người học bị xử lý kỷ luật do thiếu hiểu biết pháp luật, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và đã được bằng khen của Công An thành phố Hà Nội về đảm bảo an ninh trật tự trong trường học [H6.6.2.43].

2. Điểm mạnh

Trường không có người học bị xử lý kỷ luật do thiếu hiểu biết pháp luật, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. Tồn tại

Một số buổi hình thức tuyên truyền còn chưa thu hút nên người học đăng ký tham gia chưa đông, chưa tích cực.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, ĐTN có kế hoạch chọn hình thức tuyên truyền phù hợp hơn với người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Trường phân công cho Phòng CTSV là đầu mối thu thập và cung cấp thông tin cơ hội việc làm cho người học [H6.6.7.1] [H6.6.7.2] [H2.2.1.8]. Phòng CTSV tiếp nhận thông tin từ các nhà tuyển dụng gửi đến, sau khi phân loại, sàng lọc, Phòng gửi thông tin cho người học qua email, điện thoại và đăng trên website của Trường (www.huph.edu.vn) [H6.6.5.10].

Hàng năm, Trường tổ chức các buổi học kỹ năng mềm cho sinh viên năm cuối chuẩn bị cho xin việc với các kỹ năng như viết đơn xin việc, trả lời phỏng

vấn, giao tiếp... [H6.6.5.7] [H6.6.5.8] [H6.6.5.9]. Bên cạnh đó, vào tháng 3 hoặc tháng 4, Trường tổ chức “Hội nghị khách hàng” để cung cấp những thông tin về các cơ quan, tổ chức mà người học có thể tiếp cận để xin việc [H3.3.2.40] [H3.3.2.41] [H3.3.2.42] [H3.3.2.43] [H3.3.2.44]. Trong Hội nghị này người học có cơ hội tiếp cận với các nhà tuyển dụng như Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ các tỉnh, tổ chức quốc tế như WHO, UNICEF, tổ chức phi chính phủ v.v. Trường còn mời một số cựu SV đã có việc làm (đại diện cho các khu vực, lĩnh vực công tác) tham dự Hội nghị cùng với người lãnh đạo đơn vị công tác. Người học được trực tiếp trao đổi với các nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm và được giao lưu trao đổi, học hỏi kinh nghiệm tìm việc với các cựu SV. Trường cung cấp cho các đại biểu những tài liệu, tờ rơi với đầy đủ thông tin về các chương trình đào tạo nhằm thu hút sự quan tâm của nhà tuyển dụng tới các Cử nhân YTCC do Trường đào tạo [H6.6.7.3]. Ban liên lạc Cựu sinh viên Trường ĐHYTCC được thành lập với 15 thành viên ở khắp các tỉnh thành làm đầu mối kết nối cựu SV Trường từ năm 2015. Ban liên lạc cung cấp thêm cơ hội việc làm và cung cấp các thông tin việc làm cho SV từ nhà tuyển dụng [H2.2.4.4].

Hàng năm, Trường tiến hành khảo sát thu thập thông tin việc làm của SV. Kết quả sau 01 năm ra trường, SV Cử nhân YTCC đã có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo với tỷ lệ trung bình 4 năm (từ năm 2012 - 2015) đạt gần 70% [H6.6.7.6] [H6.6.7.7].

Bảng 6.7. 1: Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành được đào tạo

Nội dung	2012	2013	2014	2015	2016
SV Tốt nghiệp	90	117	122	159	162
SV trả lời khảo sát	81	108	112	137	Chưa tiến hành khảo sát sau 1 năm tốt nghiệp
SV làm đúng ngành đào tạo	67.78%	79.49%	62.3%	60.38%	
Tỷ lệ trung bình của 4 năm	67.49%				

CĐR của Cử nhân YTCC có đề cập đến vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm và được công khai trên website của Trường [H6.6.7.4] [H6.6.7.5].

Hiện nay, Trường chưa có được thông tin phản hồi của các nhà tuyển dụng về đáp ứng công việc của cựu SV một cách hệ thống và thường xuyên. Trường chưa xây dựng được cổng thông tin việc làm cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường đã chủ động triển khai nhiều hoạt động cụ thể (Hội nghị khách hàng, Tập huấn về kỹ năng mềm cho sinh viên, Cung cấp cơ hội việc làm cho sinh viên) nhằm tăng cơ hội việc làm phù hợp với Cử nhân YTCC.

3. Tồn tại

Trường chưa xây dựng được cổng thông tin điện tử giới thiệu việc làm cho SV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường sẽ ký hợp đồng với Công ty Career Builder để xây dựng Cổng thông tin việc làm cho SV.

5. Đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp, trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo

1. Mô tả

Hàng năm, Trường đều tiến hành khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Từ năm 2012 đến năm 2016, Trường đã tiến hành khảo sát các khoá Cử nhân CQ gồm khoá 7, khoá 8, khoá 9 và khoá 10 với số liệu SV khảo sát cụ thể như sau: [H6.6.7.6] [H6.6.8.1].

Khoá 7: 90 SV được khảo sát, có 81/90 SV trả lời

Khoá 8: 117 SV được khảo sát, có 108/117 SV trả lời

Khoá 9: 122 SV được khảo sát, có 112/122 SV trả lời

Khoá 10: 159 SV được khảo sát, có 137/159 SV trả lời

Hình thức khảo sát: SV điền thông tin cần khảo sát vào bảng google.doc; những SV nào không điền Phòng CTSV sẽ gọi điện thoại trực tiếp để lấy thông tin.

Thời gian khảo sát: 12 tháng đầu tiên kể từ khi SV tốt nghiệp ra trường.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV sau tốt nghiệp trong 12 tháng đầu tiên tìm được việc làm đúng với ngành nghề đào tạo trung bình gần 70% [H6.6.7.7].

Tuy nhiên, trong các đợt khảo sát việc làm, Trường chưa thu thập thông tin về tỷ lệ SV tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trung bình đạt gần 70% SV tìm được việc làm đúng ngành nghề đào tạo ngay trong năm đầu tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Trường chưa thu thập thông tin liên quan đến SV tự tạo việc làm sau tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường sẽ bổ sung thêm phần thu thập thông tin SV tự tạo việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường ban hành Quy định số 516/QĐ-ĐHYTCC ngày 01/6/2015 về việc lấy ý kiến người học về chất lượng đào tạo bao gồm môi trường học tập và hoạt động giảng dạy thông qua phiếu đánh giá môn học sau khi kết thúc [H6.6.9.1]. Công tác đánh giá môn học được cập nhật và điều chỉnh cả về nội dung và hình thức phù hợp với thực tế. Năm 2012, Trường điều chỉnh mẫu phiếu đánh giá với các tiêu chí đánh giá giảng viên cả về thái độ, phương pháp giảng [H6.6.9.2]. Năm 2014 Trường chuyển đổi hình thức đánh giá từ sử dụng phiếu đánh giá

giấy sang đánh giá online nhằm tiết kiệm thời gian, nguồn lực dành cho công tác đánh giá môn học và tăng chất lượng đánh giá môn học [H6.6.9.3] [H6.6.9.4].

Tuy nhiên nhiều người học chưa nhận thức được lợi ích của việc đánh giá môn học nên chưa tự giác tham gia đánh giá. Đối với những trường hợp như vậy, Phòng CTSV hỗ trợ Phòng KT&ĐBCL liên hệ với người học, nhắc nhở thực hiện việc đánh giá môn học để đảm bảo đủ số lượng phiếu theo quy định (trên 80% số lượng người học tham gia đánh giá) [H6.6.9.5].

Phiếu đánh giá môn học bao gồm các phần như: nội dung môn học, chất lượng giảng dạy của giảng viên, lịch giảng, lịch thi v.v. Người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên thông qua 4 tiêu chí: Nội dung giảng dạy; Tác phong - Thái độ; Tài liệu - Phương tiện giảng dạy; Phương pháp giảng dạy. Thang điểm đánh giá từ 1 đến 5 điểm. Người học còn có thể bổ sung ý kiến nhận xét về môn học, về giảng viên/trợ giảng vào mục “Ý kiến khác” của phiếu đánh giá [H6.6.9.2].

Số liệu khảo sát được xử lý, phân tích và thống kê bằng phần mềm Microsoft Excel và được gửi tới cho giảng viên tham gia môn học. Giảng viên có trách nhiệm gửi phản hồi về kết quả đánh giá môn học tới phòng KT&ĐBCL. Phòng KT&ĐBCL sẽ gửi các ý kiến phản hồi của giảng viên (tiếp thu hoặc bảo lưu) đối với ý kiến/đề xuất của của người học về các vấn đề như thời lượng môn học, tài liệu học tập, cách nhận xét của giảng viên đối với người học,... qua email cho toàn thể người học của môn học được đánh giá. Việc phản hồi theo kênh chính thức này đã giúp cho giảng viên có trách nhiệm giải trình để nâng cao chất lượng môn học [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10] [H3.3.3.11] [H3.3.3.12] [H3.3.3.13] [H3.3.3.14] [H3.3.3.15].

Kết thúc đợt bảo vệ luận văn tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp, Trường tổ chức tổng kết khoá học. Trong buổi tổng kết, tất cả người học đều được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của chương trình bằng phiếu đánh giá khóa học với các nội dung sau: Mục tiêu, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ đào tạo, sinh hoạt đời sống, các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H2.2.5.6].

Các số liệu, ý kiến đánh giá của người học được tổng hợp, phân tích, báo cáo BGH, gửi các khoa/bộ môn để xem xét, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của giảng viên và của Trường cho những khóa tiếp theo [H3.3.4.10] [H3.3.4.11] [H3.3.4.12] [H3.3.4.13] [H3.3.4.14] [H3.3.4.15] [H3.3.4.16] [H3.3.4.17] [H3.3.4.18] [H3.3.4.19] [H3.3.4.20] [H3.3.4.21] [H3.3.4.22] [H3.3.4.23] [H3.3.4.24].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá môn học được cập nhật và điều chỉnh cả về nội dung và hình thức phù hợp với thực tế.

3. Tồn tại

Sinh viên chưa nhận thức được lợi ích của việc đánh giá môn học nên một số chưa tự giác tham gia đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, giao cho Phòng CTSV phổ biến, quán triệt để người học nhận thức được tầm quan trọng của việc đánh giá môn học từ đó người học sẽ tự giác tham gia.

Trường sẽ triển khai phần mềm đánh giá chất lượng đào tạo sau khi kết thúc môn học, phần mềm sẽ tự động trả điểm cho những sinh viên đã thực hiện đầy đủ việc đánh môn học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận tiêu chuẩn 6:

Ngay từ đầu khóa học Trường đã cung cấp đầy đủ cho người học về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và tiếp tục hướng dẫn trong quá trình học. Trường đã xây dựng được nề nếp ổn định về các mặt trong công tác phục vụ người học, đảm bảo quyền, quyền lợi của người học cũng như các điều kiện cần thiết khác giúp người học phát huy năng lực bản thân trong quá trình học tập, rèn luyện và sinh hoạt. Người học được hưởng đầy đủ chế độ chính sách theo quy định và được tạo điều kiện để học tập, rèn luyện trong môi trường an ninh, trật tự. Bên cạnh các hoạt động chính khóa, sinh viên được trau dồi kiến thức chuyên môn trong các câu lạc bộ, các hoạt động từ thiện, nhân đạo do Đoàn

Thanh niên tổ chức. Công tác giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống cho người học đã phát huy hiệu quả tốt nên không có người học bị xử lý kỷ luật do vi phạm pháp luật. Các hoạt động của ĐTN có tác động tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng của người học. Trường cũng có giải pháp hỗ trợ việc học tập của người học. Trường thường xuyên tuyên truyền đạo đức, lối sống lành mạnh qua các hoạt động chuyên đề. Trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ người học có được việc làm sau tốt nghiệp nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau 1 năm ra trường đạt tỷ lệ gần 70%. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, khóa học.

Trường đã chủ động triển khai nhiều hoạt động cụ thể (Hội nghị khách hàng, Tập huấn về kỹ năng mềm cho sinh viên, Cung cấp cơ hội việc làm cho sinh viên) nhằm tăng cơ hội việc làm phù hợp với cử nhân y tế công cộng. Đoàn TN Trường đã tổ chức nhiều hoạt động từ thiện, nhân đạo gắn với hoạt động chuyên môn của Trường.

Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế, ví dụ: chưa có hệ thống kiểm soát an ninh thông minh trong ký túc xá; công tác giáo dục chính trị cho người học chưa đổi mới về hình thức; chưa xây dựng được cổng thông tin giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp.

Trong thời gian tới Trường sẽ có kế hoạch khả thi khắc phục những điểm hạn chế để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 9/9 tiêu chí của tiêu chuẩn 6

Tiêu chuẩn 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Trường ĐHYTCC được phát triển từ Trường Cán bộ quản lý Y tế từ năm 2001. Sau 16 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHYTCC đã trở thành Trường ĐH hàng đầu về nghiên cứu YTCC tại Việt Nam, với lực lượng nghiên cứu viên có trình độ cao, phần lớn được đào tạo cơ bản từ các nước phát triển như Mỹ, Úc, Anh, Hà Lan... về YTCC nói chung và các chuyên ngành sâu về kinh tế y tế, quản lý y tế, Sức khỏe môi trường - Nghề nghiệp; Dịch tễ học; Thống kê học... Kết quả nghiên cứu của Trường đã được xã hội ghi nhận và đánh giá cao với nhiều công trình nghiên cứu phục vụ trực tiếp cho các cơ quan của Đảng và Nhà nước, cho các Bộ, Ban, Ngành, các địa phương. Trong những năm qua, cả về chủ trương, chính sách của Trường và nỗ lực của mỗi cán bộ đã đều hướng tới mục tiêu củng cố, xây dựng lực lượng nghiên cứu mạnh, tăng cường xuất bản quốc tế, tăng cường hội nhập, nâng cao chất lượng nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu xã hội và hỗ trợ cho hoạch định chính sách và qua đó tiếp tục tăng cường hình ảnh và uy tín về NCKH của Trường.

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học

1. Mô tả

Chiến lược Khoa học công nghệ (KH-CN) từ những năm 2012 - 2013 nằm chung trong bản kế hoạch chiến lược của Trường ĐHYTCC [H1.1.1.2]. Từ năm 2014 Trường đã xây dựng riêng kế hoạch chiến lược cho mảng khoa học công nghệ đến năm 2020 [H7.7.1.1]. Kế hoạch chiến lược được chi tiết hóa thành các kế hoạch hàng năm [H7.7.1.2] [H7.7.1.3] [H7.7.1.4] [H7.7.1.5] [H7.7.1.6].

Kế hoạch hoạt động KH-CN của trường hướng tới 3 mục tiêu: (1) Là một trong các trường ĐH Việt Nam có nhiều công trình nghiên cứu khoa học và xuất bản khoa học quốc tế; (2) Là trung tâm đào tạo và tư vấn về Phương pháp NCKH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe có uy tín hàng đầu tại Việt nam; (3) Là đơn vị có quy trình quản lý và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học chuẩn

mục và hiệu quả, tổ chức được nhiều sự kiện khoa học có chất lượng cao [H7.7.1.1]. Các mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của trường trở thành một trong các trường ĐH có năng lực và uy tín nghiên cứu khoa học hàng đầu tại Việt nam trong lĩnh vực YTCC. Trường đã cấp kinh phí cho các hoạt động khoa học công nghệ theo kế hoạch hướng tới 3 mục tiêu của kế hoạch chiến lược NCKH của trường 2015 - 2020 [H7.7.1.2] [H7.7.1.3] [H7.7.1.4] [H7.7.1.5] [H7.7.1.6] [H10.10.2.2] [H10.10.3.2].

Kế hoạch hoạt động bao gồm các hoạt động liên quan đến thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng năng lực của trường trở thành là trung tâm đào tạo về Phương pháp NCKH trong lĩnh vực Chăm sóc sức khỏe và quy trình quản lý NCKH và tổ chức sự kiện khoa học có hiệu quả [H7.7.1.13] [H7.7.1.14] [H7.7.1.15] [H7.7.1.16] [H7.7.1.17]. Nhóm hoạt động đầu tiên bao gồm các hoạt động nhằm tăng cường các công trình nghiên cứu khoa học và xuất bản quốc tế. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động được thực hiện bao gồm tổ chức các hội thảo, tập huấn hỗ trợ về viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo quốc tế [H7.7.1.12]; hỗ trợ đấu thầu đề tài các cấp trong nước và quốc tế thông qua việc thành lập nhóm hỗ trợ đấu thầu [H7.7.1.2] [H7.7.1.19] ; các nhóm nghiên cứu mũi nhọn của trường [H7.7.1.18] và nhóm hỗ trợ xuất bản quốc tế [H7.7.1.20]. Trường đã được ghi nhận là một trong những đơn vị đứng hàng đầu trong cả nước về xuất bản quốc tế [H7.7.3.4]. Số lượng các bài báo quốc tế tăng đều trong vòng 5 năm qua [H7.7.3.1]. Riêng năm 2016 có 66 bài báo quốc tế, có nhiều bài đăng với chỉ số (impact factor) cao có trong danh mục SCI.

Trong 5 năm vừa qua Phòng QLKHCN đã hỗ trợ được 50 đấu thầu (có 47 đấu thầu quốc tế và 3 đấu thầu trong nước). Kết quả có 15 đấu thầu trong nước và 3 đấu thầu quốc tế đã thành công [H7.7.1.19]. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp (cơ sở, cấp bộ, cấp nhà nước có xu hướng tăng đều trong 5 năm qua [H7.7.2.1]. Kinh phí cho các đề tài nghiên cứu khoa học đến từ nhiều nguồn khác nhau trong nước như Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ, Quỹ Phát triển nghiên cứu khoa học Quốc gia (Nafosted), và nhiều

tổ chức nước ngoài như: WHO, Tobacco Free Kids International- Hoa Kỳ... và các dự án lớn như AP, ADB, CMB...

Nhóm hoạt động thứ hai hướng tới xây dựng một trung tâm đào tạo về tư vấn về Phương pháp NCKH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe có uy tín ở Việt Nam. Trường đã tổ chức được 30 lớp đào tạo về Phương pháp NCKH cho các đơn vị trong cả nước như các bệnh viện, trung tâm y tế [H7.7.1.21]. Trường cũng đã hỗ trợ các đơn vị này trong xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học và thực hiện các đề tài nghiên cứu cơ sở [H7.7.6.8].

Trường có các hoạt động liên quan đến chuẩn hoá, xây dựng giáo trình đào tạo chuyên sâu về Phương pháp NCKH thuộc các chuyên ngành mũi nhọn của Trường, ví dụ như Phương pháp nghiên cứu trong quản lý bệnh viện; Phương pháp NCKH trong quản lý y tế; Một số nguyên tắc và tiêu chuẩn báo cáo NCKH [H7.7.1.22].

Nhóm hoạt động thứ ba liên quan đến quy trình quản lý và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học chuẩn mực và hiệu quả, tổ chức được nhiều sự kiện NCKH có chất lượng cao. Trường đã xây dựng quy trình đảm bảo chất lượng quản lý NCKH từ năm 2011 [H7.7.1.23]. Bộ quy trình này được hoàn thiện hàng năm và chuẩn hoá lần cuối theo định dạng ISO vào năm 2016 [H2.2.2.3]. Việc áp dụng CNTT trong toàn bộ qui trình quản lý, chia sẻ dữ liệu và thông tin NCKH được thực hiện đồng bộ vào năm 2017. Tất cả các đề tài NCKH đều được đăng ký online và được quản lý trên phần mềm quản lý NCKH trong suốt quá trình thực hiện đến khi nghiệm thu; các sản phẩm khoa học như bài báo, sách, các hoạt động hội nghị hội thảo; lý lịch khoa học của các cá nhân cũng được quản lý trên phần mềm và có thể tính được điểm NCKH hàng năm của các giảng viên [H7.7.1.24].

Trường đã tổ chức các buổi Tọa đàm, Hội thảo, Hội nghị, Sinh hoạt khoa học định kỳ theo kế hoạch hàng năm để công bố các kết quả nghiên cứu, trao đổi, thảo luận các vấn đề khoa học, các vấn đề YTCC nổi cộm, cần được quan tâm [H7.7.1.25].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng được Bộ Quy trình quản lý NCKH có áp dụng công nghệ thông tin đồng bộ và được quản lý.

3. Tồn tại

Sinh hoạt khoa học định kỳ tổ chức tại trường còn chưa hấp dẫn về chủ đề, tổ chức thực hiện nên chưa thu hút được nhiều người quan tâm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018 các buổi sinh hoạt khoa học định kỳ được phân công cho các Khoa/Nhóm nghiên cứu: chủ động về chủ đề, phương pháp tổ chức. Kế hoạch tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học được gửi trước tới Phòng QLKH-CN 1 tuần trước khi tổ chức để phối hợp tổ chức cho chu đáo và đảm bảo chất lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch

1. Mô tả

Trong 5 năm qua trường đã thực hiện được tổng số 100 đề tài/dự án trong đó có: 4 dự án; 02 đề tài cấp Nhà nước; 13 đề tài cấp Bộ/ Thành phố và 81 đề tài cấp trường. Số lượng đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Năm 2016 Trường được phê duyệt 02 đề tài Nhà nước và 3 đề tài cấp Bộ/Thành phố. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyên gia khoa học công nghệ của Trường thực hiện trong 5 năm gần đây được mô tả trong bảng 7.2.1

Bảng 7.2. 1: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Trường được thực hiện trong 5 năm gần đây

Phân loại đề tài	Số lượng đề tài									
	2012		2013		2014		2015		2016	
	Tiếp tục triển khai	Phê duyệt mới	Tiếp tục triển khai	Phê duyệt mới	Tiếp tục triển khai	Phê duyệt mới	Tiếp tục triển khai	Phê duyệt mới	Tiếp tục triển khai	Phê duyệt mới
Đề tài cấp NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Đề tài cấp Bộ	0	1	1	5	5	3	7	1	2	3
Đề tài cấp trường	3	6	5	14	3	17	6	26	4	15
Dự án	0	4	4	0	4	0	4	0	4	0
Tổng	3	11	10	19	12	20	17	27	10	20

Tổng số kinh phí thực hiện đề tài NCKH trong 5 năm của Trường là 100.150.442.863 đồng [H7.7.2.1]. Tất cả các đề tài (100% đề tài) sau khi được phê duyệt đều đảm bảo đủ nguồn kinh phí [H7.7.2.2] và được tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch dưới sự quản lý của Phòng QLKHCN [H7.7.2.3].

Tất cả các đề tài đều được nghiệm thu đạt yêu cầu, đúng kế hoạch [H7.7.2.4] và đạt kết quả tốt. Ví dụ đề tài cấp Bộ của Trường được nghiệm thu năm 2015: “Tình trạng sức khỏe công nhân nữ tại một số khu công nghiệp Việt Nam và một số yếu tố liên quan” đã được Hội đồng Khoa học công nghệ Bộ Y tế nghiệm thu đánh giá xuất sắc. Đề tài đào tạo được 3 Thạc sĩ YTCC, xuất bản được 6 bài báo trong nước; 2 bài báo quốc tế và viết được 01 cuốn “Tài liệu hướng dẫn chăm sóc sức khỏe công nhân nữ ở các khu công nghiệp Việt Nam” dùng cho các cán bộ làm công tác y tế lao động tại các tỉnh và cho y tế, cán bộ an toàn tại các doanh nghiệp để thực hiện công việc của mình [H7.7.2.4]. Tuy

nhiên một số kết quả nghiên cứu còn hạn chế do năng lực của nhóm nghiên cứu [H7.7.2.5].

2. Điểm mạnh

Nhiều đề tài đã được đánh giá cao, kết quả nghiệm thu đạt loại xuất sắc và được áp dụng thành công trong ứng dụng thực tiễn trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng, có xuất bản quốc tế và đào tạo nhiều thạc sĩ từ các đề tài.

3. Tồn tại

Một số kết quả nghiên cứu còn hạn chế do năng lực của nhóm nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLKHCN đề xuất và bổ sung quy định cho cá nhân/đơn vị được chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học trong Quy trình quản lý NCKH của Trường về năng lực của chủ nhiệm đề tài và nhóm nghiên cứu. Quy định này áp dụng thực hiện để xét giao đề tài cơ sở.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học

1. Mô tả

Số lượng bài báo của GV Trường được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế trong 5 năm qua là 660 bài báo/ 100 đề tài/dự án. Số lượng bài báo theo các năm từ 2012 - 2016 được mô tả ở bảng 7.3.1 [H7.7.3.1]. Đặc biệt trong 2 năm gần đây có 4 số báo chuyên đề (Special issue) do Trường chủ trì hoặc đồng chủ trì đã được xuất bản (Global Health Action; Asian Pacific Journal of Cancer Prevention; International Journal of Public Health và AIMS Public Health) và 01 số báo chuyên đề trong nước trên tạp chí Y tế công cộng Việt Nam, Trường có giảng viên tham gia là thành viên trong ban biên tập số báo quốc tế đặc biệt đó [H7.7.3.2]. Hiện tại trường đang tiếp tục thực hiện 3 số báo chuyên đề quốc tế trên các tạp chí và 01 số báo chuyên đề trong nước [H7.7.3.3].

Bảng 7.3. 1: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Tạp chí KH quốc tế	21	23	16	26	66
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	100	92	104	79	133
3	Tạp chí / tập san của cấp trường					
4	Tổng	121	115	120	105	199

Trường ĐHYTCC đứng thứ 14 trong Top 20 Trường ĐH của Việt Nam có xuất bản quốc tế nhiều nhất (năm học 2016 - 2017, Trường đứng thứ 12 trong Top 20 Trường ĐH của Việt Nam có xuất bản quốc tế nhiều nhất, chỉ số IF Top 5 - <http://www.tienphong.vn/giao-duc/cong-bo-quoc-te-isi-cua-cac-dai-hoc-viet-nam-trong-nam-hoc-20162017-1171799.tpo>) [H7.7.3.4], trong đó có nhiều bài được xuất bản trên các tạp chí uy tín và có chỉ số Impact factor cao ví dụ các bài: “An analysis of out-of-pocket costs associated with hospitalised injuries in Vietnam” (IF: 45,217- The Lancet); và “Cost of surgery and catastrophic expenditure in people admitted to hospital for injuries: estimates from a cohort study in Vietnam” (IF: 45,217- The Lancet) [H7.7.3.5]. Tuy tổng số bài báo quốc tế tăng về số lượng trên toàn trường và cũng đã có hiệu ứng lan tỏa xuất bản trong trường nhưng một số đề tài, dự án chưa có xuất bản quốc tế do giảng viên vẫn chưa cam kết với xuất bản quốc tế .

Các bài báo của Trường đều có nội dung liên quan đến các chủ đề cốt lõi của YTCC như Sức khỏe môi trường; Sức khỏe nghề nghiệp; Dinh dưỡng an toàn vệ sinh thực phẩm; Phòng chống tai nạn thương tích; Phòng chống các bệnh không lây nhiễm; Chính sách y tế; Quản lý y tế; Tài chính Y tế; Sức khỏe bà mẹ trẻ em; Phòng chống HIV/AIDS. Bên cạnh đó có nhiều bài báo thuộc lĩnh vực quản lý y tế, quản lý bệnh viện, dinh dưỡng, công tác xã hội... là một trong những chương trình đào tạo quan trọng của Trường [H7.7.3.1].

2. Điểm mạnh

Trường có thể mạnh về xuất bản quốc tế, trong những năm gần đây hàng năm Trường đều ra được các số báo khoa học chuyên đề quốc tế (Special issue) và có giảng viên của Trường tham gia là thành viên trong ban biên tập số báo quốc tế đặc biệt đó.

3. Tồn tại

Một số đề tài, dự án chưa có xuất bản quốc tế do giảng viên vẫn chưa cam kết với xuất bản quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLKHCN đề xuất với BGH và Phòng TCCB bổ sung tiêu chí bắt buộc về xuất bản quốc tế vào quy chế thi đua khen thưởng của Trường. Tất cả các đề tài/dự án đều phải có xuất bản. Mỗi GV trình độ Ths trở lên mỗi năm đều phải có 1 bài báo quốc tế trong đó GV trình độ TS trở lên phải có 1 bài báo quốc tế đứng ở vị trí tên đầu hoặc tác giả liên hệ. Đồng thời Trường tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho xuất bản ít nhất 01 chuyên đề quốc tế/năm đến hết năm 2018, sau đó sẽ có hỗ trợ kinh phí xuất bản cho bài báo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Tất cả các đề tài của Trường từ cấp Trường, cấp Thành phố, cấp Bộ khi được ký hợp đồng thực hiện đều phải đảm bảo tiêu chí về tính đóng góp mới cho khoa học của đề tài và 100% các đề tài này đều được nghiệm thu [H7.7.2.4]. Trong 5 năm qua, nhiều đề tài được nghiệm thu xuất sắc và được cộng đồng khoa học đánh giá có tính đóng góp mới và được công nhận. Ví dụ, đề tài cấp Bộ “*Thực trạng sức khỏe sinh sản, nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) và xây dựng mô hình can thiệp tăng cường sự tiếp cận dịch vụ CSSKSS cho nữ lao động di cư tại khu công nghiệp*” đã được Hội đồng Khoa

học của Bộ Y tế nghiệm thu xuất sắc. Đề tài đã đưa ra được khuyến nghị chính sách về cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản cần thiết cho nữ lao động di cư đang làm việc tại các khu công nghiệp ở Việt Nam. Đề tài này cũng đã giúp đào tạo được 03 Ths, xuất bản được 02 bài báo quốc tế và 04 bài báo trong nước [H7.7.4.1]. Các nghiên cứu của Trường đều được thực hiện trên cộng đồng với mẫu nghiên cứu lớn, và đưa ra các can thiệp cộng đồng để giải quyết các vấn đề y tế công cộng.

Các kết quả nghiên cứu của trường đặc biệt có đóng góp rất lớn cho các hoạt động xây dựng chính sách về YTCC được chấp nhận trong 5 qua như: Luật Phòng chống thuốc lá; Chính sách Phòng chống tai nạn thương tích/Phòng chống tai nạn giao thông/Phòng chống rượu bia; Chính sách về sức khỏe sinh sản về Bảo hiểm Y tế và về nhân lực y tế; An toàn vệ sinh thực phẩm. Một số tóm tắt về nghiên cứu và ứng dụng xây dựng chính sách được thể hiện trong hình dưới đây:

Phòng chống tai nạn thương tích	Chính sách phòng chống thuốc lá	Chính sách về sức khỏe sinh sản	Chính sách về bảo hiểm y tế	Chính sách về nhân lực y tế
<ul style="list-style-type: none"> • Điều tra chấn thương liên trường tại Việt Nam (VMIS 2001) • Điều tra chấn thương quốc gia Việt Nam (VNIS 2010) 	<ul style="list-style-type: none"> • Các nghiên cứu về phòng chống tác hại thuốc lá • Điều tra tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu Rà soát việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản • Mô hình can thiệp tăng cường tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe nữ công nhân ở khu công 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu về chính sách bảo hiểm y tế • Báo cáo tổng quan các chính sách chương trình y tế có liên quan hoặc định hướng giảm nghèo bền vững cho người dân 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu Đánh giá thực trạng đào tạo nhân lực y tế • Nghiên cứu đánh giá cơ cấu chức danh nghề nghiệp • Thực trạng đào tạo mô hình cử tuyển ngành Y tế..

Hình 7.4. 1: Một số nghiên cứu nổi bật đã được áp dụng để xây dựng chính sách

Một số ví dụ điển hình: Thông qua các nghiên cứu trong khuôn khổ Dự án An toàn giao thông đường bộ được thực hiện trên 10 quốc gia khác nhau, đã và đang hỗ trợ cho công tác An toàn giao thông đường bộ tại Việt Nam. Nghiên cứu đã thực hiện những hoạt động đánh giá và giám sát một số yếu tố nguy cơ đến tai nạn giao thông, bao gồm: đội mũ bảo hiểm, đánh giá chất lượng mũ bảo hiểm, có uống rượu bia khi tham gia giao thông, lái xe quá tốc độ, sử dụng dây

đại an toàn. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng giúp các nhà ra chính sách cấp quốc gia thực hiện các quyết sách quan trọng như Nghị định 87/2016/NĐ-CP Qui định về điều kiện kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; Nghị định 46/2016/NĐ-CP Qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt, nghị định này nhấn mạnh tính trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm khi đang lái xe [H7.7.4.2].

Dự án “*Hướng tới một Việt Nam không có quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá*” do Quỹ Hành động vì trẻ em không khói thuốc (Tobacco Free Kids) tài trợ và được thực hiện bởi Trường ĐHYTCC. Các kết quả thu được từ dự án đã đóng góp cho quá trình xây dựng dự thảo Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá qua việc cung cấp các bằng chứng về sự vi phạm các quy định cấm quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá tại Việt Nam. Kết quả của dự án cũng đã đóng góp phân quan trọng cho việc xây dựng các nội dung liên quan tới mảng cấm quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá trong dự thảo Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá [H7.7.4.3]. Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá đã được chính thức thông qua ngày 18/6/2012 và chính thức có hiệu lực ngày 1/5/2013. Nghiên cứu “*Lựa chọn bộ cảnh báo sức khỏe bằng hình ảnh và bằng chữ trên vỏ bao bì thuốc lá tại Việt Nam*” được nhóm nghiên cứu của Trường ĐHYTCC thực hiện dưới sự tài trợ của VINACOSH qua tổ chức TFK được thực hiện từ tháng 12/2012 đến hết tháng 1/2013. Kết quả của dự án đã cung cấp bằng chứng quan trọng cho việc xây dựng Thông tư liên tịch giữa Bộ Y tế và Bộ Công thương về việc “*Hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá*” ở Việt Nam theo Điều 15 của Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá [H7.7.4.4].

Hàng năm, có các hợp đồng đề tài đặt hàng/chuyển giao kết quả nghiên cứu để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội của Bộ Y tế; của Thành Phố Hà Nội, ví dụ đề tài nghiên cứu:” *Xây dựng và đánh giá hiệu quả của Mô hình phát hiện sớm khuyết tật ở trẻ dưới 6 tuổi tại Hà Nội*” nghiệm thu năm 2016 đã đưa ra được mô hình phát hiện sớm khuyết tật trẻ em dưới 6 tuổi tại Hà Nội giải quyết được vấn đề sức khỏe của Hà Nội [H7.7.4.5].

Đặc biệt năm 2017 Bộ KHHCN đã ký hợp đồng với Trường để thực hiện 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước về: “Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học, phương pháp chẩn đoán sớm và can thiệp sớm rối loạn tự kỷ trẻ em tại cộng đồng” và “Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng lực bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng vùng biên giới Tây Nguyên và tạo sản phẩm hàng hóa từ nguồn dược liệu bản địa” đều giải quyết những vấn đề cấp bách và thực tiễn liên quan đến sức khỏe trẻ em và sức khỏe đồng bào dân tộc Tây Nguyên [H7.7.4.6]. Kết quả nghiên cứu sẽ đưa ra được mô hình quản lý rối loạn tự kỷ trẻ em tại cộng đồng; xây dựng được quy trình chuyển giao công nghệ tạo sản phẩm hàng hóa từ nguồn dược liệu bản địa, góp phần xóa đói giảm nghèo đảm bảo an ninh biên giới, có ý nghĩa và ứng dụng thực tiễn.

Các đề tài chuyển giao công nghệ còn hạn chế do thiếu những minh chứng với các chỉ số xét nghiệm về các vấn đề sức khỏe cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Giảng viên Trường có thể mạnh trong nghiên cứu các vấn đề sức khỏe cộng đồng, thực hiện các nghiên cứu với cỡ mẫu lớn và thử nghiệm can thiệp cộng đồng để từ đó đưa ra các khuyến nghị hỗ trợ cho việc xây dựng các chính sách về y tế công cộng.

3. Tồn tại

Các đề tài chuyển giao công nghệ còn hạn chế do thiếu những minh chứng với các chỉ số xét nghiệm về các vấn đề sức khỏe cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLKHHCN phải phối hợp với Trung tâm xét nghiệm để tăng cường sự kết nối các đề tài NCKH giữa y tế công cộng và bằng chứng dựa vào xét nghiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này

1. Mô tả

Nguồn kinh phí từ NCKH của Trường có được từ các nguồn: Nguồn từ thực hiện đề tài cấp quốc gia, cấp bộ, thành phố; nguồn thu từ các hợp đồng nghiên cứu, tư vấn; nguồn thu từ các hoạt động hợp tác quốc tế trong NCKH. Với kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, kỹ năng thiết kế và thực hiện các đề tài NCKH tại cộng đồng, các giảng viên Trường đều trực tiếp tham gia vào đấu thầu các đề tài NCKH trong nước và quốc tế.

Tổng doanh thu từ NCKH trong 5 năm qua là 101.880.951.623 đồng, doanh thu trong từng năm thấp nhất năm 2015 (7.536.639.567 đồng) chiếm 12,8% và cao nhất năm 2012 (44.202.461.463 đồng) chiếm 54,41% tổng kinh phí đầu vào của trường (mô tả trong bảng 7.5.1). Doanh thu từ nguồn NCKH có xu hướng giảm. Một trong những lý do dẫn tới việc giảm nguồn thu, do trong những năm vừa qua trường phải ký hợp đồng thực hiện một số công việc liên quan đến xét nghiệm với cơ sở khác do Trường chưa đủ năng lực.

Bảng 7.5. 1: Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường trong 5 năm gần đây

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu đồng)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của Trường (%)	Bình quân doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên Giảng viên cơ hữu (Triệu đồng/ người)
1	2012	44.202	54,41 %	27,45
2	2013	15.383	27,60 %	9,73
3	2014	15.133	22,32 %	9,52
4	2015	7.536	12,08 %	4,86

5	2016	19.624	23,77 %	13,08

Chi từ ngân sách của trường cho NCKH trong từng năm của cả giai đoạn 5 năm được đánh giá bằng tổng các khoản thu từ NCKH [H10.10.3.2].

Về việc đầu tư kinh phí dành cho NCKH từ nguồn doanh thu hợp pháp của Trường và kinh phí cho NCKH của sinh viên từ nguồn thu học phí của sinh viên chính quy đã được Trường thực hiện trong năm 2015 và 2016 đều vượt so với yêu cầu quy định cụ thể như sau (bảng 7.5.2 và bảng 7.5.3) [H10.10.1.1]

Bảng 7.5. 2: Tỷ lệ % kinh phí dành cho NCKH so với tổng doanh thu hợp pháp của trường

STT	Năm	Kinh phí dành NCKH (triệu đồng)	Doanh thu hợp pháp của trường (triệu đồng)	% so với tổng doanh thu hợp pháp của trường	So với 5% theo quy định
1	2015	7,536	62,376	12,08	Đạt
2	2016	19,624	82,552	23,7	Đạt

Bảng 7.5. 3: Tỷ lệ % kinh phí dành cho NCKH sinh viên so với kinh phí từ nguồn học phí sinh viên chính quy

STT	Năm	Kinh phí dành NCKH cho SV (đồng)	Doanh thu từ nguồn thu học phí (đồng)	% so với tổng doanh thu NCKH của trường	So với 3% theo quy định
1	2015	247.498.000	5.924.000.000	4,17	Đạt
2	2016	270.590.000	5.427.000.000	4,98	Đạt

2. Điểm mạnh

Giảng viên Trường có kinh nghiệm và kỹ năng trong thiết kế và thực hiện các nghiên cứu tại cộng đồng; có khả năng tham gia đấu thầu các nghiên cứu trong nước và quốc tế vì vậy nguồn thu đa dạng từ nguồn trong nước và quốc tế.

3. Tồn tại

Nhiều nội dung nghiên cứu liên quan đến xét nghiệm chưa thực hiện được, phải ký hợp đồng với bên ngoài dẫn đến giảm nguồn thu từ NCKH của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trung tâm xét nghiệm có kế hoạch chuẩn bị cung cấp các chương trình xét nghiệm của các đề tài NCKH, phù hợp với phạm vi hoạt động của trung tâm, không phải đi thuê bên ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường

1. Mô tả

Các đề tài NCKH của trường bên cạnh sự đóng góp về khoa học và thực tiễn còn có sự gắn kết chặt chẽ với đào tạo, với các trường ĐH khác và các viện nghiên cứu, Các Sở KH-CN các tỉnh và hệ thống TTYTDP. Cụ thể, khi thực hiện đề tài nghiên cứu các cấp đều gắn với tham gia đào tạo nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên. Ví dụ các đề tài nghiên cứu được nêu ví dụ trong các tiêu chí 7.2 và 7.4 đều có đào tạo Thạc sĩ [H7.7.6.1]. Bên cạnh đó các sản phẩm NCKH cũng được sử dụng vào các tài liệu để giảng dạy ví dụ như Dự án Phục hồi chức năng cho nạn nhân da cam Dioxin đã xây dựng chương trình/tài liệu đào tạo về Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng được Hội đồng khoa học của Bộ Y tế thông qua dùng đào tạo cho cán bộ y tế chuyên trách phục hồi chức năng tuyến cơ sở [H7.7.6.2]. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học còn được gián tiếp phục vụ đào tạo thông qua việc làm giàu nguồn tài liệu phục vụ đào tạo. Các sách tham khảo, chuyên khảo, các bài báo khoa học đã được sử dụng để phục vụ đào tạo. Ví dụ như đề tài cấp Bộ về “Thực trạng sức khỏe công nhân nữ tại một số khu công nghiệp Việt Nam và một số yếu tố liên quan” đã xây dựng được 01 tài liệu : “*An toàn vệ sinh lao động và chăm sóc sức khỏe nữ công nhân tại các khu*



công nghiệp” cũng được dùng làm tài liệu tham khảo cho Cử nhân YTCC; cán bộ Y tế lao động và cán bộ an toàn lao động [H7.7.6.3].

Từ dự án: “*Sáng kiến và xây dựng và phát triển sức khỏe sinh thái – ECOHEALTH ở Đông Nam Á*” và *Giảm thiểu nguy cơ bệnh tật và cải thiện an toàn thực phẩm của chuỗi giá trị chăn nuôi lợn quy mô nông hộ tại Việt Nam*” đã cung cấp một số bằng chứng khoa học trong nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực an toàn thực phẩm (ATTP). Ví dụ năm 2012, CENPHER cùng với Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế đã xuất bản cuốn sách “*Đánh giá nguy cơ vi sinh vật trong thực phẩm*”; cũng như 02 cuốn “*Hướng dẫn đánh giá nguy cơ vi sinh vật và nguy cơ hóa học trong an toàn thực phẩm*” xuất bản năm 2016. Với các tài liệu này, CENPHER đã phối hợp với Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế và Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổ chức được 04 khóa tập huấn cho cán bộ Chi cục An toàn thực phẩm, Trung tâm Y tế dự phòng (TTYTDP), và Chi cục Chăn nuôi Thú y các tỉnh về kiến thức và thực hành đánh giá nguy cơ trong An toàn thực phẩm [H7.7.6.4].

Hoạt động nghiên cứu của Trường có hợp tác với các tổ chức xã hội để chuyển giao kết quả và phối hợp thực hiện chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Một số ví dụ: trong Dự án Phục hồi chức năng cho nạn nhân da cam/Dioxin đã hợp tác rất chặt chẽ với Hội nạn nhân da cam Dioxin; Hội bảo trợ gia đình liệt sỹ; ĐTN trong quá trình can thiệp cộng đồng để hỗ trợ nạn nhân người khuyết tật trong quá trình Phục hồi chức năng, hoà nhập xã hội [H7.7.6.5]. Ngoài ra, sản phẩm của dự án còn được chuyển giao cho các tỉnh thuộc dự án [H7.7.6.6].



Hình 7.7. 1: Các nghiên cứu hợp tác quốc tế tiêu biểu của Trường ĐHYTCC

Bên cạnh đó Trường còn có ký kết hợp tác (MOU) hợp tác với các Viện nghiên cứu như Viện/Trung tâm nghiên cứu; TTYTDP Tỉnh/Thành phố; các bệnh viện về đào tạo và NCKH [H7.7.6.7]. Sinh viên của Trường có cơ hội học tập và thực hành tại các Viện/Bệnh viện và cán bộ của Viện/Bệnh viện là giảng viên hướng dẫn thực hành. Các nghiên cứu cũng được phối hợp triển khai tại các cơ sở đó với sự hỗ trợ chuyên môn của Trường ĐHYTCC trong quá trình thiết kế và thực hiện nghiên cứu. Đồng thời các giảng viên có kinh nghiệm của Trường cũng hỗ trợ đào tạo về Phương pháp nghiên cứu cho các cán bộ nhân viên của Trung tâm. Qua đó chuyển giao kiến thức khoa học, nâng cao năng lực NCKH cho các đơn vị thực hành đó, đồng thời đào tạo cho giảng viên của Trường có thêm thực tiễn trong NCKH. Ví dụ năm 2016 Trường ĐHYTCC đã phối hợp với TTYTDP Hà Nội thực hiện được hoàn thành được 10 đề tài nghiên cứu cấp cơ sở của Trung tâm; phối hợp xây dựng được 3 đề cương nghiên cứu cấp thành phố được phê duyệt; đã tổ chức đào tạo phương pháp nghiên cứu cho các cán bộ của Trung tâm và có hàng trăm sinh viên của Trường hàng năm được gửi tới học thực hành, thực tập tại trung tâm [H7.7.6.8]. Tuy nhiên trong quá trình phối hợp thực hiện giữa Trường và các đơn vị, do một số nguyên nhân chủ

quan và khách quan nên có những năm không đảm bảo được kế hoạch đề ra. Ví dụ trong phối hợp Đào tạo - NCKH với TTYTDP Hà Nội năm 2016 nhiều hoạt động không đúng tiến độ.

Hoạt động nghiên cứu của trường cũng gắn kết với các Trường ĐH trong nước và quốc tế. Ví dụ: Mạng lưới các trường ĐH một sức khỏe VOHUN, mạng lưới các trường ĐH tham gia nghiên cứu về đổi mới giáo dục ĐH ở Châu Á: Thái Lan, Ấn Độ, Bangladesh... đã góp phần nâng cao năng lực, kết nối hệ thống và hội nhập NCKH trong lĩnh vực YTCC trên phạm vi không những ở Việt Nam và còn phạm vi quốc tế [H7.7.6.9]. Qua đó tăng cường năng lực cho giảng viên của Trường cả về khoa học, kinh nghiệm thực tiễn và hội nhập quốc tế [H7.7.2.1].

Từ các minh chứng trên cho thấy, kết quả NCKH đã trực tiếp góp phần phát triển các nguồn lực của trường cả về học thuật, chuyên môn, thực tiễn và hội nhập trong lĩnh vực YTCC. Qua đó đưa vị thế của Trường ngày một nâng cao không những ở Việt Nam mà cả trong khu vực và quốc tế. Trong 5 năm qua các cán bộ giảng viên cơ hữu của Trường đã không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, đã có thêm 10 GS/PGS; 6 TS; 30 Ths [H5.5.5.1].

Kết quả của hoạt động NCKH không những đóng góp vào việc nâng cao trình độ năng lực chuyên môn mà còn đóng góp vào việc tăng nguồn thu của trường, minh chứng cụ thể trong 5 năm qua NCKH đã đóng góp được 101.880.951.623 đồng vào doanh thu của trường, có những năm chiếm tới 54.41 % nguồn thu như năm 2012 [H10.10.1.1].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của trường luôn gắn với quá trình đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ đào tạo thông qua việc làm giàu nguồn tài liệu phục vụ đào tạo.

3. Tồn tại

Các hoạt động hợp tác về đào tạo và nghiên cứu khoa học với một số một số đơn vị không đảm bảo tiến độ, không theo được kế hoạch do thiếu sự cam kết và quá tham vọng về mục tiêu đề ra.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLKHCN đề xuất xây dựng kế hoạch năm khả thi dựa trên năng lực và khối lượng công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ

1. Mô tả

Trường có quy định cụ thể về định mức giờ NCKH mỗi giảng viên theo học hàm/học vị phải hoàn thành trong năm. Tuy nhiên trong quy định quản lý không đề cập đến việc giảng viên phải đạt trình độ chuyên môn ở mức độ nào mới được đăng ký chủ nhiệm đề tài vì cơ hội chủ trì đề tài mở ra cho tất cả các giảng viên là ngang nhau. Theo mục tiêu ưu tiên hàng năm, khi giao nhiệm vụ, trường có quy định riêng về độ tuổi, trình độ được ưu tiên đứng vị trí chủ nhiệm [H7.7.1.13] [H7.7.1.14] [H7.7.1.15] [H7.7.1.16] [H7.7.1.17]. Đối với các đề tài không phải cấp kinh phí từ trường, Trường áp dụng những quy định của đơn vị tuyển chọn như Bộ Y tế, Bộ KHCN, đơn vị tài trợ... [H2.2.2.3]

Quy định Trường nêu rõ cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ về giờ NCKH, hay không hoàn thành nghiên cứu đúng tiến độ thì sẽ không được xem xét cấp kinh phí cho năm sau [H2.2.2.3].

Trường ĐH YTCC sớm nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề đạo đức trong nghiên cứu y sinh nên ngay từ năm 2003, Trường đã thành lập Hội đồng đạo đức để xét duyệt đạo đức trong nghiên cứu y sinh cho các đề tài trong và ngoài trường [H7.7.7.1]. Hội đồng đạo đức của Trường đã đăng ký với Bộ Y tế Hoa Kỳ cấp theo mã số [IORG number 0003239](#), [FWA0009326](#). Tất cả các đề cương nghiên cứu của giảng viên và của sinh viên/học viên Trường ĐHYTCC đều phải nộp Hồ sơ về Hội đồng đạo đức và phải được Hội đồng đạo đức thông qua mới được thực hiện nghiên cứu [H7.7.7.1]. Thành viên Hội đồng đạo đức của Trường luôn học hỏi và cập nhật để hội nhập quốc tế về các vấn đề Y đức trong nghiên cứu y sinh qua các đợt làm việc, các khóa tập huấn quốc tế. Bên

ạnh đó, Trường còn mời các chuyên gia quốc tế đến để tập huấn đào tạo không những cho các thành viên hội đồng đạo đức của Trường mà còn cho các thành viên hội đồng đạo đức của các hội đồng khác trong hệ thống tại Việt Nam [H7.7.7.2]. Vì có Quy định và quy trình rõ ràng và chặt chẽ, trong nhiều năm qua, trường không có tình trạng vi phạm đạo đức trong NCKH. Các giảng viên trong trường đều được tập huấn về y đức trong nghiên cứu khoa học [H7.7.7.3].

Trường cũng đã xây dựng Quy định về Quyền sở hữu trí tuệ tại Trường ĐHYTCC [H7.7.7.2] [H2.2.2.3]. Trường đã mời chuyên gia của Cục Sở hữu trí tuệ về tập huấn cho toàn bộ giảng viên của Trường về vấn đề Sở hữu trí tuệ trong trường ĐH để qua đó tăng cường nhận thức và thực hành của giảng viên trong vấn đề sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm khoa học [H7.7.7.4]. Trường đã được công nhận bản quyền về website Hsph.edu.vn và đang cập nhật lại bản quyền website huph.edu.vn khi di chuyển địa điểm và cập nhật lại tên tiếng Anh của trường [H7.7.7.5].

2. Điểm mạnh

Là một trong những đơn vị tiên phong thành lập Hội đồng đạo đức từ năm 2003, Trường đã có Hội đồng đạo đức và có quy trình xét duyệt đạo đức.

3. Tồn tại

Chưa có quy định chính thức về tiêu chuẩn chủ nhiệm đề tài NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng QLKHCN sẽ cập nhật quy định về tiêu chuẩn chủ nhiệm đề tài NCKH vào quy trình quản lý NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Trường ĐHYTCC đã xây dựng và triển khai hoạt động NCKH phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường. Các đề tài và dự án được nghiệm thu theo kế hoạch. Trường có số lượng bài báo khoa học được đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế cao. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học có tính gắn kết với địa bàn, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển của Trường. Nhiều đề tài nghiên cứu do GV của Trường thực hiện đã có đóng góp ý

nghĩa về lý luận khoa học cũng như ứng dụng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. Hoạt động NCKH cũng có những đóng góp đáng kể cho nguồn ngân sách của Trường, tuy không nhiều bằng các nguồn khác nhưng đóng góp nhiều trong việc đào tạo và tăng cường năng lực cho đội ngũ giảng viên của Trường. Trường có những mối liên kết và hợp tác nghiên cứu với các trường ĐH và các viện nghiên cứu lớn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chuyên đề. Trường cũng có các quy định về tiêu chuẩn đạo đức, sở hữu trí tuệ..

Trường đã xây dựng Bộ quy trình quản lý khoa học công nghệ theo định dạng ISO và ứng dụng CNTT trong quản lý. Trường có nhiều kinh nghiệm triển khai các đề tài nghiên cứu tại cộng đồng với cỡ mẫu lớn, và có nhiều công bố Quốc tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm hạn chế, ví dụ: chưa đạt tiến độ theo yêu cầu với các đối tác; chưa phát huy được thế mạnh của Trung tâm xét nghiệm trong NCKH. Trường đã có các biện pháp khắc phục những hạn chế trên.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí của tiêu chuẩn 7.

Tiêu chuẩn 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Ngay từ giai đoạn đầu mới thành lập (năm 2001), Trường ĐHYTCC luôn chú trọng các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, phát triển mạng lưới. YTCC đã được phát triển ở các nước tiên tiến trên thế giới trong nhiều thập kỷ trước, trong khi đó ở Việt Nam, vai trò của YTCC trong sự phát triển bền vững của quốc gia còn chưa thực sự được nhìn nhận và đầu tư đúng mức.

Trường đã chủ động xây dựng kế hoạch, tìm kiếm đối tác, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc chức năng nhiệm vụ của Trường, ngoài việc nâng cao năng lực trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn, còn liên kết, hỗ trợ nâng cao năng lực cho các đơn vị trong nước và một số nước trong khu vực.

Trường đã ký kết và có quan hệ hợp tác với nhiều trường ĐH nước ngoài và các tổ chức quốc tế với nhiều hình thức hợp tác, chương trình hợp tác đa dạng góp phần quan trọng phát triển Trường.

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước

1. Mô tả

Trên cơ sở quy định pháp luật hiện hành (Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 78/2008/NĐ-CP, ngày 17/7/2008 của Chính phủ về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật và các quy định khác liên quan) [H8.8.1.1], Trường đã ban hành các quy định về hoạt động HTQT trong các lĩnh vực như đào tạo, KHCCN và dịch vụ giáo dục [H8.8.1.2] [H2.2.2.9]

- Quy trình tiếp nhận và quản lý khách quốc tế vào gặp gỡ, làm việc
- Quy trình hỗ trợ xin visa cho khách quốc tế và Ban giám hiệu
- Quy trình tiếp nhận và quản lý sinh viên quốc tế
- Quy trình quản lý đoàn đi công tác nước ngoài
- Quy trình lễ tân
- Quy trình hỗ trợ các hoạt động hợp tác phát triển
- Quy trình quản lý chương trình dự án viện trợ nước ngoài

Bộ quy định và quy trình này đã được xây dựng và phê duyệt từ 18/12/2014, bổ sung cập nhật lần 1 vào 8/12/2015, 14/12/2015 và 15/12/2015 [H8.8.1.2] và cập nhật lần 2 vào 1/4/2016 [H2.2.2.9] phục vụ cho công tác quản lý và tra cứu. Các biểu mẫu trong quy trình cũng đã được tập hợp trong Bộ quy trình này.

Trong nhiều năm qua và đặc biệt là trong 10 năm gần đây, hoạt động hợp tác quốc tế của Trường không vi phạm các quy định pháp luật và đạt được những kết quả xuất sắc. Trường đã được ghi nhận về những đóng góp của không chỉ của cơ quan chủ quản, các cơ quan trong nước mà cả các tổ chức nước ngoài như Giấy khen của Tổ chức Y tế thế giới (năm 2008) là Trường ĐH không khói thuốc đầu tiên ở Việt Nam, Kỷ niệm chương của Hiệp hội YTCC thế giới về những đóng góp của Trường với hoạt động YTCC ở Việt Nam [H8.8.1.3].

Trường cũng đã có các báo cáo về công tác Hợp tác quốc tế hàng năm gửi tới cơ quan chủ quản là Bộ Y tế theo định kỳ hàng năm [H8.8.1.4]. Trường đã quy định về phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động hợp tác quốc tế theo đó Phòng Hợp tác quốc tế là đơn vị đầu mối, quản lý chung về hoạt động hợp tác quốc tế trong toàn trường, các cơ sở và các đơn vị chức năng trong Trường (khoa, phòng, viện, trung tâm) được phân công thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế chủ động phối hợp với phòng Hợp tác quốc tế để tiến hành các hoạt động cụ thể. Trong quá trình thực hiện hoạt động Hợp tác quốc tế, việc phân cấp rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và vai trò của từng đơn vị được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ. Ví dụ như vai trò của đơn vị tiếp nhận khách quốc tế vào làm việc là trình thông tin khách, kế hoạch làm việc, Phòng Hợp tác quốc tế đóng vai trò hỗ trợ thủ tục và trình hồ sơ tới Bộ Y tế và các cơ quan liên quan. Hai bên cùng tham gia tiếp đón, làm việc và hoàn thiện báo cáo công tác. Các bước thực hiện đều được quy định về thời hạn thực hiện, các biểu mẫu chi tiết kèm theo [H2.2.2.9].

Trường đã phổ biến rộng rãi các quy định nói trên và có những hướng dẫn cụ thể tới từng cơ sở, đơn vị, cán bộ, giảng viên trong trường để thực hiện đúng quy định và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế [H8.8.1.5]. Hệ thống thông tin tới từng cán bộ giảng viên tận dụng các kênh thông tin hiệu quả của

Trường: email cá nhân khi gửi cho all@huph.edu.vn, in bản cứng các quy trình và gửi tới từng đơn vị trực thuộc Trường trên hệ thống Voffice của Bộ Y tế

(<http://emoh.moh.gov.vn/passportv3/login?appCode=VOFFICE&service=http%3A%2F%2Femoh.moh.gov.vn%2Fvoffice>) [H8.8.1.5].

Trường đã xây dựng quy trình quản lý đoàn đi công tác nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật, theo đó mỗi cá nhân đi công tác nước ngoài, ngoài các điều kiện pháp lý cần thiết thì cần có sự cho phép của cấp quản lý trực tiếp (Bộ môn và Khoa, quản lý phòng), đồng thời có kiểm duyệt của phòng HTQT và phòng TCCB. Sau mỗi chuyến công tác các đoàn công tác hoặc cá nhân đi công tác nước ngoài đều cần gửi báo cáo cho phòng HTQT và TCCB muộn nhất 1 tuần sau khi đi công tác về [H8.8.1.1] [H8.8.1.4] [H8.8.1.6].

Danh sách các đoàn ra, đoàn vào của Trường được quản lý chặt chẽ [H8.8.1.7] [H8.8.1.8]. Trong thời gian từ 2014 đến 2016 tổng số lượt cán bộ đi công tác nước ngoài của trường là 165 cán bộ, một năm trung bình đón 10 - 15 đoàn quốc tế đến thăm trường. Các hoạt động đoàn ra và đoàn vào được thực hiện theo đúng pháp luật. Tuy nhiên có một số đoàn làm việc với khoa/bộ môn và đơn vị mời là cơ quan bên ngoài, lịch đột xuất thì phòng HTQT đôi khi không cập nhật được.

2. Điểm mạnh

Bộ văn bản quy trình hợp tác quốc tế được xây dựng và hoàn thiện, thuận tiện cho việc quản lý và tra cứu.

3. Tồn tại

Đối với các đoàn vào làm việc không chính thức (đơn vị mời là cơ quan khác, lịch đột xuất) thì việc quản lý danh sách các đoàn này còn gặp khó khăn do các đơn vị làm việc trực tiếp chưa báo cáo cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng HTQT sẽ quản lý số lượng đoàn vào chặt chẽ hơn nữa, thông qua hình thức yêu cầu gửi cập nhật đoàn vào theo tháng hoặc theo quý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Trường đã phát triển và duy trì mối quan hệ chặt chẽ và tin cậy với nhiều trường ĐH uy tín, các tổ chức trên thế giới như các Trường ĐH Simon Fraiser (Canada), ĐH Uppsala (Thụy Điển), ĐH Griffith (Úc)... Trường đã chủ động thiết lập quan hệ, ký kết, triển khai nhiều thỏa thuận hợp tác (MOU) với các trường ĐH nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, và các doanh nghiệp nước ngoài [H8.8.2.1] [H8.8.2.2]. Trên cơ sở các thỏa thuận hợp tác này, trong 5 năm qua, các hoạt động hợp tác quốc tế đã được triển khai có hiệu quả ở nhiều lĩnh vực và chương trình. Bình quân có khoảng 10-15 sinh viên, học sinh của các trường nước ngoài tới tham dự trong các chương trình giao lưu, trao đổi ngắn hạn (một hoặc vài ngày) thực tập [H8.8.2.4]. Trong vòng 3 năm liền (2013-2015), mỗi năm đã trao đổi 2 sinh viên từ trường Simon Fraiser với 2 sinh viên từ Trường ĐHYTCC. Bên cạnh đó, từ năm 2016 đến nay đã có kế hoạch hàng năm thực hiện 1-2 khóa Global Medicine cho sinh viên Y của trường ĐH Uppsala, Thụy Điển, khóa ngắn hạn với Trường ĐH Gadjah Mada (Indonesia) sang Việt Nam [H8.8.2.4].

Trường cung cấp 3 môn học, giảng dạy bằng tiếng Anh, đạt chuẩn kiểm định của mạng lưới cho mạng lưới ThS sức khỏe quốc tế (TropEd), tiếp nhận 1-2 sinh viên từ các trường ĐH Châu Âu đến học tập tại trường hàng năm, cụ thể:

- Bridging the gap between research and health policy making
- Leadership in Management in Resource-limited Settings
- Principle and Practice in Injury prevention

Từ năm 2015 đến nay đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các chương trình liên kết đào tạo như liên kết đào tạo với Lào (Thạc sĩ YTCC) với Đà Lạt (Thạc sĩ QLBV). Trường tích cực thu hút tài trợ, học bổng cho cán

bộ, giảng viên, sinh viên của Trường (Fullbright- Mỹ), bao gồm ngắn hạn và dài hạn [H8.8.2.1] [H8.8.2.2] [H8.8.2.4] [H8.8.2.5].

Bảng 8.2. 1: Số lượng sinh viên tham gia chương trình trao đổi SV

S	Năm	Số lượng sinh viên
1	2012	2 sinh viên
2	2013-2014	4 sinh viên
3	2014-2015	5 sinh viên
4	2015-2016	8 sinh viên
5	2016-	38 sinh viên

Chương trình trao đổi giảng viên, chuyên gia với các đối tác nước ngoài được thực hiện với giảng viên, chuyên gia nước ngoài đến từ nhiều nước như Hoa Kỳ, Anh, Úc..., tới giảng dạy, tư vấn, nghiên cứu tại các cơ sở của Trường. Từ kết quả của các hợp tác quốc tế này, Trường đã phát triển được các CTĐT mới, chất lượng cao, xây dựng được một môi trường học tập có tính quốc tế cao [H2.2.5.17].

Đồng thời, Trường cũng thường xuyên cử giảng viên đi tham quan, khảo sát, học tập, giảng dạy và làm việc với các trường đối tác để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Số lượng cán bộ Trường được cử đi đào tạo theo diện hợp tác qua các năm được thể hiện trong bảng sau: [H8.8.2.5].

Bảng 8.2. 2: Số lượng CB Trường được cử đi đào tạo theo diện hợp tác

Năm	Số cán bộ cử đi học ngắn hạn
2014	15
2015	16
2016	7

Hoạt động hợp tác không chỉ góp phần đào tạo nhân lực cho Trường, tạo cơ sở phát triển bền vững, mà còn trang bị cơ sở vật chất cho Trường [H8.8.2.6] và mang lại nguồn thu từ kinh phí đào tạo [H8.8.2.7], cụ thể:

Bảng 8.2. 3: Nguồn thu từ kinh phí hợp tác đào tạo

Năm	Diễn giải	Học viên	Số tiền (VND)
2012	Học phí của 4 học viên QUT	QUT	83,063,115
2012	Học phí của 3 học viên QUT	QUT	31,097,775
2014	Học phí	TroEd	43,564,400
2016	Lớp tăng cường năng lực nghiên cứu triển khai phòng bệnh Lao	Who	1,194,039,890
2016	Lớp học Uppsala	Thụy điển	140,177,800
2016	Lớp đào tạo Ths YTCC với Lào	EU	366,097,173
2016	Lớp học nghiên cứu triển khai với Indonesia	Indonesia	75,030,000
	Cộng		1,933,070,153

2. Điểm mạnh

Trường đã phát triển và duy trì mối quan hệ chặt chẽ và tin cậy với nhiều trường ĐH uy tín, các tổ chức trên thế giới. Trên cơ sở đó, Trường đã phát triển được các CTĐT mới, chất lượng cao, xây dựng được một môi trường học tập có tính quốc tế cao.

3. Tồn tại

Việc thu hút sinh viên nước ngoài vào học trong các chương trình lấy bằng ĐH và SDH và chương trình trao đổi của Trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng HTQT được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Phòng QLĐTĐH và QLĐTSDH xúc tiến, tìm kiếm các đối tác hợp tác quốc tế trong liên kết các chương trình đào tạo SDH quốc tế về quản lý bệnh viện.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Với đội ngũ các nhà khoa học tốt nghiệp ở các trường ĐH uy tín ở nước ngoài có bề dày kinh nghiệm và chuyên nghiệp trong thực hiện các hoạt động HTQT về NCKH, Trường đã tham gia vào nhiều dự án hợp tác quốc tế và những hoạt động này đã nâng cao năng lực nghiên cứu của Trường. Danh mục một số dự án đề tài nhận tài trợ, đề tài hợp tác [H8.8.3.1] [H8.8.3.2]

Bảng 8.3. 1: Danh mục một số dự án đề tài nhận tài trợ, đề tài hợp tác

TT	Tên dự án	Đối tác	Tiền (Nguyên tệ)
1	Nghiên cứu nguy cơ sức khỏe liên quan đến sử dụng phân người trong sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hà Nam, Việt Nam	NCCR N – S Thụy Sĩ	110.382 USD (118,69 CHF)
2	Nghiên cứu và can thiệp về sức khỏe vị thành niên và thanh niên tại cơ sở thực địa Chililab - Trường ĐHYTCC	Ford Foundation	344.000 USD
3	Hỗ trợ phát triển bền vững cơ sở thực địa y tế công cộng tại huyện Chí Linh (Chililab)	China Medical Board	3.292.653.000 VND (158.034 USD)
4	Triển khai đào tạo cho cán bộ y tế về quản lý trường hợp khẩn cấp về sức khỏe ở Lào Cai năm 2012 (HERO)	World Bank	132.855.000 VND (6371,94 USD)
5	Đánh giá hiện trạng đào tạo nhân lực y tế tại VN	CMB	200.000 USD
6	Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành y tế công cộng tại Việt Nam, 2011-2014	Rockerfeller	500.000 USD
7	Tăng cường năng lực hệ thống y tế, phát triển nguồn nhân lực và hệ thống tin học y tế công cộng tại VN	CDC	2.845.000 USD
8	Sáng kiến xây dựng và phát triển sức khỏe sinh thái (eco- health) ở Đông Nam Á	IDRC	11.500.000.000 VND (551.400 CAD)
9	Nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu của bộ	Rockerfeller foundation	285.000 USD

TT	Tên dự án	Đối tác	Tiền (Nguyên tệ)
	môn Kinh tế y tế		
10	Giảm thiểu nguy cơ bệnh tật và cải thiện an toàn thực phẩm của chuỗi giá trị chăn nuôi lợn quy mô nông hộ tại Việt Nam (PIGRISK)	ILRI	389.930 USD 8.087.900.000 VND
11	Tăng cường nguồn nhân lực, đào tạo và năng lực nghiên cứu cho Trường ĐH Y tế Công Cộng, giai đoạn 2014 – 2016	Atlantic Philanthropies	968.000 USD 20.570.000 VND
12	Nghiên cứu về sử dụng rượu bia và các chính sách liên quan tại Việt Nam	IDRC	397.000 CAD 7.673.500.000 VND
13	Cung cấp bằng chứng cho việc xây dựng chính sách kiểm soát rượu bia	IDRC	39.500 CAD
14	Can thiệp nâng cao vai trò của người cha trong sự phát triển trí não của trẻ nhỏ ở Việt Nam	Grand Challenge Canada	5.264.239.500 VND (269.961 CAD)
15	Truyền thông, vận động thực thi các quy định cấm quảng cáo, khuyến mãi và tài trợ thuốc lá tại Việt Nam	Tobacco Free Kids	702.220.960 VND (100.000 USD)
16	Mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm, trung tâm học liệu và đồ dùng giảng dạy cho trường ĐHYTCC	EMWF	6.823.078 USD
17	Can thiệp phòng chống đuối nước tại Đồng Tháp	Johns Hopkins	74.600 USD
18	Đánh giá chương trình an toàn giao thông tại Việt Nam trong khuôn khổ chương trình RS10	Johns Hopkins	111.778 USD
19	Nghiên cứu hiệu quả sử dụng điện thoại di động trong đào tạo y khoa liên tục (Mobile Continuing Medical Education-mCME)	Pathfinder international	84.000.000 VND
20	Nghiên cứu tiền dự án: Tăng cường sức khỏe trẻ sơ sinh ở khu vực nông thôn miền núi tại Trung Quốc và Việt Nam	ĐH Liverpool, Anh	200.500 Nhân dân tệ
21	Trung tâm phát triển chính sách sức khỏe toàn cầu, quản lý và điều hành tại Trung Quốc	ĐH Fudan Trung Quốc	580.000.000 đ
22	Vận động và hỗ trợ thực thi quy định cấm quảng cáo và khuyến mại thuốc lá tại các điểm bán lẻ thuốc lá tại Việt Nam	TFK	183,600 RMB
23	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc quản lý trng thiết bị y tế tại 30 bệnh viện công, Việt Nam	Hội đồng nghiên cứu Y khoa vương quốc Anh	3,027,518,100 VND

TT	Tên dự án	Đối tác	Tiền (Nguyên tệ)
24	Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Mạng lưới Một Sức khỏe các trường ĐH Viet Nam	ĐH Minnesota, Mỹ	115,296 GBP
25	Giám sát và đánh giá về sức khỏe tim mạch tại khu vực TP HCM	Quỹ Novartis Path Lotus Impact	2,500,000 USD

Trong số các đề tài dự án hợp tác quốc tế, các đề tài có tính ứng dụng luôn được ưu tiên dành kinh phí đối với các đề cương đề trình có tính ứng dụng thực tế tại cộng đồng. Nhiều nghiên cứu hợp tác can thiệp tại cộng đồng, dựa vào cộng đồng, với sự tham gia của cộng đồng trong việc mang lại tác động tích cực cho sức khỏe của người dân địa phương đã được triển khai qua các năm [H8.8.3.1] [H8.8.3.3]. Tuy nhiên, số lượng các đề tài hợp tác quốc tế có tính ứng dụng còn hạn chế do các nguồn lực quốc tế ngày càng giảm.

Bảng 8.3. 2: Số lượng đề tài hợp tác quốc tế và đề tài hợp tác quốc tế có tính ứng dụng

Năm	Đề tài hợp tác	Đề tài có tính ứng dụng
2012	18	11
2013	8	5
2014	10	7
2015	36	4
2016	16	1

Giai đoạn 2012 - 2016 Trường đã tổ chức và đồng tổ được 35 hội thảo và hội nghị quốc tế liên kết với đối tác nước ngoài. Các hội thảo này đã thu hút một lượng lớn các nghiên cứu viên nước ngoài và giảng viên của Trường trình bày các nghiên cứu cũng như tài trợ từ các đối tác nước ngoài [H8.8.3.4].

Có nhiều công bố quốc tế chung với các đối tác nước ngoài được công bố trong 5 năm qua được đánh giá cao. Có nhiều bài báo quốc tế được công bố trong các tạp chí có chỉ số IF rất cao [H7.7.3.2] [H7.7.3.5].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ các nhà khoa học tốt nghiệp ở các trường ĐH uy tín ở nước ngoài có bề dày kinh nghiệm và chuyên nghiệp trong thực hiện các hoạt động HTQT về NCKH.

3. Tồn tại

Số lượng các đề tài hợp tác quốc tế có tính ứng dụng còn hạn chế do các nguồn lực quốc tế ngày càng giảm.

4. Kế hoạch hành động:

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng HTQT làm đầu mối tích cực mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế, đặc biệt với các trường ĐH, các viện nghiên cứu quốc tế có uy tín để tăng cơ hội hợp tác đấu thầu các đề tài NCKH quốc tế có tính ứng dụng cao

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong thời gian qua, các hoạt động hợp tác quốc tế luôn tuân thủ đúng các quy định pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường. Các hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và hoạt động NCKH, góp phần nâng cao uy tín của Trường trong khu vực và trên quốc tế.

Mạng lưới các đối tác quốc tế của Trường ngày càng được mở rộng và trên cơ sở đó các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH trong những năm qua không chỉ phát triển theo chiều rộng với các hình thức hợp tác phong phú hơn, đa dạng hơn, với nhiều đối tác đến từ khắp nơi trên thế giới mà còn phát triển theo chiều sâu giúp nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH của cán bộ, giảng viên của Trường, phát triển các CTĐT có chất lượng cao hơn, và thu hút các nguồn kinh phí giúp cải thiện cơ sở vật chất, từ đó nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục ĐH của Trường.

Tuy nhiên việc thu hút hợp tác đào tạo thạc sĩ với nước ngoài còn hạn chế.
Trường cũng đã có kế hoạch khả thi để khắc phục hạn chế này.
Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí của tiêu chuẩn 8

Tiêu chuẩn 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu

Trụ sở Trường chuyển từ 138 Giảng Võ lên cơ sở mới tại 1A Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm từ 1/11/2016. Tại hai cơ sở (138 Giảng Võ) và cơ sở mới, Trường có đầy đủ các điều kiện về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất (CSVC) khác đảm bảo phục vụ tốt cho các hoạt động dạy, học, NCKH của Trường.

Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị trình chiếu và hệ thống điều hòa. Có đủ máy tính phục vụ cho giảng viên và người học. Tất cả các máy tính đều được nối mạng Internet 24/24 giờ. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khu vực phòng làm việc và giảng đường. Giảng viên và người học được cấp account thư điện tử miễn phí.

Ký túc xá (KTX) cho người học đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho người học nội trú, có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thể dục thể thao theo quy định.

Công tác quy hoạch đất đai cũng được Trường luôn chú trọng. Trường có các giải pháp bảo vệ tài sản, an ninh trật tự cho tập thể Trường, bao gồm cả người học.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả

1. Mô tả

Trung tâm Thông tin Thư viện Trường ĐHYTCC trong giai đoạn 2012 đến 10/2016 gồm toàn bộ mặt bằng tầng 3 nhà 7 tầng tại cơ sở cũ của trường ở 138 Giảng Võ. Thư viện được chia thành 2 kho: Kho Đóng và Kho Mở, với tổng diện tích khoảng 200m² [H9.9.2.1]. Từ 10/2016, trường chuyển về trụ sở mới, Thư viện nằm ở tầng 3, nhà C (khu giảng đường) với tổng diện tích sử dụng 2114m², được bố trí theo không gian mở, có cây xanh, thiết kế hiện đại với các



khu vực làm việc nhóm, góc làm việc cá nhân, khu đọc sách ngoài trời, khu đọc thư giãn rất đẹp và tiện ích, thu hút đông đảo người sử dụng [H9.9.2.3].

Thư viện Trường có 4999 tên sách với 16240 bản (tài liệu tiếng nước ngoài chiếm 29,49%); 595 tên tài liệu điện tử; 336 bài trích từ toàn bộ các số của tạp chí Y tế công cộng, được số hóa và đưa vào khai thác trực tuyến; 2458 luận án, luận văn [H9.9.1.2] đáp ứng đủ theo yêu cầu trong danh mục tài liệu tham khảo của CTĐT [H9.9.1.1] và được bổ sung, cập nhật hàng năm trên cơ sở bám sát theo đề cương môn học của các Khoa/ Bộ môn và đề xuất từ bộ môn, giảng viên, người học [H9.9.1.3] Tuy nhiên hiện tại mới chỉ có luận văn cao học được số hóa và khai thác trực tuyến.

Bên cạnh nguồn học liệu phong phú, Thư viện cũng rất chú trọng phát triển Thư viện điện tử trên cơ sở kết nối mạng Internet. Toàn bộ sách, bài trích tạp chí, luận văn, luận án,... và hồ sơ bạn đọc được quản lý qua phần mềm. Mỗi bạn đọc được cấp một tài khoản riêng và có thể tra cứu thông tin thông qua phân hệ OPAC (Online Public Access Catalogue) trên website của Thư viện và từ cổng thông tin của Trường. Toàn bộ luận văn cao học đã được số hóa và cho phép khai thác trực tuyến. Thư viện có 12 máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu, sử dụng, tại các bàn làm việc cá nhân cũng được trang bị sẵn dây mạng để bạn đọc kết nối với máy tính cá nhân, hệ thống wifi phủ sóng toàn thư viện. Kết quả điều tra khảo sát từ học viên, sinh viên cũng như cán bộ giảng viên nhà trường đều thể hiện sự hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện/ thư viện điện tử [H2.2.5.7.][H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10] [H3.3.3.11].

Không chỉ có các nguồn tài nguyên nội sinh, thư viện điện tử kết nối với nhiều thư viện, cơ sở dữ liệu y sinh học trực tuyến hàng đầu thế giới như: Thư viện Y học quốc gia Mỹ (NLM) với cơ sở dữ liệu PubMed gồm hơn 27.000.000 bài báo, cơ sở dữ liệu HINARI của Tổ chức Y tế thế giới với 14.000 tên tạp chí, 53.000 sách điện tử, cơ sở dữ liệu của ĐH Stanford, John Hopkins, North Carolina của Mỹ, Hệ thống thư viện ảo – Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế của Bộ Y tế...[H9.9.1.4]. Từ đó, rất nhiều nguồn tài nguyên trực tuyến, tài liệu điện tử đã được khai thác, bổ sung, biên mục theo đúng chuẩn quốc tế,



nhieu tài liệu nội sinh được số hóa, bạn đọc có thể khai thác thư viện điện tử tại bất kỳ máy tính hay thiết bị điện tử nào có truy cập Internet một cách vô cùng thuận lợi, 24/7 tại bất cứ đâu và vào bất cứ thời điểm nào, tạo thuận lợi tối đa cho việc học tập của người học cũng như giảng dạy, nghiên cứu khoa học của cán bộ/ giảng viên Trường, đặc biệt là học viên tại các lớp địa phương. [H9.9.1.5]

Với định hướng chú trọng phát triển thư viện điện tử, lấy người dùng làm trung tâm, Thư viện cũng đặc biệt chú trọng cung cấp cho người học những kỹ năng cần thiết trong tìm kiếm, đánh giá, khai thác nguồn thông tin thông qua các hình thức đào tạo khác nhau như: giảng trong chương trình cho cử nhân và cao học, đào tạo định kỳ miễn phí chiều thứ 6 hàng tuần cho bạn đọc có nhu cầu, qua các hướng dẫn được đăng tải trên website, fanpage thư viện, gửi qua email mỗi đầu năm học để bạn đọc có thể khai thác tốt nhất các nguồn lực thông tin của thư viện [H9.9.1.6]. Trong các năm học từ 2012 - 2013 đến hết 2015 - 2016, thư viện đã có tổng cộng 33982 lượt người sử dụng thư viện, riêng truy cập OPAC tính từ 11/2014 (thời điểm phần mềm bắt đầu cho phép đếm lượt truy cập của bạn đọc) đến hết 12/2016 đạt con số 898887 lượt [H9.9.1.5] [H9.9.9.7].

2. Điểm mạnh

Không gian thư viện rộng rãi, thiết kế đẹp, nguồn tài nguyên thông tin phong phú thu hút người sử dụng

3. Tồn tại

Hiện nay mới chỉ có Luận văn sau đại học được số hóa, còn các luận văn của các đối tượng đào tạo khác chưa được số hóa.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trung tâm Thông tin Thư viện sẽ thực hiện kế hoạch số hóa toàn bộ các nghiên cứu khoa học để tạo thuận lợi tối đa cho học viên truy cập tài nguyên điện tử.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Tiêu chí 9.2: Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trong giai đoạn từ năm 2012-10/2016 cơ sở tại 138 Giảng Võ- Ba Đình- Hà Nội có tổng diện tích đất của toàn trường là 11.432m² [H9.9.2.1]. Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là 2247.7m². Tuy diện tích hẹp nhưng Trường luôn sắp xếp lịch học phù hợp với nhu cầu đào tạo.

Hiện nay, tổng diện tích đất của toàn trường là 57.093m² [H9.9.2.2]. Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là 7.276m² gồm: 01 hội trường 500 chỗ, 41 phòng học (15 phòng từ 30-50 chỗ, 07 phòng học từ 50-100 chỗ, 19 phòng từ 100-200 chỗ), 03 phòng máy tính và 10 phòng thực hành xét nghiệm, thử nghiệm đáp ứng đủ theo yêu cầu thiết kế CTĐT [H9.9.2.3] [H9.9.2.4]. Tuy nhiên do thiết kế không được chú trọng đến việc giảm âm nên trong giảng đường rất vang, ồn khi có tiết học.

Các phòng học, hội trường, phòng máy tính, được đặt tại tòa nhà C và bố trí hợp lý với tổng diện tích là 5.484m². Diện tích bình quân đạt 4,4m²/đầu sinh viên/chỗ ngồi đã đáp ứng đủ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Các phòng thực hành xét nghiệm, phòng thử nghiệm được đặt tại tòa nhà B với diện tích 1.792m². Diện tích bình quân đạt 20m²/đầu sinh viên/chỗ ngồi đã đáp ứng đủ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại khu trung tâm xét nghiệm.

Hiện tại, số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm của Trường đáp ứng đủ yêu cầu thiết kế CTĐT. Không có ý kiến phàn nàn của giảng viên, người học về tình trạng thiếu phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm của Trường [H4.4.2.8].

2. Điểm mạnh

Với tỉ lệ diện tích bình quân đạt 4,4m² /đầu sinh viên/chỗ ngồi tại các phòng học và diện tích bình quân đạt 20m² /đầu sinh viên/chỗ ngồi tại các phòng thực hành xét nghiệm, phòng thử nghiệm đã đáp ứng được cho việc giảng dạy, học tập và NCKH và vượt tiêu chuẩn TCVN 3981.



3. Tồn tại

Tòa nhà giảng đường (nhà C) hiện vẫn ồn do thiết kế không được chú trọng tới việc chống ồn. Trường mới chỉ khắc phục được ở một số phòng học lớn (200 chỗ) bằng cách lắp các rèm để giảm âm trong phòng học. Hiện tiếng ồn vẫn tồn tại ở các phòng học khác.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường sẽ bố trí kinh phí trong nguồn kinh phí không thường xuyên của Bộ Y tế để cải tạo toàn bộ số giảng đường còn lại.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường luôn ưu tiên đảm bảo trang thiết bị phục vụ giảng dạy, hoạt động, NCKH. Hiện nay trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, đáp ứng các yêu cầu của mở mã ngành gồm: 53 chiếc máy chiếu, 43 chiếc màn chiếu, 05 chiếc casset, 25 chiếc amly, 150 chiếc loa, 30 chiếc micrro, 13 chiếc ti vi, 25 chiếc tủ thiết bị, 36 chiếc camera. [H9.9.3.1]. Số trang thiết bị này đủ đáp ứng được yêu cầu giảng dạy. Tuy nhiên tại một số giảng đường với diện tích quá dài (trên 100 trở lên) cần được trang bị thêm tivi ở giữa phòng để người học có thể nhìn rõ hơn.

Trường có bộ phận chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý trang thiết bị và đã ban hành các nội quy sử dụng phòng học, phòng thực hành máy tính [H9.9.3.2]. Hàng năm, Trường luôn dành một khoản kinh phí cho việc kiểm tra, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ trang thiết bị trong toàn trường. Khi hỏng được báo và sửa chữa kịp thời, đặc biệt tại các phòng học, đảm bảo việc dạy và học không bị gián đoạn [H.9.9.3.3]. Đặc biệt Phòng HCQT đã ứng dụng CNTT (google.sheet) trong việc quản lý công tác sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị [H9.9.3.4].

Các phòng học và trang thiết bị được bố trí sử dụng theo lịch học của

trường, không có trường hợp bị thiếu phòng và thiếu trang thiết bị [H4.4.2.8].

Trường đã thực hiện các khảo sát giảng viên và người học đánh giá về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy phục vụ công tác dạy học, NCKH thông qua đánh giá môn học và phiếu khảo sát giảng viên [H6.6.9.2]. Kết quả đánh giá cho thấy giảng viên và người học hài lòng về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy [H2.2.5.7] [H3.3.3.6] [H3.3.3.7] [H3.3.3.8] [H3.3.3.9] [H3.3.3.10].

2. Điểm mạnh

Phòng HCQT đã ứng dụng CNTT (google.sheet) trong việc quản lý công tác sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị.

3. Tồn tại

Một số phòng học từ 100 chỗ trở lên, sinh viên ngồi ở cuối lớp không nhìn rõ màn hình máy chiếu hoặc bảng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường xây dựng và thực hiện kế hoạch lắp đặt bổ sung tivi ở giữa phòng tại các phòng học từ 100 chỗ trở lên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Các thiết bị tin học gồm máy tính, thiết bị mạng, điểm kết nối wifi, màn chiếu, projector, máy in và các thiết bị khác được cung cấp đủ theo yêu cầu của thiết kế chương trình đào tạo và yêu cầu quản lý của Trường [H4.4.1.16] [H4.4.1.17] [H4.4.1.18] [H4.4.1.19].

Tổng số máy tính dành cho công tác dạy và học, nghiên cứu khoa học, quản lý là 380 chiếc. Trong đó có 03 phòng máy tính với số lượng 170 chiếc đạt tỉ lệ 0,13 máy/đầu sinh viên và 210 máy tính dành cho giảng viên, cán bộ tại các khoa, phòng ban trung tâm đảm bảo 100 % giảng viên, cán bộ khi đi làm có máy tính để sử dụng. Trung tâm thông tin thư viện được trang bị 12 máy tính

[H9.9.4.1] [H9.9.4.2]. Tất cả các máy tính đều kết nối Internet đáp ứng nhu cầu học tập, tìm kiếm tài liệu của sinh viên và giảng viên.

Trường đã triển khai, lắp đặt và sử dụng tổng số 07 đường truyền mạng tốc độ cao đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng Internet trong quản lý và học tập với 41 điểm truy cập wifi được kết nối mạng Internet phục vụ công tác giảng dạy. Tại khu vực nhà KTX, điểm truy cập Wifi công cộng mới chỉ bao phủ toàn bộ tầng 1, từ tầng 2 trở lên mới chỉ lắp đặt các công chờ dẫn vào từng phòng [H9.9.4.3].

Trường đã ký hợp đồng với các công ty tin học (CMC, Tinh Vân v.v) để xây dựng các phần mềm quản lý cho các hoạt động dạy, học, NCKH và quản lý như: Phần mềm Quản lý đào tạo, Phần mềm Quản lý Tổ chức cán bộ bao gồm 4 cấu phần là quản lý nhân sự, quản lý nghiên cứu khoa học, quản lý hợp tác quốc tế, quản lý trang thiết bị; Phần mềm quản lý tài chính, Phần mềm Quản lý đề thi, Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính, Phần mềm Quản lý Thư Viện, Phần mềm chấm bài thi Scan, phần mềm văn bản điện tử và các phần mềm mã mở cài đặt cho máy tính [H9.9.4.4].

Giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý có email công vụ (với định dạng đuôi @huph.edu.vn). Phần mềm V-office được sử dụng phục vụ cho việc trao đổi thông tin, điều hành tác nghiệp và quản lý trình duyệt công văn, văn bản, hồ sơ công việc trên mạng máy tính giúp công tác điều hành và quản lý tiết kiệm thời gian và đạt hiệu quả các [H9.9.4.5].

Sinh viên được sử dụng máy tính tại các phòng máy tính, tại thư viện có kết nối Internet để tra cứu thông tin phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học [H9.9.4.6]. Khi có trục trặc đường truyền hoặc máy tính hỏng, nhân viên phòng CNTT luôn sẵn sàng khắc phục đảm bảo việc truy cập internet được thông suốt [H9.9.4.7].

Hàng năm, khảo sát đánh giá của giảng viên, người học cho thấy các thiết bị tin học đảm bảo phục vụ tốt cho dạy và học, NCKH và công tác quản lý của Trường [H2.2.5.7].



2. Điểm mạnh

Có đầy đủ thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin (các phần mềm có bản quyền) trong công tác quản lý một cách đồng bộ từ quản lý đào tạo tới quản lý nhân sự, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

3. Tồn tại

Khu vực nhà KTX mới chỉ phủ sóng wifi tại tầng 1 của tòa nhà.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường sẽ triển khai lắp đặt bổ xung các bộ phát sóng wifi tại toàn bộ khu vực KTX.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Trước 1/11/2016, tại cơ sở cũ ở 138 Giảng Võ, Trường có 12 phòng học với diện tích mặt bằng 1 m²/chỗ ngồi của giảng đường và một trung tâm xét nghiệm 1000 m² [H9.9.2.1]. Tại cơ sở mới, tổng diện tích các phòng học phục vụ đào tạo là 7.276m² đạt 4,4 m²/ 1 chỗ ngồi của giảng đường. Diện tích giảng đường lớp học tại hai cơ sở (cũ và mới) đều đạt tiêu chuẩn TCVN 3981.

Trường có Hội trường 500 chỗ đảm bảo 2,67m²/chỗ ngồi, được trang bị hệ thống âm thanh và ánh sáng hiện đại phục vụ các hoạt động nghệ thuật và các sự kiện lớn của Trường [H9.9.2.3].

Tòa nhà D đã đưa vào sử dụng là khu ký túc xá cho người học nội trú. Ký túc xá gồm 5 tầng (60 phòng ở) đảm bảo đủ diện tích nhà ở và điều kiện sinh hoạt cho người học nội trú với diện tích đất 5980m², đáp ứng khoảng 600 người học. Trong đó, khu nhà ăn đặt tại tầng 1 của tòa nhà với các trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của BYT [H9.9.5.1]. Từ tầng 2 đến tầng 5 là các phòng ở của người học nội trú. Tại 2 đầu hành lang của mỗi tầng của tòa nhà được bố trí Nhà vệ sinh và phòng tắm, phòng giặt và có chỗ phơi quần áo cho người học.



Nhà vệ sinh và nhà tắm được lắp đặt các trang thiết bị tối thiểu, vệ sinh sạch sẽ phục vụ sinh hoạt của người học nội trú [H9.9.5.2]. Tuy nhiên thiết kế này chưa đáp ứng yêu cầu riêng biệt đối với học viên quốc tế, chuyên gia ở ký túc xá.

Khu vực KTX được trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy tại tất cả các tầng của tòa nhà. Có hệ thống PCCC họng nước vách tường, hệ thống chữa cháy ban đầu (bình khí và bình bột), hệ thống còi, đèn báo cháy, biển chỉ dẫn thoát hiểm khi có sự cố được thiết kế dọc theo các hành lang [H9.9.5.3]. Có máy phát điện riêng đặt tại nhà P6 để đáp ứng cho khu vực Ký túc xá khi xảy ra sự cố mất điện lưới. Có hệ thống đèn cảm ứng tự phát sáng được lắp đặt dọc hành lang và cầu thang bộ nhằm đảm bảo an toàn đi lại cho người học ở khu nội trú trong thời gian mất điện lưới (hệ thống đèn này chỉ sáng khi mất điện lưới). Hệ thống PCCC được Công an PCCC cấp chứng nhận đạt chuẩn theo quy định [H9.9.5.4].

Có điểm truy cập Wifi công cộng bao phủ toàn bộ tầng 1 và các công chờ dẫn vào từng phòng của khu KTX.

Bên cạnh đó, Trường có khu thể dục thể thao khang trang, hiện đại theo đúng quy định đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể dục thể thao của người học và CBGV của Trường. Tổng diện tích các sân sân bóng đá mini, sân bóng chuyên và sân bóng rổ, cầu lông là 7758m²/706 SV chính quy. Nền sân bóng được làm bằng cỏ nhân tạo, lưới bảo vệ, đèn chiếu sáng buổi tối, số lượng quả bóng đá: 05 quả, bóng rổ: 30 quả, bóng chuyên: 30 quả tạo điều kiện để người học sinh hoạt, giải trí, tập văn nghệ, hoạt động phong trào [H9.9.5.5].

2. Điểm mạnh

Có khu thể dục thể thao khang trang, hiện đại theo đúng quy định đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể dục thể thao của người học và CBGV của Trường.

3. Tồn tại

Khu nhà KTX chưa được xây dựng theo kiểu phòng khép kín bao gồm cả nhà vệ sinh. Hiện tại nhà tắm nhà vệ sinh và phòng giặt bố trí ở 2 đầu hành lang của mỗi tầng. Thiết kế này chưa đáp ứng yêu cầu riêng biệt đối với học viên quốc tế, chuyên gia ở KTX.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng HCQT sẽ xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tạo một nửa tầng 5 thành các phòng độc lập, phục vụ cho học viên quốc tế và chuyên gia đến làm việc tại trường từ kinh phí tự có của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.6: Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Trước 1/11/2016, tại cơ sở cũ ở 138 Giảng Võ, Trường có 40 phòng làm việc cho CBGV của trường tuy nhiên vẫn đảm bảo bố trí đủ chỗ cho CBGV làm việc. BGH được bố trí phòng riêng [H9.9.2.1].

Tại cơ sở mới, Trường bố trí phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu theo quy định với diện tích sử dụng làm việc là 9543,5m². Có phòng làm việc và phòng tiếp khách riêng cho BGH. Các phòng làm việc đều được bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện của Trường nhằm đáp ứng kịp thời, đảm bảo cho công tác chuyên môn [H9.9.6.1]. Tuy nhiên dãy phòng phía tây nam bị ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính nên ảnh hưởng đến điều kiện làm việc của cán bộ, giảng viên

Tại cơ sở cũ và mới đều bố trí phòng làm việc riêng cho các phòng chức năng, các Khoa/Bộ môn, Trung tâm. Tại đầu hành lang mỗi tầng đều có bố trí phòng ăn được trang bị đầy đủ thiết bị cho cán bộ, giảng viên sử dụng chung tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên gắn kết trong lúc nghỉ giải lao.

Phòng làm việc riêng cho GS, PGS không phải là lãnh đạo được đặt tại phòng chuyên gia của các khoa thuộc nhà A. Tại cơ sở mới, mỗi bộ phận, đều được thiết kế đảm bảo Trường phòng/ Khoa/ Bộ môn có phòng làm việc riêng.

Tại mỗi khoa đều có phòng họp khoa, văn phòng khoa, phòng chuyên gia và phòng học tập của học viên SDH để phục vụ cho công tác chuyên môn. Có phòng sinh hoạt chuyên môn cho nghiên cứu sinh, học viên cao học được đặt tại các khoa nhà A.

Các nhân viên sử dụng phòng làm việc chung.

Các phòng làm việc của Thư viện, Trạm y tế, được sắp xếp tại tòa nhà C cùng với các phòng giảng đường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác dạy và học, NCKH của GV và người học, đáp ứng nhanh, kịp thời trong việc sơ cấp cứu ban đầu khi xảy ra tình huống về sức khỏe đối với GV và người học [H9.9.2.3].

Trung tâm xét nghiệm được thiết kế, bố trí biệt lập tại tòa nhà B gồm các phòng thí nghiệm, thực hành. Nhân viên đều được bố trí phòng làm việc riêng biệt tại khu vực hành chính, tách biệt với các phòng xét nghiệm và khu thực hành [H9.9.2.4].

Phòng nghỉ giữa giờ cho các cán bộ, giảng viên được bố trí tại nhà C và nhà B. Các phòng làm việc của Trường được bố trí hợp lý, với diện tích vừa đủ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên làm việc. Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ tiện nghi, trang thiết bị như máy điều hòa nhiệt độ, máy vi tính, máy in, hệ thống mạng LAN, Internet và các trang thiết bị văn phòng khác,... phục vụ tốt các hoạt động của Trường theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Trường có quy định cụ thể tiêu chuẩn trang thiết bị làm việc theo đơn vị và theo chức danh. Mỗi nhân viên được trang bị một bàn, ghế làm việc, một máy tính cấu hình cao kết nối internet, trong phòng làm việc trang bị quạt, điều hòa, máy in. Trang thiết bị tại đơn vị đều được Phòng HCQT quản lý, cập nhật tình trạng sử dụng và hàng năm đều có kiểm kê tài sản [H9.9.4.1].

2. Điểm mạnh

Trường có bố trí phòng ăn tập thể được trang bị đầy đủ thiết bị cho cán bộ, giảng viên sử dụng chung tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên gắn kết.

3. Tồn tại

Toàn bộ các phòng phía tây nam bị ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính nên ảnh hưởng đến điều kiện làm việc của CBGV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng HCQT lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch lắp đặt thêm một lớp rèm mới ở các phòng làm việc phía tây từ kinh phí tự có của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.7: Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHYTCC được thành lập từ 26/4/2001 tại cơ sở 138 Giảng Võ, với diện tích đất được giao sử dụng 11.432.m² [H9.9.2.1]. Từ 1/11/2016, Trường được tiếp nhận trụ sở mới tại số 1A, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm với tổng diện tích là 57.093m² [H9.9.7.1]. Đây là giai đoạn 1 của dự án BT. Trong giai đoạn 2, Bộ Y tế sẽ giải phóng mặt bằng và xây dựng một khu nhà KTX hiện đại trên diện tích 5000m² tại đường Đức Thắng, cách trụ sở hiện nay 500m [H9.9.7.2].

Diện tích mặt bằng xây dựng tổng thể toàn trường là 40.000m², đạt mức quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (khối ngành Y: 3-4ha/1000 sinh viên).

Cụ thể:

- + Diện tích mặt bằng khu làm việc của cán bộ, giảng viên là 5157,5m²
- + Diện tích khu vực giảng dạy, NCKH và thực hành: là 7.276m²
- + Diện tích thư viện: 2.114 m².
- + Diện tích đất dành cho khu vực ký túc xá nhà D: 5980m²
- + Diện tích dành cho khu vực hoạt động thể dục thể thao: 7758 m² [H9.9.7.3] [H9.9.7.4].

- + Diện tích khu dành cho khu vực văn hóa: Hội trường đa năng là 1344 m².

Bên cạnh các khu vực làm việc, giảng dạy, NCKH, thực hành thí nghiệm, Trường còn có các khu vực nhằm cung cấp, đáp ứng và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, hoạt động của cán bộ, giảng viên, sinh viên như [H9.9.5.5] :

- + 02 trạm biến áp
- + 04 trạm máy phát điện
- + 01 trạm bơm nước
- + 01 trạm xử lý nước thải
- + 01 nhà để xe ô tô công vụ
- + 01 nhà để xe máy, xe đạp của CBNV và HSSV
- + 01 khu vực kho, xưởng

2. Điểm mạnh

Trường có trạm xử lý nước thải đạt chuẩn đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường xanh - sạch - đẹp.

3. Tồn tại

Trường ĐHYTCC vẫn chưa được tiếp nhận một khu ký túc xá hiện đại trên diện tích đất 5000m² ở đường Đức Thắng theo như thiết kế ban đầu.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Ban quản lý dự án trọng điểm Bộ Y tế và Nhà đầu tư Văn Phú Invest có kế hoạch giải phóng mặt bằng và xây dựng khu ký túc xá hiện đại tại đường Đức Thắng (cách trường 500 m).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của Trường

1. Mô tả

Trường có quy hoạch tổng thể trong Kế hoạch chiến lược phát triển tổng thể giai đoạn 2013 - 2020 [H1.1.1.2] và được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội cấp giấy phép quy hoạch số: 09/GPQH sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung ngày 10 tháng 01 năm 2013 với diện tích 77.308m² phù hợp với sự phát triển của Trường [H9.9.8.1].

Dự án đầu tư trụ sở mới của Trường ĐHYTCC có hai giai đoạn và hiện tại mới hoàn thành giai đoạn I giải phóng, đền bù, xây dựng cơ sở mới với diện tích 56.000m², giai đoạn II (còn 21.308m²) sẽ tiếp tục được Bộ Y tế triển khai trong thời gian tới [H9.9.8.2]. Tuy nhiên việc triển khai giai đoạn II gặp nhiều khó khăn do công tác đền bù giải tỏa và chưa huy động được kinh phí.

2. Điểm mạnh

Quy hoạch tổng thể phù hợp với sự phát triển của Trường.

3. Tồn tại

Việc triển khai giai đoạn II Dự án đầu tư trụ sở mới của Trường ĐHYTCC gặp nhiều khó khăn do công tác đền bù giải tỏa và chưa huy động được kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2018, đề nghị Bộ Y tế tiếp tục triển khai giai đoạn II Dự án đầu tư trụ sở mới của Trường ĐHYTCC.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 9.9: Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học

1. Mô tả

Cùng với công tác đào tạo, công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học cũng được Trường quan tâm đặc biệt. Trường đã ký hợp đồng đội ngũ bảo vệ chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản [H9.9.9.1]. Trường đã lên phương án bảo vệ toàn trường [H9.9.9.2], trong đó có mô tả đầy đủ và có quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ bảo vệ.

Tại toà giảng đường và ký túc xá đều có bảng nội quy sử dụng, quy định an ninh, an toàn được treo ở chỗ dễ quan sát [H9.9.9.4] [H9.9.9.5]. Hiện nay, tường rào bao quanh khuôn viên trường còn thấp, có thể dễ dàng xâm nhập từ bên ngoài vào.

Trường đã thành lập Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC. Trường đã xây dựng phương án chữa cháy, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện các nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy xảy ra. Trường phối hợp với công an PCCC, tổ chức các hoạt động PCCC, thực tập cứu chữa các vụ cháy tại trường, tuyên truyền huấn luyện nghiệp vụ PCCC, thực tập phương án chữa cháy của Trường, quản lý các trang thiết bị PCCC và các hoạt động PCCC của đơn vị [H9.9.9.7].

Tại khu nhà xét nghiệm, các phòng xét nghiệm đều có nội quy sử dụng phòng xét nghiệm theo yêu cầu an toàn sinh học, tất cả giảng viên và học viên khi sử dụng phòng xét nghiệm đều phải tuân thủ các quy định này [H9.9.9.6].

Các qui định về an toàn được phổ biến và quán triệt tới toàn thể CBGV, nhân viên và người học thông qua các buổi sinh hoạt khoa học thứ 4 hàng tuần [H9.9.9.8].

Trường có phối hợp với các đơn vị chức năng của địa phương ví dụ như công an phường, công an PA 83 để đảm bảo an toàn, trật tự trên địa bàn [H9.9.9.3].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ bảo vệ được đào tạo bài bản, nắm vững địa thế, tình hình an ninh khu vực, là thuận lợi trong công tác đảm bảo an ninh toàn trường. Trang thiết bị PCCC được trang bị mới và hiện đại, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy vách tường.

3. Tồn tại

Tường rào an ninh còn thấp, cần lắp thêm hàng rào sắt ở bên trên tường rào bao quanh Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Trường sẽ thực hiện việc lắp hàng rào sắt trên tường rào bao quanh trường hiện nay từ kinh phí không thường xuyên của Bộ Y tế phân bổ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Kết luận Tiêu chuẩn 9

Trường với cơ sở vật chất được xây dựng mới, trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH. Trường đã bố trí, sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất như thư viện, phòng học, phòng làm việc, ký túc xá, nhà tập, sân bãi với đầy đủ trang thiết bị dạy và học để phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập và sinh hoạt của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đồng bộ trên nhiều lĩnh vực như đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân sự, tài chính, hợp tác quốc tế v.v. Trường luôn quan tâm đến việc phát triển, quy hoạch tổng thể mặt bằng để đáp ứng cho nhu cầu đào tạo với quy mô ngày càng tăng. Bên cạnh đó, việc mở rộng khuôn viên cũng được Trường quan tâm đặc biệt, tạo điều kiện thuận tiện cho việc giảng dạy, học tập, sinh hoạt của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Tuy đã bố trí, sắp xếp cơ sở vật chất đủ cho hoạt động giảng dạy, học tập và sinh hoạt của cán bộ, giảng viên và sinh viên nhưng vẫn còn một số hạn chế ví dụ như ký túc xá vẫn chưa có nhà vệ sinh khép kín trong từng phòng và chưa có khu thể thao trong nhà, ồn trong các phòng học v.v.

Tuy còn một số tồn tại, Trường đã đề ra hướng khắc phục cụ thể từng tiêu chí và sẽ không ngừng nỗ lực để xây dựng và đảm bảo được các điều kiện đáp ứng quá trình dạy và học của Trường.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 9/9 tiêu chí của Tiêu chuẩn 9

Tiêu chuẩn 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu

Trường ĐHYTCC đã được Bộ Y tế cho phép thực hiện quyền tự chủ một phần từ năm 2008 đến nay theo nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/4/2006, trong đó có tự chủ một phần về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trường đã có một cơ chế tài chính tự chủ, năng động và hiệu quả đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường. Các nguồn thu, chi của Trường đều được quản lý thông qua hệ thống phần mềm quản lý tài chính, có kết nối chặt chẽ với các bộ phận như đào tạo và quản lý sinh viên. Báo cáo quyết toán tài chính được thực hiện định kỳ hàng quý, hàng năm và đều được Bộ Y tế phê duyệt.

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hóa và thực hiện theo quy định. Đảm bảo phân bổ, sử dụng tài chính một cách hiệu quả cho các đơn vị của trường.

Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Mô tả

Kế hoạch chiến lược phát triển tổng thể giai đoạn 2013 - 2020 được ban hành vào tháng 6/2013 có nêu rõ chiến lược phát triển các nguồn thu tài chính hợp pháp của Trường bao gồm: Tăng cường năng lực của CBGV nhằm thu hút và quản lý các tài trợ nghiên cứu và các hợp đồng dịch vụ tư vấn; Thành lập và bắt đầu hoạt động để xem xét liệu phương thức tiếp cận này có hiệu quả hay không. Trung tâm sẽ có một cơ chế tài chính linh hoạt hơn (so với hệ thống hiện nay của Trường ĐHYTCC) để chi trả lương mang tính cạnh tranh cho cán bộ, công nhân viên, thu hút cán bộ mới có trình độ và cung cấp các dịch vụ đào tạo, nghiên cứu, tư vấn để tạo thu nhập,... [H1.1.1.2]. Từ việc được chủ động trong tài chính, Trường cũng chủ động xây dựng phương án tự chủ tài chính ổn định và phát triển với cơ cấu thu, chi hợp lý trên cơ sở bám sát kế hoạch chiến lược phát triển của trường từng giai đoạn ổn định 3 năm [H10.10.1.1].

Trên cơ sở chiến lược với tầm nhìn 10 năm, Trường đã xây dựng quy chế quản lý tài chính, kế hoạch tài chính [H10.10.1.2] và phương án tự chủ tài chính; xây dựng kế hoạch tài chính trong 3 năm và hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch ngân sách trong đó có các nguồn thu của Trường [H10.10.1.3].

Trường đã triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược và Kế hoạch tài chính các năm. Nguồn thu hợp pháp trong 5 năm qua là: **349.686** triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách nhà nước (NSNN) giao: 75.053 triệu đồng, chiếm 21,46 %
- Học phí, lệ phí: 95.227 triệu đồng, chiếm 27,23%
- NCKH và chuyển giao công nghệ với số tiền là: 101.879 triệu đồng, chiếm 29,13%
- Hoạt động sản xuất kinh doanh & dịch vụ với số tiền: 12.579 triệu đồng, chiếm 3,6%
- Thu khác với số tiền: 64.947 triệu đồng, chiếm 18,57%

Cụ thể tỷ trọng các nguồn thu được thể hiện tại Bảng 10.1.1 bên dưới

Bảng 10.1. 1: Tổng hợp các nguồn thu của trường từ 2012 đến 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Bình quân 5 năm	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
NSNN giao	13,142	16.18%	12,889	23.13%	16,780	24.75%	15,447	24.76%	16,795	20.34%	75,054	21.46%
Lệ phí, học phí	12,648	15.57%	14,042	25.20%	18,342	27.06%	22,327	35.79%	27,867	33.76%	95,227	27.23%
NCKH	44,202	54.41%	15,383	27.60%	15,133	22.32%	7,536	12.08%	19,624	23.77%	101,879	29.13%
Dịch vụ	2,170	2.67%	2,573	4.62%	2,438	3.60%	2,432	3.90%	2,966	3.59%	12,579	3.60%
Khác	9,072	11.17%	10,845	19.46%	15,095	22.27%	14,634	23.46%	15,300	18.53%	64,947	18.57%
Cộng	81,234	100.00%	55,732	100.00%	67,788	100.00%	62,376	100.00%	82,552	100.00%	349,686	100.00%

Số liệu trong Bảng 10.1.1 cho thấy:

- NSNN tăng qua các năm từ 2012 đến 2015 từ 16.18% đến 24.76%, và giảm trong năm 2016 xuống còn 20.34%.
- Phí và lệ phí tăng lên qua các năm. Cụ thể: năm 2012 chiếm 15.57% và đến năm 2016 chiếm 33.76%.
- NCKH giảm dần qua các năm do tình hình viện trợ quốc tế đã giảm sút khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình. Cụ thể: năm 2012 NCKH chiếm 54,41% nhưng đến năm 2015 chỉ chiếm 12.08%; và tăng trong năm 2016 là 23.77%.
- Dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu và có xu hướng tăng thấp qua các năm. Cụ thể: năm 2012 chiếm 2.67% nhưng đến năm 2016 chiếm 3,59%.
- Thu khác tăng dần qua các năm từ 11.17% năm 2012 đến 18.53% năm 2016.

Như vậy dựa vào số liệu tổng hợp qua giai đoạn 5 năm cho thấy: NSNN giao cho Trường chiếm 21,46%, nguồn thu hợp pháp của Trường chiếm 78,54%. Điều này thể hiện năng lực tự chủ tài chính ở mức độ cao. Trong đó, nguồn thu chủ yếu là từ 2 khoản thu chính là phí và lệ phí; NCKH và tư vấn của Trường.

Hằng năm Trường có tổng kết đánh giá công tác tài chính trong đó có phân tích cơ cấu các nguồn thu/chi từng năm trên cơ sở đó rà soát và điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường quy định rõ các nguồn thu, các định mức thu và được điều chỉnh hằng năm [H10.10.1.5] phù hợp nhằm khai thác được nhiều nguồn thu, được lấy ý kiến dân chủ rộng rãi trong toàn trường.

Trong giai đoạn 2012-2016 Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, kiểm toán độc lập đến thẩm tra quyết toán; kiểm toán đều khẳng định các nguồn thu của Trường là hợp pháp [H10.10.1.5] [H10.10.1.6].

Hằng năm Trường có công khai báo cáo tài chính trong đó có công khai các nguồn thu của Trường tại mục Ba công khai trên website của Trường

[H4.4.6.7], Hội nghị CCVC-NLĐ và không có khiếu nại [H10.10.1.7]. Nghị quyết của đại hội CCVC-NLĐ đều khẳng định nhất trí về tài chính được công khai, minh bạch, đạt chỉ tiêu theo nghị quyết hội nghị viên chức hàng năm, đáp ứng được yêu cầu của các bộ phận liên quan đến đào tạo và NCKH [H2.2.6.1].

2. Điểm mạnh

Trường có năng lực tự chủ cao và bền vững thể hiện tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp hợp pháp của trường chiếm trung bình 78% tổng nguồn thu.

3. Tồn tại

Tỷ trọng nguồn thu từ NCKH cao nhưng có sự giảm dần qua các năm do sự giảm sút của viện trợ quốc tế trong các năm qua.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017-2018, Phòng QLKHCN chủ trì các nhóm nghiên cứu đề tham gia đấu thầu NCKH trong và ngoài nước. Phòng HTQT chủ động tìm kiếm kết nối, hợp tác với các Trường ĐH, các tổ chức NGO, ODA, các nguồn quỹ quốc tế có tài trợ cho các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế công cộng và các nghiên cứu phù hợp với chuyên môn của các giảng viên Trường để viết các đề xuất nghiên cứu xin tài trợ và tham gia đấu thầu các chương trình/dự án KHCN về các lĩnh vực của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường ĐH được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Trước năm 2013, việc lập kế hoạch tài chính và quản lý của Trường được thực hiện theo Quy định của Bộ Tài chính và Bộ Y tế. Năm 2013, trên cơ sở các văn bản liên quan của Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Trường đã ban hành Quy chế quản lý tài chính [H10.10.1.2]. Quy chế này đã quy định các bước lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính, bao gồm cả các quy định, quy trình của Phòng TCKT [H10.10.2.1].

Hàng năm vào tháng 7, Phòng TCKT có hướng dẫn và gửi các biểu mẫu dự toán tới các đơn vị trong Trường để lập dự toán theo nhu cầu hoạt động của từng đơn vị. Trên cơ sở đó phòng TCKT tổng hợp kế hoạch và lên dự toán ngân sách để bảo vệ với Bộ Y tế nhằm đáp ứng nhu cầu kinh phí hoạt động trong năm của trường [H10.10.2.2]. Tuy nhiên một số đơn vị trong trường lập dự toán của đơn vị chưa sát với nhu cầu thực tế phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học để nộp cho Bộ Y tế. Để xây dựng kế hoạch ngân sách sát với thực tế hoạt động, trường đã đánh giá, phân tích cơ cấu chi thường xuyên theo nhóm mục và mục chi của mục lục ngân sách nhà nước và đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn trong năm trước và ra quyết định phê duyệt dự toán kinh phí của từng đơn vị sau khi bảo vệ kế hoạch hoạt động của năm [H10.10.2.3]. Công tác quản lý tài chính của Trường được tin học hóa thông qua việc sử dụng phần mềm EIE [H10.10.2.8]. Vì vậy việc quản lý tài chính được chính xác, đáp ứng yêu cầu hạch toán, báo cáo tài chính, thuận lợi trong kiểm tra và giám sát tiến độ giải ngân.

Trên cơ sở tiến độ hoạt động của dự án, NCKH, các điều phối viên dự án cùng phối hợp với Phòng TCKT để lập kế hoạch tài chính cho các dự án bám sát mục tiêu thực tế hoạt động từng năm trình Bộ Y tế phê duyệt thực hiện [H10.10.2.4]. Để quản lý tài chính tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn cụ thể, Trường đã xây dựng quy định khoán văn phòng phẩm, cước phí điện thoại, công tác phí nội thành v.v và được thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ. Trường phát động phong trào sử dụng tiết kiệm điện và thể hiện bằng các quy định cụ thể (quy định sử dụng điện, nước) qua đó đã tiết kiệm được chi phí dành cho phát triển đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất phương tiện dạy và học [H10.10.2.5]. Trường xây dựng quy định chế độ công tác và nhiệm vụ của từng viên chức trong phòng, lịch thu chi tiền mặt; soạn thảo và ban hành quy trình, quy định của Phòng TCKT và thông báo rộng rãi để cán bộ, giảng viên, học viên biết và thực hiện đúng quy định [H10.10.2.6].

Việc lập kế hoạch tài chính hàng năm thể hiện qua việc lập dự toán thu, chi theo đúng thời gian, nội dung, biểu mẫu, thuyết minh đầy đủ rõ ràng cơ sở tính toán số liệu của mỗi chỉ tiêu và chi tiết các khoản thu, chi theo mục lục Ngân sách Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính từ các nguồn kinh phí khác nhau [H10.10.2.2].

Các báo cáo tài chính hàng năm của trường đều được Bộ Y tế và Bộ tài chính thẩm tra quyết toán và phê duyệt [H10.10.2.7].

Việc công khai tài chính hàng năm tại trường được công khai dân chủ, công khai từ khâu lập dự toán, triển khai thực hiện dự toán được giao, đến quyết toán ngân sách hàng năm tại Hội nghị CCVC-NLĐ [H2.2.6.1]. Đồng thời, cũng tại hội nghị này, toàn thể cán bộ giáo viên trong Trường thảo luận, góp ý và thống nhất để điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H10.10.1.5].

2. Điểm mạnh

Trường đã tin học hóa hoàn toàn công tác quản lý tài chính nên đảm bảo công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chính xác và thuận lợi trong kiểm tra, giám sát và báo cáo tài chính đáp ứng được nhiệm vụ chính trị được giao.

3. Tồn tại

Một số đơn vị trong trường lập dự toán của đơn vị chưa sát với nhu cầu thực tế phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học để nộp cho Bộ Y tế.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Phòng TCKT định kỳ chủ động tập huấn hướng dẫn các đơn vị trong trường xác định các nhu cầu theo thứ tự ưu tiên các hoạt động trong năm của đơn vị mình và triển khai các bước lập dự toán theo biểu mẫu của Phòng TCKT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường ĐH

1. Mô tả

Việc phân bổ và sử dụng tài chính của Trường căn cứ theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính, Bộ Y tế và Quy chế quản lý tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh hằng năm cập nhật các quy định của Nhà nước và phù hợp với sự phát triển của Trường. Dựa trên các tiêu chuẩn, chế độ quy định định mức trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của Nhà nước đồng thời căn cứ vào nhu cầu hoạt động thực tế của đơn vị và dự toán hàng năm đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, Trường đã xây dựng và ban hành đồng bộ các quy định rõ ràng, cụ thể và công khai tới các đơn vị [H10.10.1.2].

Trong 5 năm qua, báo cáo tài chính của trường đều được Bộ Y tế thẩm tra chấp nhận quyết toán; Bộ Tài chính; Cục Thuế, Kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước kết luận Báo cáo tài chính được lập trung thực, chính xác [H10.10.1.6].

Trong những năm qua, Trường đã có kế hoạch phân bổ, sử dụng các nguồn kinh phí hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ trọng tâm chiến lược phát triển, khuyến khích phát triển khoa học công nghệ cũng như hoạt động NCKH của cán bộ viên chức và sinh viên trong trường [H10.10.3.1].

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và theo đúng mục đích cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các khoản chi cho hoạt động thể hiện tỷ lệ phân bổ, sử dụng đúng mục đích và tương đối hợp lý [H10.10.3.2]. Tuy nhiên, việc phân bổ ngân sách cho lĩnh vực duy tu bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất còn chưa sát với nhu cầu thực tiễn.

Kết quả phân bổ tài chính trong giai đoạn 2012 - 2016 thể hiện trong Bảng 10.3.1 như sau:

Bảng 10.3. 1: Bảng tổng hợp phân bổ các khoản chi chủ yếu tại trường, giai đoạn 2012 đến 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Bình quân 5 năm	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Đào tạo	13,142	19.37%	9,703	23.84%	14,997	32.62%	19,419	42.30%	18,430	31.36%	75,692	29.20%
NCKH	44,202	65.14%	15,383	37.79%	15,133	32.92%	7,536	16.42%	19,624	33.39%	101,880	39.30%
Sửa chữa; mua TTB	2,170	3.20%	1,834	4.51%	4,820	10.49%	5,200	11.33%	4,844	8.24%	18,868	7.28%
Thu nhập tăng thêm	4,944	7.29%	5,595	13.75%	6,959	15.14%	9,694	21.12%	11,362	19.33%	38,555	14.87%
Chi học bổng cho SV	220	0.32%	240	0.59%	260	0.57%	280	0.61%	300	0.51%	1,300	0.50%
Đoàn thanh niên	310	0.46%	3,975	9.77%	252	0.55%	140	0.30%	145	0.25%	4,822	1.86%
Chi phúc lợi tập thể	2,872	4.23%	3,975	9.77%	3,548	7.72%	3,638	7.92%	4,067	6.92%	18,100	6.98%
TỔNG CỘNG	67,860	100.00%	40,705	100.00%	45,969	100.00%	45,907	100.00%	58,772	100.00%	259,217	100.00%

Từ dữ liệu của Bảng 10.3.1, ta thấy:

- Nhà trường chú trọng phân bổ chi chủ yếu cho hoạt động đào tạo và NCKH, đặc biệt là NCKH chiếm tới 39,3% qua thời kỳ 2012 đến 2016.
- Thu nhập tăng thêm cũng có sự cải thiện đáng kể, chiếm 7,3% năm 2012 lên đến 19,3% trong năm 2016.
- Chi học bổng cho sinh viên chính quy hàng năm tăng khoảng 10% qua chuỗi thời gian.
- Chi phúc lợi tập thể cũng được chú trọng và có xu hướng tăng ổn định qua các năm từ 4,23% năm 2012 đến 6,92% năm 2016.
- Chi sửa chữa, mua sắm TTB ổn định trong giai đoạn 2012 đến 2013 và tăng khá trong giai đoạn 2014 đến 2016.

Trường chú trọng đến các hoạt động khác của trường như: 7,32% cho duy tu bảo dưỡng, hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo môi trường làm việc với tiện nghi khang trang và các phương tiện dạy và học tích cực, hiện đại xanh- sạch- đẹp; Trường dành nguồn thu hợp lý để trích lập các quỹ (khoảng 15%) để chi cho các hoạt động khen thưởng, trợ cấp phúc lợi, hoạt động văn thể, chi cho các ngày lễ tết nhằm nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của viên chức trong trường [H10.10.3.2] và chi học bổng cho sinh viên chính quy hàng năm tăng khoảng 10% qua chuỗi thời gian.

Việc công khai tài chính hàng năm tại Trường được thực hiện dân chủ, công khai minh bạch và trên tinh thần cùng biết để có trách nhiệm triển khai thực hiện dự toán được giao và thực hiện quyết toán ngân sách hàng năm của trường đúng hạn [H10.10.2.7]. Việc công khai trên đều được thông báo trên hội nghị giao ban hàng tuần; dán trên bảng tin của trường và tại hội nghị CBVC và không có các ý kiến thắc mắc liên quan đến công tác quản lý tài chính của Trường [H10.10.3.3].

2. Điểm mạnh

Nguồn thu sự nghiệp của Trường chiếm 78,54% đã được phân bổ hợp lý cho các hoạt động

Đảm bảo tỷ trọng phân bổ ưu tiên cho NCKH theo chiến lược ưu tiên phát triển NCKH của Trường trong giai đoạn 2012 đến 2016.

3. Tồn tại

Việc phân bổ ngân sách cho lĩnh vực duy tu bảo dưỡng, sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất còn chưa sát với nhu cầu thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2017 - 2018, Phòng TCKT phối hợp với Phòng HCQT rà soát nhu cầu kinh phí cho việc duy tu, bảo dưỡng, mua sắm cơ sở vật chất dựa trên quy định, định mức trang cấp, quy trình kỹ thuật và dự báo phát sinh để phân bổ ngân sách, sát thực tế, hiệu quả cho năm tài chính tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHYTCC có quy chế quản lý tài chính; kế hoạch giải pháp khuyến khích khai thác đa dạng hóa các loại hình đào tạo: như mở các mã ngành mới như công tác xã hội, xét nghiệm, tiến sỹ quản lý bệnh viện, dinh dưỡng v.v. để huy động các nguồn thu hợp pháp đảm bảo nguồn tài chính chủ động bền vững đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của trường. Công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý tài chính theo đúng quy định, định mức quy chế chi tiêu nội bộ và quy định của nhà nước, theo mẫu biểu của TCKT công khai minh bạch, sự phân bổ và quản lý tài chính hợp lý, minh bạch, hiệu quả từ dưới lên.

Trường đã tuân thủ nghiêm túc các quy định trong công tác tổ chức và quản lý thu học phí và lệ phí tuyển sinh đồng thời trường chú trọng tranh thủ quan hệ hợp tác quốc tế với các trường ĐH, tổ chức và các quỹ quốc tế kết nối đề xuất tài trợ cho trường trong việc nâng cao năng lực đào tạo, NCKH, tư vấn và không ngừng hiện đại hóa trang thiết bị phương tiện dạy và học. Trường đã đạt được nguồn tự chủ cao tới 78% nguồn thu, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế ví dụ như việc lập dự toán của các đơn vị chưa sát với nhu cầu thực tế, phân bổ kinh phí cho việc

duy tu bảo dưỡng sửa chữa còn chưa phù hợp. Trường đã đề ra một số kế hoạch khả thi để khắc phục hạn chế trong năm học 2017-2018.

Trường tự đánh giá đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí của Tiêu chuẩn 10.

PHẦN IV: KẾT LUẬN

Trường ĐHYTCC đã tiến hành công tác tự đánh giá một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của trường.

Thông qua việc tự đánh giá, trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, hướng đến thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong sứ mạng mà Trường đã tuyên bố với xã hội.

Trên đây là toàn văn Báo cáo tự đánh giá của Trường ĐHYTCC nhằm phục vụ cho đợt đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: YTC

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Khối ngành: KHOA HỌC SỨC KHỎE

Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30/6/2017



Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu				Tiêu chuẩn 6: Người học			
1	Đ			1	Đ		
2	Đ			2	Đ		
Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý				3	Đ		
1	C			4	Đ		
2	Đ			5	Đ		
3	Đ			6	Đ		
4	Đ			7	Đ		
5	Đ			8	Đ		
6	Đ			9	Đ		
7	Đ			Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ			
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo				1	Đ		
1	Đ			2	Đ		
2	Đ			3	Đ		
3	Đ			4	Đ		
4	Đ			5	Đ		
5	Đ			6	Đ		
6	Đ			7	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo				Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Đ			1	Đ		
2	Đ			2	Đ		
4	Đ			3	Đ		
5	Đ			Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
6	Đ			1	Đ		

7	Đ			2	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên				3	Đ		
1	Đ			4	Đ		
2	Đ			5	Đ		
3	Đ			6	Đ		
4	Đ			7	Đ		
5	Đ			8	Đ		
6	Đ			9	Đ		
7	Đ			Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
8	Đ			1	Đ		
				2	Đ		
				3	Đ		

Tổng hợp:

Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10 (chiếm 100%);

Số tiêu chí đạt: 60 (chiếm 98,36%);

Số tiêu chí chưa đạt: 1 (chiếm 1,64 %);

Số tiêu chí không đánh giá: 0 (chiếm 0%).

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thu Hà

PHẦN V: PHỤ LỤC

Phụ lục 8

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐH

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/12/2016

I. Thông tin chung của Trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF PUBLIC HEALTH

2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: ĐHYTCC

Tiếng Anh: HUPH

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cán bộ quản lý y tế

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Y tế

5. Địa chỉ trường: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024.62662299 Số fax: 024.62662385

E-mail: bth@huph.edu.vn Website: www.huph.edu.vn

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):

Ngày 26 tháng 4 năm 2001, theo Quyết định số 65/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

- Năm 1997 đào tạo (thí điểm) khóa I - Thạc sĩ Y tế công cộng.
- Năm 1997 đào tạo khóa I - Chuyên khoa I Y tế công cộng.
- Năm 2002 đào tạo khóa I - Cử nhân Y tế công cộng hệ chính quy.
- Năm 2005 đào tạo khóa I - Cử nhân Y tế công cộng (Vừa làm vừa học)
- Năm 2006 đào tạo khóa I - Tiến sĩ Y tế công cộng.
- Năm 2008 đào tạo khóa I - Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện.

- Năm 2014 đào tạo khóa I - Cử nhân Xét nghiệm y học dự phòng
- Năm 2015 đào tạo khóa I - Chuyên khoa II Tổ chức quản lý y tế
- Năm 2016 đào tạo khóa I - Tiến sĩ Quản lý bệnh viện

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

- Năm 1999 cấp bằng Tốt nghiệp khóa I - Thạc sĩ Y tế công cộng.
- Năm 2006 cấp bằng Tốt nghiệp khóa I- Cử nhân Y tế công cộng.
- Năm 2010 cấp bằng Tốt nghiệp khóa I – Thạc sĩ Quản lý bệnh viện

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về Trường

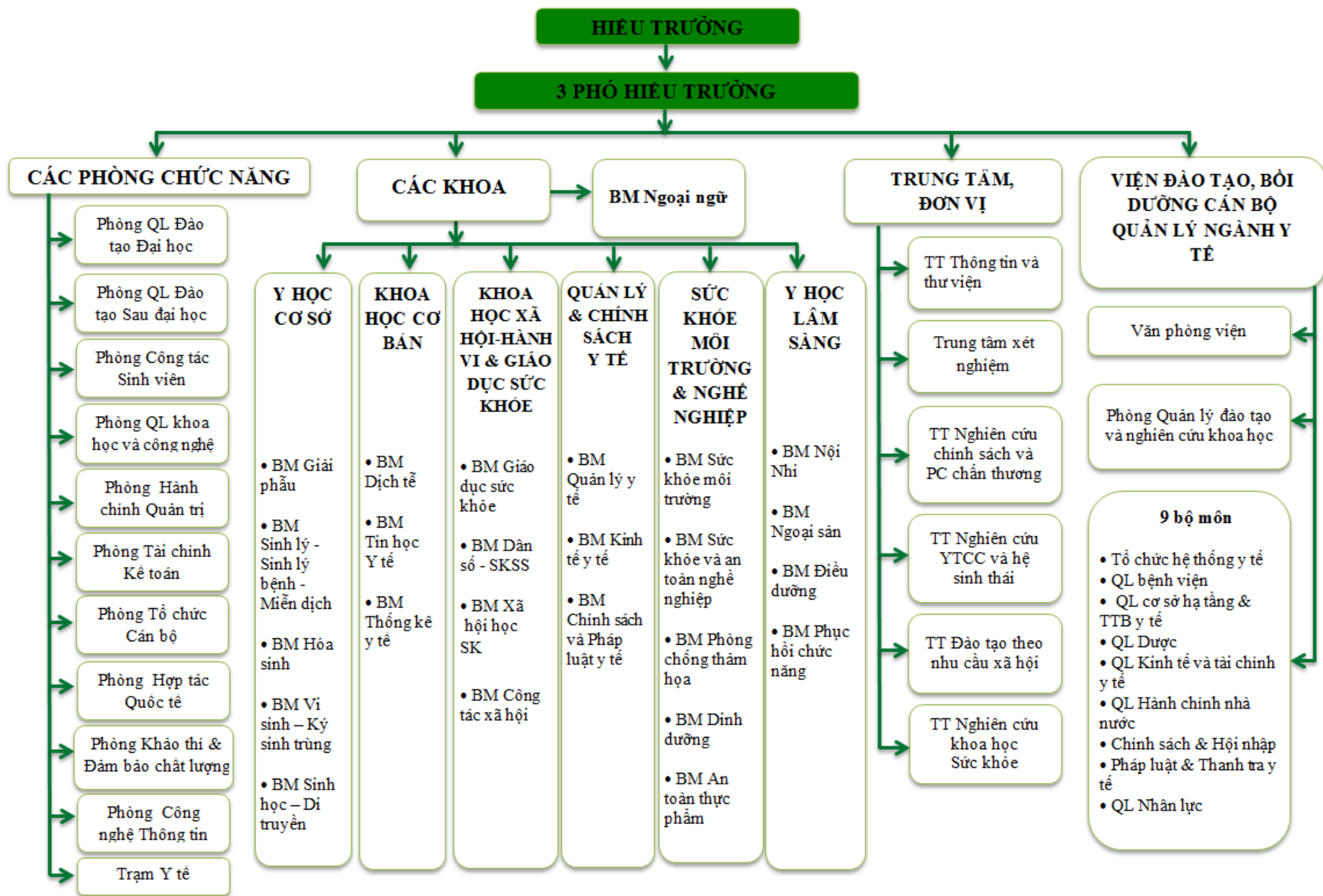
11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của Trường:

Trường ĐHYTCC được thành lập và phát triển trên cơ sở của các trường sau (theo thứ tự thời gian): *Trường Y sỹ Việt Nam* (1948) và *Trường Dược sỹ trung cấp* (1952) → *Trường Cán bộ Y tế Trung ương* (1956) → *Trường Cán bộ quản lý y tế* (1976). Năm 1997, Trường được Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT cho phép thí điểm đào tạo Cao học y tế công cộng khoá 1 (Khóa Cao học y tế công cộng đầu tiên của Việt Nam) có tên gọi: "*Chương trình đào tạo cao học y tế công cộng gắn liền với thực địa*" (tên viết tắt tiếng Anh là PHSWOW – Public Health Schools Without Walls), với sự giúp đỡ của Quỹ Rockefeller (RF) và Trung tâm Kiểm soát và Phòng chống Bệnh tật Hoa Kỳ (CDC). Ngày 26 tháng 4 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 65/2001/QĐ-TTg thành lập Trường ĐHYTCC, chính thức giao cho Trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo cán bộ y tế trình độ ĐH và SĐH, nghiên cứu khoa học và tư vấn về lĩnh vực y tế công cộng, phục vụ sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Đến nay, Trường đã triển khai đa dạng hóa các chương trình đào tạo ngành y tế công cộng; xét nghiệm y học; Dinh dưỡng; Công tác xã hội; Quản lý bệnh viện với trình độ khác nhau từ Cử nhân đến Thạc sĩ; Chuyên khoa cấp I, cấp II; tiến sĩ và khóa học ngắn hạn khác.

Tuy mới thành lập nhưng Trường đã có quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức trên thế giới. Tổ chức Từ thiện Đại Tây Dương (The Atlantic Philanthropies) là một trong những đối tác và nhà tài trợ quan trọng nhất đã giúp Trường xây dựng nhiều dự án khác nhau nhằm phát triển cả ba nhiệm vụ là giảng dạy, nghiên cứu và tư vấn. Những đối tác khác như: Chính phủ Hà Lan; Quỹ Rockefeller (Rockefeller Foundation); Quỹ Ford (Ford Foundation); Hội đồng Dân số (Population Council); Ban Y tế Trung Hoa của New York (China Medical Board of New York); Trung tâm Kiểm soát và Phòng chống bệnh tật Hoa kỳ (Centers for Diseases Control and Prevention); Các trường ĐH: Trường Vệ sinh và Y học Nhiệt đới London (London School of Tropical Medicine), Johns Hopkins, Tulane, North Carolina, Massachusetts – Michigan, Sydney, New South Wales, Queensland, Auckland, Mahidol; Viện Y học nhiệt đới Hoàng gia Hà Lan (KIT); Văn phòng Tư liệu Dân số Hoa kỳ (PRB); Liên minh vì An toàn Trẻ em (TASC) và Viện Y tế công cộng Lào, v.v...

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, Học vị, Chức vụ	Điện thoại	Email
Hiệu trưởng	Bùi Thị Thu Hà	Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp	04.6273 2223	bth@huph.edu.vn
Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Thanh Hương	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp	04.6266 2328	nth@huph.edu.vn
	Hoàng Văn Minh	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp	04.6266 2327	hvm@huph.edu.vn
	Phan Văn Tiến	Thạc sĩ, Chuyên viên chính	04.6266 2334	pvt1@huph.edu.vn
Đảng uỷ Trường	Bùi Thị Thu Hà	Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Bí thư Đảng uỷ	04.6273 2223	bth@huph.edu.vn
	Phan Văn Tiến	Thạc sĩ, Chuyên viên chính, Phó Bí thư Đảng uỷ	04.6266 2334	pvt1@huph.edu.vn
	Nguyễn Thanh Hương	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Đảng uỷ viên	04.6266 2328	nth@huph.edu.vn
	Nguyễn Thanh Hà	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Đảng uỷ viên	04.6266 2335	nth1@huph.edu.vn
	Lã Ngọc Quang	Phó giáo sư, Tiến sĩ,	04.6266 2342	lnq@huph.edu.vn

		Giảng viên cao cấp Đảng ủy viên		edu.vn
	Nguyễn Ngọc Bích	Tiến sĩ, Thường trực Văn phòng Đảng ủy	04.6273 2040	nnb@hup.edu.vn
	Đoàn Ngọc Tiến Minh	Thạc sỹ, Đảng ủy viên	04.6266 2488	dntm@hup.h.edu.vn
Văn phòng Đảng ủy	Nguyễn Ngọc Bích	Tiến sĩ, Thường trực Văn phòng Đảng ủy	04.6273 2040	nnb@hup.edu.vn
Ban chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đoàn Ngọc Tiến Minh	Thạc sỹ, Bí thư đoàn trường	04.6266 2488	dntm@hup.h.edu.vn
	Đoàn Thùy Dương	Thạc sỹ, Phó bí thư đoàn trường	04.6266 2320	dtttd@huph.edu.vn
Ban chấp hành Công đoàn	Phan Văn Tường	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp, Chủ tịch Công đoàn	04.6273 2223	pvt@huph.edu.vn
	Trần Thị Phúc Hằng	Thạc sỹ, Phó chủ tịch Công đoàn Trường	04.6273 2009	tph@huph.edu.vn
Phòng Quản lý Đào tạo ĐH	Lã Ngọc Quang	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Trưởng phòng	04.6266 2342	lnq@huph.edu.vn
Phòng Quản lý Đào tạo sau ĐH	Nguyễn Thanh Hà	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Trưởng phòng	04.6266 2335	nth1@huph.edu.vn
Phòng Công tác sinh viên	Trần Thị Phúc Hằng	Thạc sỹ, Phó chủ tịch Công đoàn Trường Trưởng phòng	04.6273 2009	tph@huph.edu.vn

Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ	Nguyễn Thúy Quỳnh	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Trưởng phòng	04.6266 2386	ntq@huph.edu.vn
Phòng Hành chính – Quản trị	Tạ Anh Hà	Kỹ sư, Trưởng phòng	04.6266 2487	tah@huph.edu.vn
Phòng Tài chính - Kế toán	Trần Thanh Hải	Kỹ sư, Kế toán trưởng	04.6266 2402	tth@huph.edu.vn
Phòng Tổ chức - Cán bộ	Nguyễn Huy Quang	Tiến sĩ, Giảng viên, Trưởng phòng	04.6266 2384	nhq@huph.edu.vn
Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Ngọc Bích	Tiến sĩ, Giảng viên Trưởng phòng	04.6273 2040	nnb@huph.edu.vn
Phòng KT&ĐBCL	Nguyễn Thị Phương Thanh	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng	04.62662346	ntpt@huph.edu.vn
Phòng Công nghệ thông tin	Triệu Quốc Vinh	Thạc sỹ, Trưởng phòng	04.6266 2350	tqv@huph.edu.vn
Trạm y tế	Đặng Thị Huê	Thạc sỹ, Trưởng trạm y tế	04.6275 0323	dth@huph.edu.vn
Viện Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý ngành y tế	Phan Văn Tường	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Viện trưởng	04.6273 2223	pvt@huph.edu.vn
Khoa Y học cơ sở	Hà Văn Như	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp,	04.6266 2347	hvn@huph.edu.vn

		Trưởng khoa		
Khoa các Khoa học cơ bản	Vũ Thị Hoàng Lan	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp, Trưởng khoa	04.6273 2013	vhl@huph.edu.vn
Khoa Khoa học xã hội, Hành vi và giáo dục sức khỏe	Trương Quang Tiến	Tiến sĩ, Giảng viên chính, Phó trưởng khoa phụ trách	04.62662321	tqt@huph.edu.vn
Khoa Quản lý và Chính sách y tế				
Khoa Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp	Lê Thanh Hương	Tiến sĩ, Giảng viên, Phó trưởng khoa phụ trách	04.6266 2322	lth@huph.edu.vn
Bộ môn Ngoại Ngữ	Nguyễn Bá Học	Thạc sĩ, Trưởng bộ môn	04.6266 2330	nbh@huph.edu.vn
Trung tâm Thông tin và thư viện	Nguyễn Hải Hà	Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm	04.6266 2387	nhh@huph.edu.vn
Trung tâm xét nghiệm	Đặng Thế Hưng	Tiến sĩ, Phó giám đốc Trung Tâm	04.6273 3370	dth3@huph.edu.vn
Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phòng chống chấn thương (CIPPR)	Phạm Việt Cường	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giám đốc Trung Tâm	04.6266 2325	pvc1@huph.edu.vn

Trung tâm nghiên cứu YTCC và Hệ sinh thái (CENPHER)	Phạm Đức Phúc	Tiến sỹ, Giám đốc Trung tâm	04.6233 3162	pdp@huph.edu.vn
Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội	Nguyễn Thanh Hương	Phó giáo sư, Tiến sỹ, Giảng viên cao cấp Giám đốc	04.6266 2328	nth@huph.edu.vn
Trung tâm Nghiên cứu Khoa học sức khỏe	Hoàng Văn Minh	Phó giáo sư, Tiến sỹ, Giảng viên cao cấp Giám đốc	04.6266 2327	hvm@huph.edu.vn

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo)

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ: 02

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ: 02

Số lượng ngành đào tạo ĐH: 05

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành đào tạo TCCN: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Chuyên khoa I: 01; Chuyên khoa II: 01

15. Các loại hình đào tạo của Trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác : Đào tạo liên tục

16. Tổng số các khoa đào tạo: 7 khoa

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của Trường

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			150
I.1	Cán bộ trong biên chế	30	65	95
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	19	36	55
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	24	16	40
	Tổng số:	73	117	190

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*)

Số thứ tự	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			Giảng viên trong biên chế trực tiếp	Giảng viên hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ		

¹ Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được Trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

			giảng dạy	dạy	quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	03	0	0	01	02	0
2	Phó Giáo sư	20	03	0	11	06	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0		0
4	Tiến sĩ	47	04	03	09	31	0
5	Thạc sĩ	54	22	21	10	01	0
6	ĐH	06	01	05	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số:	130	30	29	31	40	0

Tổng số giảng viên cơ hữu : 90 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 60%

Quy đổi số lượng giảng viên của Trường (Thông tư 32/2015/TT-BGD&ĐT, ngày 16/12/2015)

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

Số thứ tự	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng	Giảng viên quốc tế	Giảng viên quy đổi
				Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy	Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư,	5	03	0	0	01	02	03	3,5

	Viện sĩ								
2	Phó Giáo sư	3	20	03	0	11	06	20	22,5
3	Tiến sĩ khoa học	2	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	47	04	03	09	31	47	31,8
5	Thạc sĩ	1	54	22	21	10	01	54	46,2
6	ĐH	0,5	06	01	05	0	0	06	3
7	Cao đẳng		0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp		0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng:		130	30	29	31	40	0	107

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ/ học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	01	1%	0	01	0	0	01	0	0
2	Phó Giáo sư	14	16%	07	07	0	0	08	05	01
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	16	18%	06	10	0	10	05	01	0
5	Thạc sĩ	53	59%	13	40	07	37	07	02	0
6	ĐH	06	6%	02	04	03	02	0	01	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng:	90	100%	28	62	10	49	21	09	01

19.1 Thông kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	66,7%	86,7%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	25,6%	13,3%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	6,7%	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	1%	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
6	Tổng	100%	100%

19.2 Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: 34,44%

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: 58,89%

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên ĐH, chuyên khoa I, học viên cao học , chuyên khoa II, nghiên cứu sinh. Trường không đào tạo hệ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi ĐH vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (tính trên 100 người)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
ĐH							
2012-2013	1980	156	1:7,9	166	18,5	19,08	0
2013-2014	2948	133	1:4,5	156	21	20	0
2014-2015	1038	192	1:18,5	204	YTCC: 19	YTCC: 19,4	0
					XN: 18	XN: 18,2	0
2015-2016	455	202	1:44,4	197	YTCC: 22	YTCC: 22,2	0
					XN: 21,5	XN: 22,4	0
2016-2017	514	194	1:37,7	200	YTCC: 19,5	YTCC: 20,88	0
					XN: 21,5	XN: 21,95	0
Cao đẳng	Trường không có loại hình đào tạo này						
TTCN	Trường không có loại hình đào tạo này						

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: 706 người (đã trừ đi số bỏ học)

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học (trong 5 năm gần đây) các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: Người

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Sinh viên ĐH					
Trong đó:	343	354	402	439	414
Hệ chính quy	166	156	204	197	200
Hệ không chính quy	177	198	198	242	214
2. Sinh viên cao đẳng	Loại hình này Trường không đào tạo				
3. Học viên cao học	162	193	190	230	251
5. Nghiên cứu sinh	4	10	10	9	15
6. Học viên hệ khác (CKI, CKII)	49	67	127	76	145

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi): 1236 người (quy mô hiện tại)

Tổng số người học quy đổi : 1526

Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 14,26

22.Số sinh viên quốc tế (học ĐH) nhập học trong 5 năm gần đây nhất

Đơn vị: Người

	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0%	0%	0%	0%	0%

23.Sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017
1. Tổng số diện tích phòng ở (m ²)	4654.4	4654.4	4654.4	4654.4	5976
2. Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	392	410	427	436	506
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá (người)	300	314	327	330	350
4. Diện tích bình quân trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá (m ² /người)	15,5	14,8	14,2	14,1	17,1

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số lượng	20	18	27	18	22
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	1,31%	1,18%	1,77%	1,18%	1,44%

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp (trong 5 năm gần đây)

Đơn vị: Người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
1- Sinh viên tốt nghiệp ĐH Trong đó:	264	280	314	362	337
Hệ chính quy	90	117	122	159	162
Hệ không chính quy	174	163	212	203	175
2- Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	Không đào tạo				
3- Học viên tốt nghiệp cao học	109	95	158	194	172
4- Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	4	3	2	5	4
5- CKI+CKII	59	119	45	69	127

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2012	2013	2014	2015	2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	90	117	122	159	162
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	85,7%	98,3%	93,1%	96,4%	97,6%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường:	Không KS	Không KS	Không KS	Không KS	
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					77,78%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					2,22%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					20%
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	52,32%	68,48%	54,23%	47,43%	45,9%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	67,78%	79,49%	62,3%	60,38%	Chưa KS
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo	2,22%	1,7%	1,63%	2,5%	Chưa KS

4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (tính theo số lượng khảo sát năm 2016)	54,67% sinh viên có việc làm thu nhập bình quân trên 5 triệu 43,93% sinh viên có việc làm thu nhập bình quân từ 2-5 triệu đồng				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo	Không KS	Không KS	Không KS	Không KS	
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc (%)					90%
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					10%
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					0

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy: không có

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1	0	1	1	5	1	8
3	Đề tài cấp trường	0.5	6	15	3	30	15	34,5
	Tổng		6	16	4	35	16	42,5

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 42,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ hữu: 0,28

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường trong 5 năm gần đây

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của Trường (%)	Bình quân doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2012	44.202	54,41%	27,45
2	2013	15.383	27,60%	9,73
3	2014	15.133	22,32%	9,52
4	2015	7.536	12,08%	4,86
5	2016	19.624	23,77%	13,08

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	18	35	14	
Từ 4 đến 6 đề tài		4	33	
Trên 6 đề tài			24	
Tổng số cán bộ tham gia	18	39	71	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

31. Số lượng sách của Trường được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2		0	2	0		4
2	Sách giáo trình	1.5		7	39	31		115.5
3	Sách tham khảo	1		5	6	4		15
4	Sách hướng dẫn	0.5		0	7	4		5.5
	Tổng			12	54	39		140

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 140

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ hữu: 0.93 (tính đến năm 2015)

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia viết sách 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	5	29	28	2
Từ 4 đến 6 cuốn sách		4	4	3
Trên 6 cuốn sách		3	11	
Tổng số cán bộ tham gia	5	36	43	5

33.Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1.5	21	23	16	26	66	228
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1	100	92	104	79	133	508
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0.5						0
	Tổng		121	115	120	105	199	736

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 736

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên 1 cán bộ cơ hữu: 4,91

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	27	25	
Từ 6 đến 10 bài báo	12	17	
Từ 11 đến 15 bài báo	1	11	
Trên 15 bài báo	4	16	
Tổng số cán bộ tham gia	44	69	

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Trường báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại Hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1		25	10	28	Chưa thống kê	63
2	Hội thảo trong nước	0.5		44	40	34		59
3	Hội thảo cấp trường	0.25	7	21	28	26		20,5
	Tổng		7	90	78	88		142,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 142,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,95

36.Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	43	51	40
Từ 6 đến 10 báo cáo	6	10	12
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	49	61	52

37.Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2012-2013	
2013-2014	
2014-2015	
2015-2016	
2016-2017	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1 Số lượng sinh viên của Trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		12	45	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia		12	81	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	7	7	7	6	Chưa thống kê
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	1		

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 57.093 m²

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m):

Nơi làm việc: 5157,5 m² Nơi học: 9380 m² (Diện tích khu vực giảng dạy, NCKH và thực hành: là 7.276m² Diện tích thư viện 2.114 m²)
Nơi vui chơi giải trí: 7758m² (sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông)

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

Tổng diện tích phòng học: 5484 m²

Bình quân diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 4,4 m²/1SV

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường: 4.999 đầu sách

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của Trường:

Cử nhân YTCC: 475 đầu sách; Cử nhân XNYHDP: 403 đầu sách; Cử nhân

CTXH: 255 đầu sách; Cử nhân Dinh dưỡng: 421 đầu sách; Thạc sĩ YTCC:

650 đầu sách; Thạc sĩ QLBV: 533 đầu sách; Tiến sĩ YTCC: 964 đầu sách;

Tiến sĩ QLBV: 611 đầu sách; CKI: 453 đầu sách; CKII: 234 đầu sách

43. Tổng số máy vi tính của trường: 380 chiếc

Dùng cho hệ thống văn phòng: 210 chiếc

Dùng cho sinh viên học tập: 170 chiếc

Bình quân số máy vi tính dành cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,14

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

2012 81.234.000.000

2013 55.732.000.000

2014 67.788. 000,000

2015 62.376.000.000

2016 82.552.000.000

45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ CN chính quy) trong 5 năm gần đây:

2012 2,290, 000,000

2013 3,523, 000,000

2014 4,451, 000,000

2015 5,924,000,000

2016 5,427,000,000

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 90

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 60%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường (%): 34,44%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường (%): 58,89%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 1236 người

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 1526

Bình quân số sinh viên trên 1 giảng viên (sau khi quy đổi): 14,26

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với tuyển vào (%): 94,22 % (trung bình 5 năm)

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 77,78%

Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 2,22%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo: 67,48 % (Khảo sát sau tốt nghiệp 12 tháng từ năm 2012-2015)

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo: 2,1 % (Khảo sát sau tốt nghiệp 12 tháng từ năm 2012-2015)

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (Triệu VNĐ): trên 5 triệu (54,67%); Từ 2-5 triệu (43,93%)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo (bổ sung)

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 90%

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 10%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyên gia khoa học công nghệ (quy đổi trên cán bộ cơ hữu): 0,28

Tỷ số doanh thu nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 13,08 (năm 2016)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,93

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,95

7. Cơ sở vật chất:

Bình quân số máy vi tính dùng cho sinh viên trên 1 sinh viên chính quy: 0,14 máy/1SV

Bình quân số diện tích phòng học trên 1 sinh viên chính quy: 4,4 m²/1SV

Bình quân số diện tích ký túc xá trên 1 sinh viên chính quy: 17,1m²/1SV